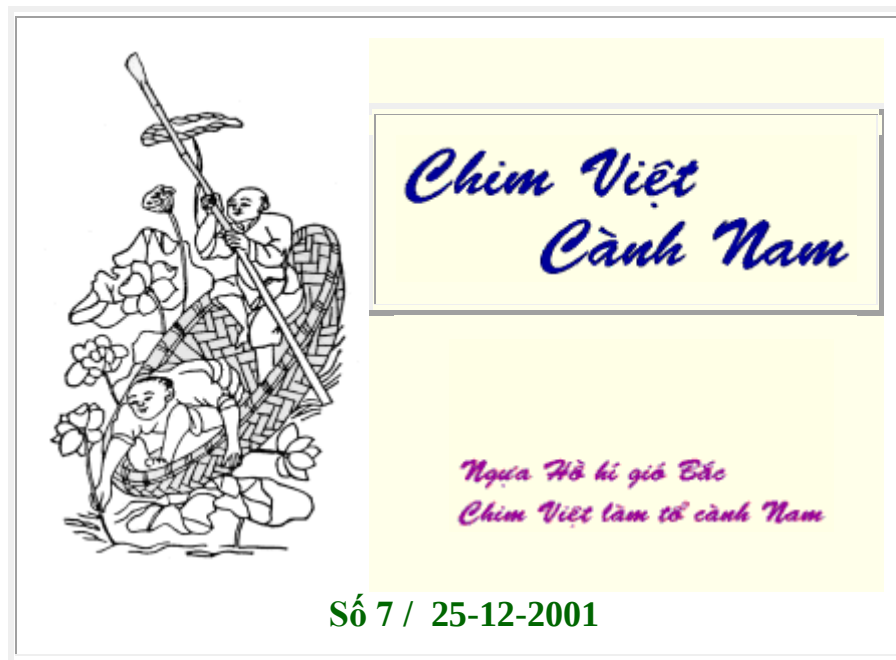




Quê Hương-Phong tục

- . Nguyễn Dư :
- [Đem con bỏ chợ](#)

Thơ



- . Federico Garcia Lorca (1899-1936)
(Đan Tâm dịch)
- [Ghi nhớ](#)
- [Bài hát của người hiệp sĩ](#)
- [Luật thi](#)
- . Nguyễn Hồi Thủ :
- [Bọn cướp biển thời nay](#)
- . Lê Triều Phương :
- [Thu dừng dừng](#)

Thơ văn tiền chiến

- . Xuân Diệu :
- [Châm châm đừng quên...](#)
- [Hoa "anh ơi"](#)
- [Biết tác đâu ra em của anh](#)
- [Nguyệt Cầm](#)
- . Nguyễn Tuân
- [Những chiếc âm đất](#)

Văn ký - Biên khảo

- . Miêng :
- [Gươm đàn](#)
- . Lê Vĩnh Hòa :
- [Trăng lu](#)
- . H.G.Wells / Chân Quỳnh dịch
- [Xứ sở của người mù](#)
- . Hà Dương Tuấn : - [Buôn bán trong không gian xi-be](#)

. Huỳnh Ái Tông

- Các nhà văn quốc ngữ tiền phong (Phần 1)

. Đặng Tiến :

- Câu thơ cách mạng (Kỷ niệm ngày Toàn Quốc Kháng Chiến 19-12-1946)

. Nguyễn Huệ Chi

Hiện tượng hội nhập văn hóa dưới thời Lý - Trần Nhìn từ một trung tâm Phật Giáo tiêu biểu: Quỳnh Lâm

. Nguyễn Dư

- Thái hoàng thái hậu Trường Lạc

Đem con bỏ chợ

Nguyễn Dư

Thành ngữ **Đem con bỏ chợ** ngày nay được tất cả những người bình thường, đầu óc tỉnh táo hiểu là *Giúp đỡ nửa vời, giữa chừng bỏ dở, gây tình cảnh nhờ nhờ, bơ vơ* (Thành ngữ tiếng Việt, Khoa Học Xã Hội, 1978). **Đem con bỏ chợ** hiển nhiên là một hành động xấu, đáng bị phê bình kết án ! Chỉ có người điên, mắc bệnh tâm thần, hay đang say tíu cung thang mới liều lĩnh, dám đại mồm đại miệng nói rằng **Đem con bỏ chợ** là một việc làm có mục đích tốt, do tình thương yêu thúc đẩy!

Thế nhưng?

Trời say trời cũng đỏ gay
Đất say đất cũng lăn quay ai cười?

Nào ai tỉnh, nào ai say ? Lỡ mà người say lại có cái lí của người say, người tỉnh lại có cái nhầm của người tỉnh thì ăn làm sao nói làm sao đây ?

Ai tỉnh ai say, ai đúng ai sai, **Đem con bỏ chợ** là cái trò gì, ý nghĩa của nó ra sao ?

Đây là một phương thuật, một phong tục xưa của ta được tranh dân gian ghi lại.

Thôn quê vốn là nơi lắm thầy nhiều ma. Tục xưa tin rằng những đứa bé hay đau yếu, khó nuôi là vì chúng bị ma quỷ ám. Muốn cho trẻ con khỏe mạnh béo tốt, dễ nuôi, thì chỉ việc trừ ma diệt quỷ. Cũng may là ma nhiều thì cũng có nhiều cách trừ ma. Người thì mang oản chuối lên chùa lễ Phật, kẻ thì sắm vàng hương đến đền cầu Thánh. Phật, Thánh mà không xong thì phải mời thầy phù thủy, thầy pháp về nhà dùng bùa chú ấn quyết đuổi tà, trị ma?

Có người chọn phương thuật **Đem con bỏ chợ**, giản dị ít tốn kém.



Đem con bỏ chợ

Đem con bỏ chợ nghĩa là người mẹ bế con đến chợ, đặt con nằm đó, rồi bỏ đi. Một lát sau sẽ có người tới ẵm đứa bé về nhà mình. Người này được cha mẹ đứa bé nhờ và hẹn sẵn từ trước. Ngay chiều tối hôm đó hoặc một vài ngày sau, người mẹ sẽ đến xin chuộc đứa bé về. Làm như vậy đứa bé sẽ hết đau yếu, dễ nuôi.

Tại sao phải đưa con tới chợ chứ không đưa tới chỗ nào khác ? Đưa tới chợ để làm gì ? Nói khác đi, ý nghĩa của **Đem con bỏ chợ** là gì ? Câu trả lời thứ nhất là vì người mẹ muốn có người **trợ** giúp con mình. Câu trả lời thứ nhì là vì người miền Bắc phát âm sai, không phân biệt **trợ** (giúp) với **chơi** (búa). Do đó chợ và trợ được xem là đồng âm. Thế là **chợ** được mang ý nghĩa là **trợ giúp**! Đưa con ra chợ là để tìm người giúp, tìm sự trợ giúp.

Người được chọn để giúp đứa bé ít nhất phải là người đồng con, đứa nào cũng khỏe mạnh, dễ nuôi. Bế đứa bé về nhà

mình, người giúp sẽ truyền sang đứa bé tất cả những điều tốt. Đứa bé được khước sẽ dễ nuôi, khỏe mạnh béo tốt.

Rõ ràng hành động **Đem con bỏ chợ** ngày xưa không phải là bỏ rơi, gây cảnh nhỡ nhàng, bơ vơ cho đứa bé. Trái lại, đây là một hành động nhằm mục đích tốt, mặc dù được phát xuất từ mê tín dị đoan. Tấm tranh **Đem con bỏ chợ** cho thấy cả mẹ lẫn con đều vui vẻ. Đứa bé được quần tã đắp chần, đặt nằm trong chiếc nón ba tầm thất quai thao thơm tất. Người mẹ đã sửa soạn chu đáo cho con. Chắc chắn đây không phải là cảnh **Đem con bỏ chợ** chia lìa sâu thẳm theo cách hiểu phổ biến ngày nay.

Tục **Đem con bỏ chợ** giản dị, dễ thực hiện. Tuy nhiên, ngày xưa nhiều làng đất hẹp người thưa không có chợ. Tại những nơi hẻo lánh như vậy, người mẹ phải chờ đợi phiên chợ của làng bên mới bế con đến bỏ được. Phải chăng vì muốn tránh đi xa vất vả mà về sau tại những nơi không có chợ người ta **Đem con bỏ ngã ba đường** cho tiện (Nhất Thanh, *Đất lề quê thói*, Đại Nam, tr. 32; Toan Aùnh, *Phong tục Việt Nam*, Khai Trí, 1968, tr.394) ? Tuy mục đích của phương thuật không thay đổi, vẫn là nhờ người giúp đỡ, nhưng thay chợ (trợ) bằng ngã ba đường thì ý nghĩa đã trở thành khó hiểu, khó giải thích.

Cũng nhằm mục đích chăm sóc trẻ con bị gầy còm, ốm yếu ngoài phương thuật **Đem con bỏ chợ**, còn mẹo **Bế con qua linh cữu** đám ma.

Về mặt chữ nghĩa thì quan tài (còn gọi là áo quan hay nôm na là săng, hòm) là từ chỉ đồ vật được dùng để đựng thi hài (xác chết). Khi xác chết được tắm liệm, đặt vào quan tài rồi, thì chiếc quan tài có xác chết này được gọi là cữu hay linh cữu. Ta thường nói đi mua, đi sắm quan tài (nhiều nhà lo rằng sau này không có tiền, mua sẵn cỗ áo quan để trong nhà), và làm lễ chuyển cữu (xoay linh cữu).

Chữ cữu (linh cữu) đồng âm với chữ cữu (nghĩa là tội lỗi, xấu xa). Chữ cữu thứ hai này còn có âm đọc là cao (Thiền Chử).

Chữ cao (bộ nhục) nghĩa là mỡ, to béo (cao lương mỹ vị: thịt béo gạo trắng thức ăn ngon).

Từ chữ cữu (linh cữu) người ta suy diễn ra thành chữ cao (to béo). Đứa bé chui qua linh cữu sẽ được trở thành to béo. Người ta lại còn để ý kén chọn đám ma của một cụ già ăn ở phúc đức để cho đứa bé vừa được béo tốt khỏe mạnh vừa sống lâu, hưởng nhiều phúc đức !

Toan Aùnh (sđd, tr.476) cho biết thêm phương thuật **kéo lê con quanh ngôi mã mới** cũng để chữa trẻ con bị sài mòn. Có thể đây chỉ là biến dạng của phương thuật **Bế con qua linh cữu**. Chui qua linh cữu lúc đưa ma thì phải xin phép thân chủ, làm phiền những người đi đưa. Chờ cho chôn cất xong, mọi người ra về hết rồi mới dắt con hay bế con đi quanh ngôi mã thì khỏi làm phiền bất cứ ai. Đứa bé chui qua linh cữu hay lê quanh linh cữu đã được chôn thì ý nghĩa cũng tương tự như nhau.

Lại có người cố xin bát cơm cúng đặt trên linh cữu đem về cho con ăn để chữa bệnh sài đẹn (Toan Aùnh, sđd, tr.524). Phương thuật này cũng dùng linh cữu để chữa trẻ con gầy còm. Cái béo tốt của linh cữu được bát cơm làm trung gian, truyền sang đứa bé.

Ngày xưa còn có tục **Bế con qua bụng voi** .

Mới nghe tên người ta có thể tự hỏi **Bế con qua bụng voi** có liên hệ gì với **Bế con qua linh cữu** hay không ?

Trước hết xin nói thêm là chữ *bụng* (nôm) còn có thể đọc là *bóng* nên tùy nơi tùy người phương thuật còn được gọi là **Bé con qua bóng voi**. Trên thực tế thì không ai chui qua dưới bụng voi được, huống hồ người mẹ lại còn ẵm con, vì vậy tôi cho rằng tên tranh phải được đọc là **Bé con qua bóng voi** mới hợp lí, mới đúng. Tấm tranh dân gian vẽ người mẹ bế con đi đến gần một con voi, người cha nằm thoải mái trên lưng voi, ở góc tranh có bốn chữ Hán *Trĩ dưỡng chi nhân* (nuôi trẻ con).

Tục này mang ý nghĩa gì ?

Có người dựa vào thân hình con voi để giải thích. Voi là con vật to lớn, khỏe mạnh nhất trong các loài. *Khỏe như vâm, khỏe như voi, to như voi* là mấy thành ngữ thường nghe nói. Bé đưa bé qua bóng voi, đứa bé sẽ được khước, được hưởng cái to lớn, khỏe mạnh của voi. Giải thích này đương nhiên đi đến kết luận là **Bé con qua bóng voi** là phương thuật chữa gày còm ốm yếu, nghĩa là nhắm cùng mục đích với phương thuật **Bé con qua linh cữu**.

Giải thích như vậy, mặc dù có phần hợp lí, vẫn chưa đầy đủ. Nó mới chỉ dựa vào hình dáng bên ngoài của con voi chứ chưa cho chúng ta biết vai trò của người cha đang nằm trên lưng voi. Và lại câu *Trĩ dưỡng chi nhân* cũng chỉ muốn nhấn mạnh đây là một tục về cách nuôi trẻ con, không phân biệt trẻ con gày yếu hay khỏe mạnh. Vậy con voi và người cha còn muốn nói lên điều gì khác chăng?

Xin bàn về con voi.

Chữ voi (nôm) thường được viết bằng hai cách: viết theo âm thì dùng bộ khuyển và chữ vi (hán), viết theo nghĩa thì dùng chữ tượng (hán). Tấm tranh dân gian được đem ra bàn ở đây dùng chữ tượng chứ không dùng chữ vi.

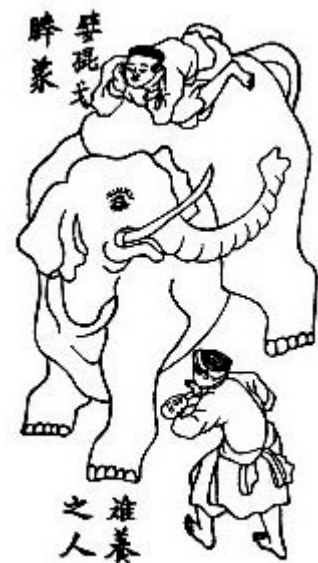
Theo Génibrel, *tượng hiền* có nghĩa là: semblable au sage (người khôn ngoan), fils vertueux (người con có đạo đức). Thiều Chửu và Đào Duy Anh cũng cho biết nhiều nghĩa của chữ *tượng*, trong đó có nghĩa là: gương mẫu, phép tắc. Con voi (tượng) được mang ý nghĩa tượng trưng cho người khôn ngoan, ăn ở có đạo đức, có phép tắc, một người gương mẫu. **Bé con qua bóng voi** để con được hưởng những đức tính tốt của *tượng, tượng hiền*, thành người gương mẫu, ăn ở có đạo đức, đúng phép tắc.

YU nghĩa của phương thuật **Bé con qua bóng voi** được gói ghém trong chữ tượng.

Theo quan niệm *quân, sư, phụ* của Khổng giáo, người cha có trách nhiệm giáo dục con cái thành người. Vì thế mà khi làm phương thuật bắt buộc phải có mặt của người cha. Hơn nữa, người cha còn được đặt nằm trên lưng voi, ở vị trí cao hơn vợ con, đúng với tinh thần Khổng giáo.

Xem vậy thì **Bé con qua bóng voi** chỉ mang ý nghĩa tinh thần, đạo đức. Phương thuật này không nhằm mục đích chữa cho con khỏi gày còm, ốm yếu. Cha mẹ đưa bé muốn con mình trở thành một *tượng hiền*, một mẫu người của Khổng giáo.

Không nói ra nhưng chắc ai cũng hiểu rằng phương thuật **Bé con qua bóng voi** dùng con voi giấy hàng mã. Voi giấy không những có thể mua được, lại còn đẹp và an toàn hơn voi thật !



Bé con qua bóng voi

Hai phương thuật kể trên nếu không có lợi thì cũng chẳng có hại gì cho sức khỏe của đứa bé. Đáng tiếc là bên cạnh những trò vô thưởng vô phạt của mê tín dị đoan, thỉnh thoảng cũng có phương thuật rất nguy hiểm, nguy cho tính mạng. Chẳng hạn như *cho trẻ con hay trớ uống nước lòng đồ*.

Nước lòng đồ là nước đọng lại trong lòng con đồ chờ người qua sông. Rõ ràng đây là nơi chứa đựng và phát sinh ra vi trùng của nhiều bệnh tật. Thế mà người xưa dám cho trẻ con uống để chữa bệnh hay trớ (ói, oẹ). Chắc chắn là nước lòng đồ chẳng có được tính thần diệu nào cả ! Nếu vậy thì chúng ta phải tự hỏi *trớ* có liên hệ gì với *đồ* chăng ?

Chữ *trớ* (hán) nghĩa là *nguyên rửa* (Thiền Chửu). *Trớ* còn có âm khác là *thur* (bộ khẩu), nghĩa là *Khán với quỷ thần gia họa cho người khác cho bỏ ghét* (Đào Duy Anh).

Chữ *thur* làm tôi sực nhớ lại những mẩu chuyện phiêu lưu đường rừng rùng rợn ?

Ta thường được nghe thuật lại rằng có nhiều người bị thư nghĩa là bị người thuê các đồng bào Mường hoặc Thượng thư vật gì vào thân thể phải tìm cho được người thư ấy, họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được. Có người bị thư quả trứng, miếng mảnh sành, bó giẻ v.v? vào trong bụng không sao lấy ra được. Theo những lời thuật lại thì dù người bị thư có được bác sĩ giải phẫu lấy vật thư ra, rồi sau đó vật thư cũng vẫn sẽ trở lại vào trong người nếu người thư chưa kéo thư về (Toan Aùnh, sđd, tr. 474).

Thư của đồng bào Mường, Thượng (sau này thêm cả người Miên) có thể bỏ được cả quả trứng, mảnh sành, bó giẻ vào bụng, được bác sĩ giải phẫu cũng không trừ tiết được. Ai nghe mà không sợ. Từ chỗ sợ bị thư nhiều người quay ra nghi ngờ sợ hãi luôn cả đồng bào Mường, Thượng, mất cả tin tưởng vào bác sĩ nhà thương. Từ chỗ *nhờ quỷ thần gia họa cho người khác*, người ta đã chuyển sang *thuê đồng bào Mường, Thượng hại người khác*.

Trở lại trường hợp trẻ con bị *trớ*. Người xưa chữa như thế nào?

Bị *trớ* (bị *thur*) có nghĩa là bị ai nhờ quỷ thần, tà ma ám hại. Chỉ có trời Phật, thần thánh mới diệt trừ được ma quỷ. Hết ma quỷ là hết bệnh. Tiếng nhà Phật gọi hành động cứu vớt người qua cơn hoạn nạn, đưa người vượt qua bể khổ, là *tế độ*.

Cầu Thệ thủy ngồi trơ cổ độ
Quán Thu phong đứng rũ tà huy
(*Cung oán ngâm khúc*, bản Tôn Thất Lương)

Chữ *độ* (bộ thủy) còn có nghĩa là đưa người qua sông, là bến đò. Chữ *đò* (nôm) của Việt Nam là do từ chữ *độ* (hán) này mà ra. Con đò được mang ý nghĩa là cứu vớt người bị nạn.

Rốt cuộc, muốn trừ ma quỷ để cứu đứa bé, người ta phải dùng con đò. Đò và thuyền tuy không khác nhau là mấy nhưng phương thuật không nói đến thuyền, không dùng nước lòng thuyền, vì thuyền không mang ý nghĩa của chữ *độ* và con đò. Trên thực tế chả mấy ai ở gần bến đò, lại càng không có sẵn đò ở trong nhà nên người ta phải dùng vật gì có đụng chạm, tiếp xúc với con đò, chẳng hạn như nước đọng trong lòng đồ.

Tóm lại, cho đứa bé uống nước lòng *đò* là để trừ ma quỷ, chữa cho nó khỏi bị *thur*, tức là khỏi bị *trớ*.

Phương thuật *Cho trẻ con hay trớ uống nước lòng đồ* thật là nguy hiểm, không đếm xỉa gì đến phép vệ sinh sơ đẳng. Phương thuật này tại hại không thua gì phương thuật *Cho đàn bà để khó uống nước ao* (Xem bài Phong tục về sinh đẻ. Chỉ xin nhắc lại ở đây là chữ *ao* có

nghĩa là lồm xuống. Cho đàn bà dễ khó uống nước ao là dễ cho bụng lồm xuống, nghĩa là dễ dễ được).

Xưa kia, bọn chữ nghĩa nửa mùa đã suy diễn bậy bạ để dìm đám dân quê thiếu học trong mớ mê tín dị đoan tối tăm. Bên cạnh những phương thuật chỉ có mục đích làm giàu cho bọn buôn thần bán thánh, có nhiều phương thuật có thể làm chết người.

Nguyễn Dư
Lyon, 9/2001

Federico Garcia Lorca (1899-1936)

Đan Tâm dịch

Ghi nhớ

Bài hát của người hiệp sĩ

Luật thi

Ghi nhớ

khi tôi chết
nhớ chôn tôi với cây đàn ghi-ta
dưới cát.

khi tôi chết
giữa hàng cam
cụm húng.

khi tôi chết
hãy chôn tôi, nếu các anh em mong muốn
trong chiếc chong chóng.

khi tôi chết !

Federico Garcia Lorca

Bài hát của người hiệp sĩ

Cột-đu
xa xôi và đơn côi.

Ngựa đen, trắng tròn
Ô-liu chứa đầy trong bị
Đường đi dù ta đã biết
Không đời nào còn tới được Cột-đu.

Băng qua bình nguyên trong gió
Ngựa đen, trắng đỏ
Thần chết nhìn ta đứng đó

Trên những đỉnh tháp cao của thành
Cột-đu.

Ôi ! Đường đi sao dài quá !
Ôi ! Thiên lý mã
Thần chết ơi ! Hãy ráng chờ
Cho ta được đến Cột-đu.

Cột-đu
xa xôi và đơn côi.

Federico Garcia Lorca

Luật thi

Anh lo sợ sẽ mất đi kỳ diệu
đôi mắt em tượng đá đẹp vô cùng
và giọng đêm trên má anh sẽ đặt
đóa hồng đơn là hơi thở em nồng.

Anh lo sợ trên triền kia anh sẽ
là thân cây trụi lá và tro cành
anh tuyệt vọng nếu không hoa, không
đất
sâu dày vò sẽ chết mất trong anh.

Nếu em phải là kho tàng cất dấu
là nỗi buồn, là thánh giá của anh
nếu anh được giờ đây và mãi mãi
lãnh địa em, làm chó giữ trung thành.

Đừng để mất những gì anh đã được
em hãy nhìn này giòng suối em xinh
với lá vàng mùa thu anh tận tụy.

Federico Garcia Lorca

Bọn cướp biển thời nay

chúng có những hạm đội lớn
với tàu ngầm nguyên tử và tàu sân bay
đóng thường trực trên các yết hầu cửa biển
chúng có những đoàn thuyền to kênh bụng chở dầu
những đoàn thuyền buôn đi về lữ lượt
những đoàn tàu đánh cá
đánh cả cá voi
đánh bằng vệ tinh, siêu âm, điện tử
những đoàn thuyền nhà máy
đi đồn rùng ven biển về làm gỗ, làm giấy
chúng có nhiều đoàn tàu thám hiểm
cực Bắc, cực Nam, ven bờ, dưới đáy
những nhà máy khoan dầu nổi
hàng mười mấy cây số vuông
chúng đã chiếm ngự và reo rắc kinh hoàng trên khắp bề
từ năm thế kỷ rồi
biển vốn là giấc mơ không vụ lợi
của nhà thơ
chúng đã biến thành những nẻo buôn người
buôn hương liệu, buôn vũ khí, buôn mộng cuồng chinh
thử bom hạt nhân
Pạc-đô, người đảo Man-tơ
có lần anh dám nói :
"Chúng đang tìm cách cướp cả đại dương, vốn của loài người !"
anh có nghĩ
nếu mặt trời mà ở tầm tay chúng với
thì nắng trời ta được mấy ngày ?
bọn cướp thời nay
đang thăm dò đáy biển
tìm quặng mỏ và kim khí đắt tiền
chúng đang làm ô nhiễm
với bao nhiêu nhà máy, tàu dầu
với những thùng chất độc phóng xạ chúng thả ngoài khơi
biển vốn là niềm hy vọng của loài người
chúng muốn biến thành cơn ác mộng
chúng đánh giết không tha cá hiếm
chúng chiếm không còn một đảo nhỏ xa xôi
bọn cướp biển ngày xưa trương lá cờ đen với chiếc sọ người
bọn cướp biển ngày nay hay nói chuyện hòa bình
nhân danh nhân loại
và gương cờ tự do.

St Gilles Croix de vie , 1982
Nguyễn Hồi Thủ

Thu dừng dừng

*Thu đến thông dong
Gót sương sũng lạnh
Viu cành lắc rung
Nghịch đùa lá rụng !*

*Thu dạo thông dong
Xem ong rét mướt
Ngắm nghía đoá hồng
Buông từng cánh úa*

*Rồi một loài chim
Giác khuya chợt tỉnh
Ngơ ngác nhìn cành
Trơ ôm trắng lạnh*

*Rồi trăm loài chim
Gọi nhau chim chíp
Than xót cây rừng
Lá buông trùng điệp*

*Một đàn chim bay
Công viên nghen ngào
Trăm đàn chim bay
Đồi núi hắt hiu*

*Chim bay... Chim bay...
Bay xa... Bay xa...
(...)*

*Cành xưa tổ cũ
Không là cửa nhà
Nghìn trùng thăm thăm
Quê đâu trời xa !*

*Cúi nhìn cây rừng
Chập chờn ảo ảnh
Cúi nhìn cuộc đời
Mờ mịt chiêm bao*

Lê Triều Phương

Chậm chậm đừng quên...

Xuân Diệu

Chậm chậm đừng quên em, em ơi
Chớ quên yêu mến hứa muôn đời,
Đừng quên hoa duối, hoa sim dại,
Hoa dạ lan hương ôm lúa đôi.

Chậm chậm đừng quên, em ơi em
Chớ quên tâm sự những ngày đêm,
Đừng quên những tiếng bên tai rì,
Những lúc thương nhau mắt lặng nhìn.

Chậm chậm mà em! Quên được sao
Ngọt bùi chia sẻ, đói no trao,
Áo ta trùm bọc nhau khi rét,
Khi một mình vui chẳng nhớ nào.

Chậm chậm em mà! sao nhớ quên
Khi em đau ốm có anh bên:
Anh nằm bệnh viện, em thăm đến
Nắng rỏ mồ hôi trên má em.

Chậm chậm đừng quên cỏ với sương,
Trăng sao ta ngắm những đêm trường.
Em ơi chậm chậm đừng quên núi,
Suối Bạc, Cầu Mây đã ngát thương.

Những bến tàu xe, những cửa ga
Hãy còn níu chặt bóng đôi ta.
Những mùa hoa quả bao vương vấn,
Chậm chậm đừng quên cốm đậm đà.

Đừng quên, em ơi, những trung thu,
Những Tết tươi lên vạn sắc màu:
Em nhỉ, mấy xuân đầm ấm lạ!
- Không em, Tết có vị gì đâu.

Muôn sợi ngàn dây đã thắt nhau,
Em ơi, chậm chậm tháo gỡ mau.
Tháo dây, rút cả vào da thịt,
Anh biết bao giờ mới hết đau.

Dây buộc đôi ta lại với đời;
Gỡ dây, gỡ cả cuộc đời thôi.
- Chớ quên hoa duối, hoa sim đại,
Em hỡi! đừng quên "hoa-anh-oi"

Xuân Diệu
tập thơ Thanh ca (1967-1980)

Hoa "anh ơi"

Xuân Diệu

Hoa này là hoa "anh ơi"
Là hoa một buổi đẹp trời, ta đi
Nắm tay trò truyện thâm thì,
Bỗng nhiên em thốt: "Hoa gì ? anh ơi !"

Cây thanh một tán lá cười,
Một vùng hoa nở hồng tươi một vùng.
Sắc đào như thể rung rung,
Toàn cây là một nỗi lòng nở hoa.
Anh tìm tên mãi không ra,
Phải anh đào ? hoặc như là ô môi ?

Biết bao yêu mến trong lời
Thốt kêu hai tiếng từ nơi ruột rà.
Từ rày xin đặt tên hoa:
"Hoa anh ơi"
 một chiều ta
 nở đây.

17-6-1962
Xuân Diệu
tập thơ "Một Khói Hồng" (1961-1964)

Biết tạc đâu ra em của anh

Xuân Diệu

Đôi ta dừng. Em đi vào lối cỏ.
Anh nhìn theo dáng nhỏ bước xa dần.
Anh thuộc tay em, anh thuộc bàn chân
Em như từ trong anh bước ra đường cái...

Anh thuộc mắt em, anh thuộc tóc em
Anh như vỏ mà em là ruột quả
Ôi một trái luôn chia làm hai nửa
Mỗi lúc em về rồi lại ra đi.

Đó là một sớm mai cách đây tuần lễ
Hình em đi - anh bỗng nghĩ bàng hoàng:
Nếu ngày nào em hết ở cùng anh
Nếu đến khi anh không còn em nữa,

Anh biết tạc đâu ra một người như thế
Anh ấp iu mang mẽ làm sao
Anh biết lấy đâu ra, anh biết lấy đâu vào,
Anh biết mượn đất trời nào cho được;

Anh lấy thịt xương đâu chứa đầy mộng ước
Anh lấy gì biến hóa để thành em ?
Anh bóp vụn ngày, anh xé nát đêm,
Anh vá víu những người trên trái đất,

Người ta có thể vô cùng xinh đẹp,
Có thể thông minh, có thể rạng ngời,
Có thể yêu anh đi nữa - em ơi!
Anh không thể kiếm tìm em đâu cả!

Đó là một sớm mai cách đây tuần lễ
Dáng em đi - in mãi mãi bóng hình
Nếu ngày em chẳng cùng anh nữa,
Biết tạc đâu ra em của anh?

1967
Xuân Diệu

Thơ tiền chiến

Nguyệt Cầm - Xuân Diệu

Nguyệt Cầm

Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh,
Trăng thương, trăng nhớ, hơi trăng ngân.
Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm.
Mỗi giọt rơi tàn như lệ ngân.

Mây vắng, trời trong, đêm thủy tinh.
Linh lung bóng sáng bỗng rung mình
Vì nghe nương tử trong câu hát
Đã chết đêm rằm theo nước xanh.

Thu lạnh, càng thêm nguyệt tỏ ngời,
Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi...
Long lanh tiếng sỏi vang vang hận:
Trăng nhớ Tầm Dương nhạc nhớ người...

Bốn bề ánh nhạc: biển pha lê,
Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề.
Sương bạc làm thính, khuya nín thở
Nghe sầu âm nhạc đến sao Khuê.

Xuân Diệu

Những chiếc ấm đất

Nguyễn Tuân

Bóng nắng gần tới đỉnh đầu. Sư cụ chùa Đồi Mai thùng thảng trở về trai phòng. Nhà sư già gỡ chiếc nón tu lờ, sắp ngồi vào thụ trai thì có tiếng con trẻ gọi ở ngoài cổng chùa. Một chú tiểu lễ phép bước lên tam cấp :

- Bạch cụ, có người con trai cụ Sáu xin vào.

- Vậy chú vẫn đóng cửa chùa đó à ? Chú ra mở mau không có người ta phải đứng nắng lâu. Cổng nhà chùa bao giờ cũng nên để ngỏ. Từ giờ chú nên nhớ : sáng sớm tụng kinh nhật tụng và thỉnh chuông xong là phải mở rộng cửa chùa và tối đến, lúc nào học xong kệ thì mới đóng. Kẻo nữa khách thập phương họ kêu đấy.

Tiểu ra được một lát thì một người con trai trạc mười bảy tuổi xúng xính trong chiếc áo dài thâm, chân sáo lấm, tay bung cái khay tiền vào tăng xá, vái sư cụ :

- Bạch cụ thầy con cho con mang xuống biếu cụ bình trà đầu xuân. Và xin phép cụ cho ra giếng chùa nhà gánh một gánh nước.

Nhà sư già đã quen với việc biếu và xin mượn này ở dưới cụ Sáu, khẽ cất tiếng cười. Trên khuôn mặt khô xác, nụ cười không có gì là ấm áp thiết tha. Nó chỉ đủ là hiền lành thôi.

- Thế cháu đựng nước bằng cái gì ?

- Dạ, có người nhà quấy nôi và gánh đi theo còn chờ ở ngoài.

- A di đà phật ! Nắng này mà đi từ làng trên xuống tận đây lấy nước, cụ Sáu nhà có công quá. Cháu ngồi nghỉ chân đã. Để già bảo chú tiểu đưa người nhà ra giếng. Cháu đi từ sớm chắc bây giờ đã ngót dạ rồi ; sẵn oản chuối vừa hạ xuống, già ép cháu thụ một ít lộc Phật.

- Bạch cụ, cháu ăn mặn ở nhà vẫn còn lửng dạ.

Sư cụ chùa Đồi Mai không nài thêm và vẫn chỉ cười rất thuận hậu.

- Cháu có biết cụ Sáu nhà đến xin nước ở chùa đây đã mấy năm nay rồi không ? Gần mười năm. Uống trà tàu như thầy cháu thì cũng có một. Cứ nước giếng chùa đây mới chịu pha trà. Lắm lúc già tự hỏi về cái tiền thân của thầy cháu xem là như thế nào ? Nghĩ đến cái nhân duyên của thầy cháu với nhà chùa đây, thực cũng là bền và kỳ lắm cháu ạ.

Thoáng thấy người nhà đã quấy xong gánh nước đang ngơ ngác tìm mình và làm ướt cả khoảng giữa sân chùa lát toàn đá tảng xanh, người con cụ Sáu, với cái từ tốn của một thư sinh ngồi hầu chuyện bực phụ chấp đã xuất gia, liền vội vàng đứng dậy xin phép về.

- Bạch cụ, cháu vội phải về, vì ở nhà hôm nay có khách uống trà. Có lẽ thầy cháu ở nhà đang chờ nước về.

Nhà sư già cũng vội theo bọn xin nước ra tới thềm ngoài. Sư cụ rút trong tay áo vải rộng ra một chiếc quạt thước, xòe rộng hết cả nan quạt, nghiêng che đầu cho đỡ nắng và bảo chú tiểu :

- Chú chạy mau ra vườn, bẻ mấy cành lá đào.

Rồi cụ giữ con cụ Sáu lại :

- Ấy, ấy, thông thả một chút. Thả mấy cành đào có lá vào nồi nước, lúc gánh đi đường xa nó đỡ sóng ra ngoài và về đến nhà, nước vẫn mát.

Bọn xin nước vái chào nhà sư. Trên con đường đất cát khô, nồi nước trông tránh theo bước chân mau của người gánh đánh rỏ xuống mặt đường những hình ngôi sao ướt và thẫm màu. Những hình sao ướt nối nhau trên một quãng đường dài ngoằn ngoèo như lối đi của bò sát. Vĩ buổi trưa hè này là một đêm bóng trắng dài, và vĩ cổng chùa Đồi Mai là một cửa non đào thì những giọt sao kia có đủ cái thi vị một cuộc đánh dấu con đường về của khách tục trở lại trần.

Ánh nắng già giận buổi trưa nung đốt mặt cánh đồng dưới chân đồi, làm rung rinh lớp không khí bốc từ mặt đất. Giống như vệt khói nhòe, nắng vờn qua những màu xanh bóng loáng của một dãy xóm làng cây cối im lìm. Đứng trong cổng chùa từ bệ cao nhìn xuống cái thấp dưới chân mình, nhà sư già nheo nheo cặp mắt, nhìn cái nắng sáng lòa. Bọn người xin nước chỉ còn là mấy cái chấm đen, mỗi chuyển động lại làm tung lại phía sau mình một chùm cát bụi mờ mờ. Gió nồm thổi mạnh, nhiều cơn, đã đem cả mảnh bụi trần kia vào lọt cổng ngôi chùa cao ráo. Nhà sư nghĩ đến cụ Sáu, thở dài tỏ ý tiếc cho một kiếp chúng sinh còn vương mãi vòng nghiệp chướng.

Cụ Sáu vốn đi lại với chùa đây kể ra đã lâu. Từ trước cái hồi nhà sư già tới trụ trì. Mấy pho tượng Phật Tam Thế bằng gỗ mít đặt ở trên bệ và mấy pho kinh in giấy đại thừa là của cụ Sáu cúng đấy. Cái chuông treo ở trên nhà phượng trưng cũng là của ông cụ Sáu cúng vào hồi trùng tu lại chùa. Và mỗi lần nhà chùa lập pháp khuyến thì ông cụ Sáu đứng đầu sớ. Chùa Đồi Mai ở xa làng mạc biệt lập trên một khu đồi nên cũng ít bị phiền nhiễu bởi đám tạp khách. Thịnh thoảng trong bọn khách đến chơi, ông cụ Sáu được sư cụ biệt đãi nhất. Tháng một lần, nhà sư già lại giữ ông cụ Sáu lại ăn một bữa cơm chay và lần nào từ biệt, nhà sư cũng chân thành tặng khách một rọ lan Mặc. Thường thường, mỗi lần gặp gỡ, thế nào hai ông già cũng kéo nhau ra cái giếng nước mà chuyện vãn rất lâu. Nhà sư ít nhời trầm tĩnh ngắm bóng cụ Sáu trong lòng đáy giếng sâu. Cái bóng nhà sư già ít khi được đậu hình cho lâu trên phiến gương nước giếng mát lạnh : chốc chốc một vài giọt nước ngọt lại rời mạch đá tô ong, thánh thót rớt xuống, tiếng kêu bì bõm. ông cụ Sáu tỳ tay vào thành giếng nhìn mịn rêu xanh, chỉ ngón tay xuống lòng giếng sâu thăm gần hai con sào mà nói : " Chùa nhà ta có cái giếng này quý lắm. Nước rất ngọt. Có lẽ tôi nghiện trà tàu vì nước giếng chùa nhà đây. Tôi sợ dĩ không nghĩ đến việc đi đâu xa được, cũng là vì không đem theo được nước giếng này đi để pha trà. Bạch sư cụ, sư cụ nhớ hộ tôi câu thề này : là giếng chùa nhà mà cạn thì tôi sẽ lập tức cho không người nào muốn xin bộ đồ trà rất quý của tôi. Chỉ có nước giếng đây là pha trà không bao giờ lạc mất hương vị. Mà bạch cụ, chúng tôi không hiểu tại sao ngọn đồi này cao mà thủy lại tụ. Địa thế chùa này, xem ra còn dụng võ được... ". Chừng như sư cụ Sáu bàn rộng tới những chuyện không nên trao đổi với kẻ tu hành đã lánh khỏi việc của đời sống rồi, sư cụ vội nói lảng sang chuyện mấy cây mít nhà chùa năm nay sai quả lắm. Rồi kéo cụ Sáu vào trai phòng dùng một tuần nước. Theo một ước lệ rất đáng yêu đặt ra từ ngày mới làm

quen với nhau, đã mười năm nay, bao giờ uống nước trà của nhà chùa, ông cụ Sáu cũng được cái vinh dự pha trà và chuyên trà thay nhà chùa.

Đạo này, chắc ông cụ Sáu bận nhiều việc nên đã mấy tuần trăng ròi mà không thấy vãn cảnh chùa uống nước thăm hoa, để cho sư cụ, cứ nhìn mấy chậu Mắc lan rò trở hoa mà tặc lưỡi. Cùng bất đắc dĩ phải ngắt cắm vào lọ con vầy. Đạo này cụ Sáu chỉ cho người nhà xuống xin nước giếng thôi. Và trưa hôm nay lúc lặng ngắm người nhà và con ông cụ Sáu đem nước ra khỏi chùa, lúc trở vào, nhà sư già thở dài cùng sư bác chờ đây : "Ông cụ Sáu này, nếu không đam mê cái phong vị trà tàu, đam mê đến nhiều khi lầm lỗi, nếu ông ta bỏ được thì cũng thành một ông sư tại gia. Danh và lợi, ông ta không màng. Phá gần hết cơ nghiệp ông cha để lại, ông ta thực đã coi cái phú quý nhỡn tiền không bằng một ấm trà tàu. Nhưng một ngày kia, nếu không có trà tàu mà uống nữa thì cái ông cụ Sáu này sẽ còn khổ đến bậc nào. Phật dạy rằng hề muốn là khổ. Biết đâu trong bốn đại dương nước mắt chúng sinh của thế giới ba nghìn, sau đây lại chẳng có một phần to nước mắt của một ông già năng lên chùa nhà xin nước ngọt về để uống trà tàu. Mô Phật ! "

Ông cụ Sáu, hôm nay lấy làm thích cái người khách lạ đó lắm. Người khách lạ vừa kể cho chủ nhân nghe một câu chuyện cổ tích. Lê tròn chén vào lợi chiếc đĩa cổ vài ba lần, người khách kể :

"Ngày xưa, có một người ăn mày cổ quái. Làm cái nghề khát cái là phải cầm bằng rằng mình không dám coi ai là thường nữa; thế mà hắn còn chọn lựa từng cửa rồi mới vào ăn xin. Có một lần hắn gõ gậy vào nhà kia, giữa lúc chủ nhà cùng một vài quý khách đang ngồi dùng bữa trà sớm. Mọi người thấy hắn mon men lên thêm, và ngồi thu hình ở chân cột một cách ngoan ngoãn, mọi người không nói gì cả, để xem hắn định giở trò gì. Hắn chả làm gì cả, chỉ nhìn mọi người đang khoan khoái uống trà. Hắn đánh hơi mũi, và cũng tỏ vẻ khoan khoái khi hít được nhiều hương trà nóng tản bay trong phòng. Thấy mặt mũi người ăn mày đã đứng tuổi không đến nỗi bần thiú quá, chủ nhân bèn hỏi xem hắn muốn xin cơm canh hay là hơn nữa, hắn lại muốn đòi xôi gấc, như kiểu người trong phương ngôn ! Hắn gãi tai, tiến gần lại, tùm tùm và lễ phép xin chủ nhân cho phép hắn " uống trà tàu với ! " . Mọi người tưởng hắn dở người. Nhưng không ngờ đuổi hắn ra và còn gọi hắn lại phía bàn cho hắn nhận lấy chén trà nóng. Hắn rút rề xin lỗi và ngó ý muốn được uống nguyên một ấm trà mới kia. Hắn nói xong, dở cái bị ăn mày của hắn ra, cẩn thận lấy ra một cái ấm đất độc ẩm. Thấy cũng vui vui và lạ lạ, mọi người lại đưa cho hắn mượn cả khay trà và phat than tàu cho hắn đủ quạt một ấm nước sôi, thử xem hắn định đùa đến lúc nào mới chịu thôi. Hắn xin phép đâu đấy rồi là ngồi bắt chân chữ ngũ, tráng ẩm chén, chuyên trà từ chén tổng sang chén quân, trông xinh đáo để. Lúc này không ai dám bảo hắn là ăn mày, mặc dầu quần áo hắn rách như tổ đĩa. Uống một chén thứ nhất xong, uống đến chén thứ nhì, bỗng hắn nheo nheo mắt lại, chếp môi đứng dậy, chắp tay vào nhau và thưa với chủ nhà : " Là thân phận một kẻ ăn mày như tôi được các ngài cao quý rủ lòng thương xuống, thực kẻ ty tiện này không có điều gì dám kêu ca lên nữa. Chỉ hiềm rằng bình trà của ngài cho nó lẫn mùi trầu ở trong. Cho nên bề dưới chưa lấy gì làm khoái hoạt lắm " . Hắn tráng ẩm chén, lau khay hoàn lại nhà chủ. Lau xong cái ấm độc ẩm của hắn, hắn thổi cái vôi ấm kỹ lưỡng cất vào bị, rồi xách nón, vái chủ nhân và quan khách, cấp gậy tập tễnh lên đường. Mọi người cho là một người điên không để ý đến . Nhưng buổi chiều hôm ấy, cả nhà đều lấy làm kinh sợ người ăn mày vì ở lọ trà đánh đổ tung vãi ở mặt bàn, chủ nhân đã lượm được ra đến mười mảnh trầu . "

Ông cụ Sáu nghe khách kể đến đây, thích quá, vỗ đùi mình, vỗ đùi khách, kêu to lên :

- Giá cái ông ăn mỳ ấy sinh vào thời này, thì tôi dám mời ông ta đến ở luôn với tôi để sớm tối có nhau mà thưởng thức trà ngon. Nhà, phần nhiều lại toàn là ẩm song ẩm quý.

- Cỗ nhân cũng bịa ra một chuyện cổ tích thế để làm vui thêm cái việc uống một tuần nước đây thôi. Chứ cụ tính làm gì ra những thứ người lạ ấy. Ta chỉ nên cho nó là một câu giai thoại.

- Không, có thể như thế được lắm mà. Tôi chắc cái ông ăn mỳ này đã tiêu cả một cái sản nghiệp vào rừng trà Vũ Di Sơn nên mới sành thế và mới đến nỗi cảm bị gậy. Chắc những thứ trà Bạch Mao Hầu và trà Trảm Mã cũng đã uống rồi đấy ông khách ạ. Nhưng mà, ông khách này, chúng ta phải uống một ấm trà thứ hai nữa chứ. Chả nhẽ nghe một câu chuyện thú như thế mà chỉ uống với nhau có một ấm thôi.

Thế rồi trong khi cụ Sáu tháo bã trà vào cái bát thái rộng miệng về Liều Mã, ông khách nâng cái ấm quần ẩm lên, ngắm nghía mãi và khen :

- Cái ấm của cụ quý lắm đấy. Thực là ấm Thế Đức màu gan gà." Thứ nhất Thế Đức gan gà; - thứ nhì Lưu Bội; - thứ ba Mạnh Thần ". Cái Thế Đức của cụ, cao nhiều lắm rồi. Cái Mạnh Thần song ẩm của tôi ở nhà, mới dùng nên cũng chưa có cao mấy.

Cụ Sáu vội đổ hết nước sôi vào ấm chuyên, giờ cái ấm đồng cò bay vào sát mặt khách :

- Ông khách có trông rõ mấy cái mấu sùi sùi ở trong lòng ấm đồng không ? Tàu, họ gọi là cái kim hỏa. Có kim hỏa thì nước mau sủi lắm. Đủ năm cái kim hỏa đấy.

Thế cụ có phân biệt được thế nào là nước sôi già và nước mới sủi không ? Lại " ngư nhân, giải nhân " chứ gì. Cứ nhìn tăm nước to bằng cái mắt cua thì là sủi vừa, và khi mà tăm nước to bằng mắt cá thì là nước sôi già chứ gì nữa.

Chủ khách cả cười, uống thêm mỗi người hai chén nữa. Cụ Sáu tiễn khách ra cổng với một câu :

Thỉnh thoảng có đi qua tệt ấp, xin mời ông khách ghé thăm tôi như một người bạn cũ. Mỗi lần gặp nhau, ta lại uống vài tuần nước. Hà, hà.

Năm ấy nước sông Nhĩ Hà lên to. Thảo nào mấy nghìn gốc nhãn trồng trên mặt đê quanh vùng, vụ đó sai quả lạ. Cái đê kiên cố đã vỡ. Nhưng vốn ở cuối dòng nước chảy xiết, nhà cửa cụ Sáu chưa đến nỗi bị cuốn phăng đi. Lúc nước rút, ở cái cổng gạch nguyên vẹn, hai mảng giấy hồng điều đôi câu đối dán cửa vẫn còn lành lặn và nét chữ vẫn rõ ràng :

*Họ lịch sự như tiên, phú quý như giời, quắt con ngựa rong chơi ngoài ngõ liễu.
Ta trông cỏ đầy vườn, vãi hoa đầy đất, gọi hề đồng pha nước trước hiên mai (1)*

Năm sau, quãng đê hàn khẩu, chùng hàn không kỹ, lại vỡ luôn một lần nữa. Cái công gạch nhà cụ Sáu vẫn tro tro như cũ. Nhưng lần này thì đôi câu đối giấy hồng điều, gió mưa đã làm bột màu phấm mực, ngấn nước phù sa đã phủ kín dòng chữ bằng những vạch ngang dày dặn.

Ông khách năm nọ - cái người kể câu chuyện ăn mỳ sành uống trà tàu - đi làm ăn xa đã mấy năm, nhân về qua vùng đây, nhớ lời dặn của cụ Sáu, đã tìm tới để uống lại với ông già một ấm trà tàu nữa. Nhưng người khách hỏi nhà ông đến, người khách đã bùi ngùi thấy người ta bảo cho biết rằng nhà cụ Sáu đã bán rồi. Thấy hỏi thăm tha thiết, người vùng ấy mách thêm cho ông khách : "Có muốn tìm cổ Sáu thì ông cứ xuống Chợ Huyện. Cứ đón đúng những phiên chợ xép vào ngày tám thì thế nào cũng gặp. Chúng tôi chỉ biết có thế thôi".

Phải, bây giờ ông cụ Sáu sa sút lắm rồi. Bây giờ ông cụ lo lấy bữa cơm cũng khó, chứ đừng nói đến chuyện uống trà. Thịnh thoảng có xin được người nào quen một vài ấm, cụ lấy làm quý lắm : gói giấy, dặt kỹ trong mình, đợi lúc nào vắng vẻ một mình mới đem ra uống. Vẫn còn quen cái thói phong lưu, nhiều khi qua chơi ao sen nhà ai, gặp mùa hoa nở, cụ lại còn cố bút lấy ít nhụy đem ướp luôn vào gói trà dặt trong mình, nếu đây là trà mạn cũ.

Những buổi có phiên chợ, cụ Sáu ngồi ghé vào nhờ gian hàng tẩm của người cùng làng, bày ra trên mặt đất có đến một chục chiếc ấm mà ngày trước, giá có trồng ngay cọc bạc nên cho trông thấy, chữa chắc cụ đã bán cho một chiếc. Có một điều mà ai cũng lấy làm lạ, là cụ bán lũ ấm đất làm hai lớp. Mấy kỳ đầu, cụ bán toàn thân ấm và bán rất rẻ. Còn nắp ấm cụ để dành lại. Có lần vui miệng, cụ ghé sát vào tai người bà con : " Có thể mới được giá. Có cái thân ấm rồi, chẳng nhẽ không mua cái nắp vừa vặn sao ? Bán thân ấm rẻ, rồi đến lúc bán nắp ấm, mới là lúc nên bán giá đắt. Đó mới là cao kiến".

Cụ Sáu cười hề hề, rồi vội quay ra nói chuyện với bạn hàng đang mân mê những cái thân ấm đất đủ màu, cái thì dáng giò dậu, cái thì mũi na, hình quả vả, quả sung, quả hồng. Cụ đang bảo một ông khách :

- Thế nào tôi cũng tìm được nắp cho ông. Cứ phiên sau lại đây thế nào cũng có nắp. Không, đúng ấm tàu đây mà. Nếu không tin ông cứ úp ấm xuống mặt miếng gỗ kia. Cho ấm ngửa tròn lên. Cứ xem miệng vôi với quai và gờ miệng ấm đều cắn sát mặt bằng miếng gỗ thì biết. Nếu muốn thử kỹ nữa, quý khách thả nó vào chậu nước, thấy nó nổi đều, cân nhau không nghiêng, thế là đích ấm tàu.

Nguyễn tuân

(1) Câu đối này lấy của ông Tú Hải Văn.

Gương đàn Miêng

Gió luôn qua những thớ đất ẩm ngai ngái sau trận mưa rào. Ngồi xồm, Bồn cầm cây que nhỏ vẽ dọc ngang bất định. Anh thấy xốn xang, một nỗi xốn xang kỳ bí không giải thích nổi, cũng chẳng thể tâm sự với ai.

Bỗng dưng Bồn lo sợ. Thủ phó có ý gì khi lạnh lạnh nhìn anh thông câu "Lạ, hai lần cậu trực đêm thì đúng ngay hai mạng đi đứt!". Bồn thở dài, bất giác nhìn lên trời. Bầu trời sau cơn mưa trong xanh, ngun ngút xa vời. Bồn nhìn mãi, tìm kiếm chờ đợi cái gì có thể giải thích nỗi lo sợ hoang đường. Nhưng càng nhìn anh càng sợ, thấy trong cái mênh mông sâu thẳm của thiên nhiên có cái gì kỳ bí mà con người không thấu hiểu nổi, mà con người chỉ là nạn nhân, mà con người phải chấp nhận dù ngờ là không thực. Trời sao mà xanh, một màu xanh huyền ảo không mây. Nhưng trong cái trong suốt của buổi chiều, Bồn có cảm giác như trăm ngàn con mắt đang dò xuống mình cái nhìn hững hờ mà nghiêm khắc, không xôn xao mà hàm ý. Gió thổi nhẹ hàng keo bên hè, thẳm thì chỉ trở nói gì anh. Rùng mình, Bồn tự hỏi không biết vì trời chiều se lạnh hay vì hồn mình bất định? Anh bỗng thấy cô đơn kỳ lạ...

Chợt Bồn đứng bật dậy nóng ran người, mắt long lanh rào bước về phía nhà ông Từ. Phải rồi, chỉ có cách ấy, ừ, ít nhất cũng giải thích được cái gì...

- Dạ chào ông !

Ông Từ hấp háy qua cặp kính lão rồi ngừng tay nặn tượng, gỡ điều thuốc khỏi môi :

- A ! Chú lại tới lục soát gì nữa chứ gì ?

- Dạ không. Cháu... cháu có chút chuyện muốn hỏi ông.

Dừng dưng, ông Từ gắn điều thuốc vào hai môi nhào toét, bập bập rồi thông thả phà lán khói mỏng manh như giải lụa mềm lên mũi. Bồn bước tới bức tượng đàn ông :

- Ông nè, cái tượng này là ai hả ông? Có râu quai nón, mắt sáng, cầm kiếm, coi oai quá!

- Ai đâu. Nặn chơi vậy mà.

Dù ông Từ vẫn chỉ chăm chú vào con bò đang nặn trên tay mà tự nhiên Bồn nhìn tránh sang chỗ khác, ngập ngừng :

- O... có bao giờ ông nghĩ là mấy cái tượng này di chuyển được không ông ? O... ý cháu muốn nói như... như chuyện cổ tích vậy mà !

Ông Từ nhướng mắt nhìn anh công an trẻ : chú chàng này có ý đồ gì đây ? dọ ý để kết án là mình mê tín dị đoan rồi cấm không cho nặn tượng nữa chẳng ? Quai xăng-đan bậm dập ôm mấy ngón chân móng dài cẩu bản, bộ đồ vàng bệch bạc với một cúc áo đứt và chiếc nịt sòn gầy, hai bàn tay thư sinh lấm láp và nét

mặt dù có vẻ thật thà nhưng ánh mắt bối rối, môi run run ... Nói chuyện với ông già thì có gì mà dao động ? Không, chắc chắn chú chàng có ý đồ gì. Đây là thành phần nguy hiểm.

- Tui không biết chú ơi, nặn thì nặn cho vui. Già cả chẳng biết làm gì.

Khẽ khàng đặt con bò xuống đất, ông Từ vớ tay lấy chổi quét nhà. Bồn bối rối, biết ông Từ muốn đuổi khéo mình. Mà Bồn thì chưa muốn về. Tự nhiên anh cứ muốn hỏi chuyện ông Từ, về người đàn ông anh đã gặp ở cơ quan trong hai đêm bất hạnh, về bức tượng, về chính cuộc đời ông. Tự nhiên Bồn muốn cạy miệng ông, muốn ông phải thốt những điều anh muốn nghe. Tự nhiên anh nghĩ trong cái đầu lưa thưa tóc bạc kia hẳn che giấu rất nhiều điều. Nên làm như không hiểu, Bồn giả vờ thản nhiên hỏi tiếp :

- Hồi giờ ông chuyên môn nặn tượng hả ông ?

Lại gỡ điều thuốc khỏi môi, cái điều thuốc ó vàng, đuôi mỏng tang lúc nào cũng dính một bên mép như chút thịt thừa, ông Từ dấm dãi :

- Trước kia giữ chùa thì ngày ngày nhang đèn cho Phật. Từ ngày gia đình bộ đội vô lấy chùa, đập phá hết tượng thì nặn cho vui. Gọi là quen tay, có gì đâu mà vắn !

Ông lại dán điều thuốc bên mép. Bồn vẫn kiên trì, giọng nằn nì dễ dãi :

- Không phải cháu vắn. Cháu xin lỗi ông. Nhưng mà ông à... trong vùng này có... ai giống giống bức tượng này rồi ông nặn theo, hay chỉ là ông tưởng tượng ?

- Tui không biết !

Bồn không cách nào tìm hiểu gì trên khuôn mặt sạm nắng lẫn cùng màu với chiếc cột góc nhà. Một màu nâu đồng trầm tĩnh, kín đáo không sẵn sàng cho tình cảm nào bộc lộ. Đôi mắt hãy còn tinh anh như hai cửa sổ khép, không để ai rình mò dòm ngó bên trong. Nhưng đôi môi nhả nhúm kia đang run run mà tự nhiên Bồn có linh tính vì xúc động âm thầm chứ không phải vì giận. Vừa hoang mang vừa sợ hãi muốn khóc, Bồn quên cảnh giác, bước tới nắm hai bàn tay dính đầy đất sét nói nhỏ nhẹ như một lời thú tội :

- Ông ơi, không biết cháu có bị ma ám hay gì không, mà sao hai lần cơ quan có người bị giết cháu đều thấy thủ phạm đi vào nhà ông, mà giống bức tượng này ghê lắm. Cháu sợ quá ông ơi !

Lặng lẽ rút tay ra, ông Từ thè lưỡi gỡ điều thuốc dán lên cột - cây cột đầy rẫy những đuôi tàn thuốc như sò hén bám lưng cá voi. Mặc Bồn với lời tâm sự bất ngờ, ông bỏ ra sân...

*

Bầu không khí đặc quánh như hồ lỏng, ngay cả trăng cũng khó nhọc bước xuống trần. Chưa bao giờ cái nóng lại tức tưởi đến độ. Ngay cả mảnh sân sau nhà, ngay cả bốn bức tường loang lổ, ngay cả các bức tượng cũng ứa mồ hôi, hâm hấp thở nhọc nhằn. Tất cả đều rín rít, ngầy ngật, rũ rượi.

Ông Từ tựa lưng vào cây ổi còi, cây ổi bất động sừng sốt dưới cái nóng dộp da. Thỉnh thoảng ông vớ tay múc nước trong lu tu ừng ực xong xối lên người. Nước rót xuống làm mặt đất sủi lên, phùng phực hăng hăng. Trong đời, ông ít thấy cái nóng gì mà kinh khiếp. Ông ngược nhìn trăng cầu cứu, chú Cuội đang tát bật quạt cho chị Hằng và hai má chị ửng hồng, cũng rạc người vì nóng. Cả bầu trời trong vắt từ từ mang

màu lửa, lửa nhen nhúm, lửa reo vui, rồi lửa hùng hực bao trùm vạn vật. Mi mắt ông Từ sụp xuống nặng nề...

Trong cái mê mê tỉnh tỉnh, chợt đâu đây thoang thoảng một mùi hương. Thú vị, ông Từ nhủ thâm đã bao năm rồi chưa được ngửi mùi hoa bưởi ? Không, mà không phải hoa bưởi, chắc hoa lái. Lại cũng không phải, chắc dạ lý hương... Gì thì gì, mùi thơm ngon lành quá muốn ăn được, muốn ôm vào người, muốn nhốt vào lòng. Trong đêm đặc quánh, mùi hương mang lại một chút gió hây hây dịu ngọt, một cảm giác lâng lâng sáng khoái, một hơi hướm giãn nở mời mọc. Tất cả mọi chân lông trên người ông nở ra, tiếp luồng hương thơm vào từng tế bào, từng mạch máu. Lốp da nâu đồng cằn cỗi của ông được mùi hương trơn hời sinh tái tạo. Con tim già nua được mùi hương xoáy loạn lên sống động, nôn nao...

Rồi mùi hương đến gần ông, gần lắm khiến khối óc mù mờ chợt nhớ nó đã từng len lách giữa các viên gạch trong nhà, giữa những sợi tranh trên nóc, giữa những hiu hắt gió đêm... và nhất là, nhất là giữa tiếng nấc nghẹn ngào bi thiết đàn bà dập dờn trong khuya vắng. Thỉnh thoảng lại văng vẳng tiếng đàn diu dặt khi nhất khi khoan đúng đắn, ngập ngừng. Các thứ trên người ấy quện lấy nhau, nhịp nhàng sôi nổi, đã làm một người chai đá như ông cũng phải cảm thấy lạnh buốt ở lưng. Ông đã thức bao đêm chờ đợi, rình mò tìm kiếm mà chưa bao giờ gặp. Ông biết cái thứ mùi ma quái và tiếng khóc tí tê âm hồn ấy có đâu đó trong nhà, trong vườn, rất gần gũi ông mà cứ tránh né hù dọa, lúc nổi lúc chìm cho ông bức rức. Đêm nay nó còn ngọt hơn, ngọt hơn khiến giữa cơn thêm thiếp, mũi ông phập phồng như hai cánh bướm đêm. Rồi ông Từ cố hé mắt tìm hướng cái mùi sung mãn ấy. Bỗng mắt ông mở to ra, to mãi, nhìn sừng sững trước mặt mình một màu gì trắng toát không phải màu trắng...

Ông sẽ giữ mãi kỷ niệm tuyệt diệu ấy cho riêng mình - một cõi riêng tư đã khiến những ngày cuối đời ông rực rỡ, một điều bí mật làm giàu nổi cô đơn và cuộc đời quanh quẽ của ông, một chút nồng nàn hâm nóng con tim giá lạnh. Mùa trắng đó tưởng chừng vô tận...

Tới mùa trắng sau ông Từ vẫn chưa hết bệnh. Hàng xóm bảo hậu quả người ướm sùng mà ông nằm suốt đêm ngoài sân của đêm nóng trời tháng trước, là ác. Để đáp công những bò cái bò nghé và gà vịt ông Từ đã nặn, cha mẹ thằng Cu cho con qua để ông có bạn. Thằng Cu đặt bàn tay học trò vụng dại lên trán ông nóng hổi, vừa kể ông nghe chuyện lật vật ở trường. Ông ậm ừ với nó mà mắt thì dán trên khung cửa sổ sứt mẻ chờ đợi. Ánh trắng nhàn nhạt non nớt bò từ từ lên phần cao khung cửa. Mùa trắng chưa trang điểm, chưa mãn khai, chưa kiêu hãnh. Ông Từ vẫn nằm im, vẫn thở khò khè nghe thằng Cu kể chuyện.

Nhưng khi vầng trăng tròn trịa đêm rằm ung dung ngự giữa trời, ông Từ như bị một luồng điện chạy qua, bật dậy bất ngờ mạnh mẽ và tựa vào đôi vai nhỏ bé của thằng Cu, mẫn mò ra sân. Với những bước chân yếu đuối chậm chạp nhưng cương quyết, ông tới ngồi tựa vào cây ôi còi, thở hỏn hển đứt hơi và ngược mặt nhìn trời...

- Cu à, chỗ, này nè, con, bà ấy, ngồi đây, áo, trắng tinh, tóc xoã, dài đen, nhánh...

Thằng Cu đảo mắt nhìn quanh rồi áp thân hình bé bỏng sát vào tấm thân xiêu lệch :

- Ai hở ông ?

- À, tội quá, bà, lay ông, nói cám, ơn, ông, đã cứu, mạng, hai vợ, chồng, bà, rồi đàn...

- Ông cứu ai vậy ông ?

Ông không còn sức kể và cũng không tả được cảm giác lúc nghe đàn. Tiếng đàn náo nùng mà kinh động, lạ lẫm mà quần quýt, tỏ bày mà kín đáo, trần trụi mà ngọt ngào... Tiếng đàn lúc thanh tao thoát tục như hạc như mây, lúc sầm sập giục giã như thác sa gềnh đổ. Tiếng đàn lúc vương vীu như sương khói lơ lửng lúc rạch ròi như gió quất... Tiếng đàn lúc điệu vợ đui đui xô lúc cận kề mơn trớn... Tiếng đàn tựa quả ngọt mùa xuân, tựa giá tuyết mùa đông, đổ xuống, đổ xuống che lấp cõi người... Lưng rờn rợn lạnh. Tóc dựng trên đầu. Da phồng lên, mỗi chân lông là một lỗ tai căng ra hứng tiếng đàn huyền nhiệm. Rồi nước mắt đã khô bỗng tựa tiếng đàn tuôn ra, tuôn ra ướt đầm khuôn mặt đã trải qua trọn kiếp nhân sinh...

Mắt long lanh, ông Từ lúc lắc đầu kiêu sấp lên đồng, thân hình co giật, hai cánh tay khẳng khiu quờ quạng trong không tựa người mù tìm lối đi. Rồi bằng động tác nhanh gọn như có người vô hình lôi kéo, ông bò lết vào bức cửa. Thằng Cu cuống quýt lẻo đẻo theo sau. Ông Từ nằm dài ở đó, mắt đắm đắm vào dây tượng góc nhà, đôi môi quất queo run rẩy rất khó nhọc :

- Rồi bà, vào, đây, lạy, chồng...

Thằng Cu nghi ngờ :

- Toàn là tượng đất chó chồng gì đâu ông ?

Ông Từ cố gượng chấp hai tay :

- Sau đêm, đó, ông, tướng không, còn, nữa...

Một con chim đêm ngoài sân vô tình kêu thét lên. Thằng Cu giật bắn người meo meo :

- Ông ơi đừng làm con sợ !

Quên bằng thằng bé, ông Từ dán mắt vào góc nhà và sống với thế giới riêng bí mật của mình. Ông đã nắn tượng người đàn ông với lòng trân trọng và trách móc không nguôi. Già tướng chỉ một mình già ngu, nghe lời xúi dục của đàn bà. Té ra tướng công đường đường một đấng anh hùng mà cũng nhẹ dạ ! Nên già nặn tướng công cho có bạn, cho vui. Một mình một cõi ngang dọc tung hoành, bao nhiêu quân dưới trướng, đi đến đâu triều đình khiếp vía đến đấy... Chỉ một cái quắc mắt của tướng công là bao nhiêu người run sợ, chỉ một lời tướng công đủ làm máu đổ đầu rơi, chỉ một cái vẫy tay đủ ban bố bao nhiêu ân huệ... Vậy mà trời ơi, chỉ vì lời lẽ đàn bà đã làm tướng công mất hết, mất hết công lao năm năm oanh liệt ! Cái đời hèn mọn của già này bị đàn bà xúi dục, cho là hay ho gì cái nghề nặn tượng, cho là sống sao nổi với nghề nặn tượng... Rốt cuộc già thất bại hết, rồi bị phụ bạc, phải nung nấu cửa chùa. Chuyện cũng thường. Còn tướng công... trời ơi !

Hết trách móc, ông Từ lại tằm tằm lẩm bẩm... râu hùm, được, hàm én, được, còn mày ngài thì chẳng đẹp để gì cho bậc tướng đâu, nhưng cũng được đi. Có điều chẳng hiểu thước tắc ngày xưa ra sao mà vai chỉ năm tắc rộng mà thân tới mười thước cao lặn ? Già phải làm sao cho tướng công đường bệ đẹp trai chứ ! Với lại ... (ông e hèm vài tiếng) thuở xưa cứ quân triều đình là tướng công xuống tay. Bây giờ (ông bật cười dòn tan) thì chỉ có công an thôi !... Và ông đã sơn phết cho bức tượng một màu da phong trần - màu da dính đủ bốn mùa thời tiết...

Rồi một lần, hai lần, ông Từ thấy đôi mắt ông tướng quắc lên giữa bóng đêm, đảo điên. Cho là vài giọt rượu buổi cơm chiều làm quáng mắt, ông Từ cười cười :

- Được như vậy thì già này mừng lắm. Xin mời tướng công một ly !

Đêm đêm, ông yên lặng chờ đợi, tắt đèn, hai ly con con đầy rượu. Trong hơi men với đôi tai không còn tỉnh tề nữa, ông Từ nghe tiếng giáp bào rộn rã, tiếng chân nặng nề chậm chạp, và ánh mắt ai long lanh trong đêm tịch mịch... Rượu hực ấm người tuồng hơi thở ai bên cạnh muốn to nhỏ điều gì. Và đom đóm vào nhà hay ánh kiếm loé xanh trong căn nhà xiêu vẹo ? Ông Từ cũng cười cười :

- Tướng công thuận tay trái à ? Xin lỗi, để già sửa.

Nhiều lần tiếng dao loảng xoảng rơi trong bếp. Tiếng ai thở gấp và mạnh. Tiếng di chuyển về đêm của thú trong chuồng. Tiếng kim khí rộn rã nhọc nhằn. Gió bật tung cửa. Một luồng khí lạnh xoắn vào lưng làm ông Từ sởn ốc. Một luồng sáng xẹt lên. Đôi mắt mèo linh hoạt ngời ánh dữ dằn. Rồi bước chân ai vang vang xa dần trong đêm yên tĩnh... Nhưng ngoài những lúc ấy, ông Từ nghe bên tai tiếng phàn nàn bất mãn. Có uẩn khúc nào trong hơi thở khắc khoải đứt khúc, dồn dập, nghẹn tức. Những âm thanh phần nộ của tiếng nghiêng răng, chát chúa nhọn sắc. Rồi những luồng âm khí mịt mù đen đặc bao trùm căn nhà nghèo nàn, biểu lộ nỗi căm phẫn tột cùng. Có cái gì không lời khiến con tim già nua đau đớn, thổn thức. Ông Từ chợt hiểu...

Rồi một đêm đông tối như bung, ông Từ bỗng nghe có tiếng sột soạt ngoài hiên. Ban đầu tưởng mèo hàng xóm sẵn chuột, nhưng tiếp theo là tiếng rên rĩ nhần nhục đàn bà làm ông ngạc nhiên lần mò ra cửa. Dưới ánh sáng vài lần chớp trên cao, ông hoảng hốt lùi lại, dụi mắt nhìn người đàn bà đang quỳ, áo mây, sương khói , ẩn hiện với cây quỳnh bên góc. Những lá quỳnh ồm yếu chao chao trong bóng đêm tựa bộ xương người. Mặt bà cúi xuống, vai rung rung vì nấc. Cố định thần, ông Từ khe khẽ hỏi bà là ai, làm gì ở đây vào đêm khuya khoắc ? Văng vẳng bên tai ông lời thầm thì như trách móc :

- Vì Người tạo ra thiếp với lòng căm giận, thiếp không mang một linh hồn trọn vẹn...

Ông Từ chau mày. Người đàn bà này ông chưa bao giờ gặp. Ông cố chọc thủng bóng đêm bằng đôi mắt không mấy tinh anh. Vài giọt mưa bắt đầu lộp độp trên mái, ngập ngừng. Gió khe khẽ rít. Người đàn bà chợt ngẩng lên. Dưới cái mờ mờ của lằn chớp trong mưa, mặt bà nhạt nhoà phẳng lì không mắt mũi, không môi miệng. Vậy mà ông Từ cảm nhận hai vành môi kia mếu máo. Đôi mắt là hai hốc đen sâu hoắm vừa đón giọt mưa vội vã hắt vào. Vậy mà ông Từ cảm nhận cái nhìn bà thấu suốt vào mình. Tóc bời bời ngang dọc vướng víu một vành tang trắng, gió ở đâu cứ đong đưa giải vải về ông. Toàn thể người đàn bà toát ra những mũi kim nhỏ sắc chích vào da thịt ông rờn rợn... Trong cơn hãi hùng, hai tai nghễnh ngãng của ông Từ vẫn nghe rõ mồn một những lời than thở :

- Phận hèn đức mỏng... Nhờ trời cho gặp người tri kỷ rộng lòng thương xót... Thiếp nào dám tráo trở hai lòng... Những tưởng là cơ hội cho tướng quân hiên ngang đường bệ, xứng đáng kiếp anh hùng...

Gan dạ như ông Từ mà cũng quy xuống, bất tỉnh. Theo những giọt mưa, bóng người đàn bà tan loãng. Chiếc áo không màu hắt lại lời nhần nhục :

- Xin Người bớt giận, cho thiếp được nên người...

Sáng hôm sau tỉnh lại, ông Từ chợt dạ đốt ba nén nhang, lòng dịu dàng cầu nguyện : "Bà sống cho nên người đi, ơn đền nghĩa trả..."

Phải rồi, khi biết ông Tướng sống trong cô đơn và uất hận, ông Từ đã vừa nắn tượng người đàn bà vừa quở trách, kết án, rằng cho bà sống mười lăm năm trong cảnh đoạn trường, để cái đẹp sắc sảo chết người của bà phải mang nét đau đớn ân hận, cho tiếng đàn tài hoa chỉ đem cho bà tủi nhục, cho cái yếu điệu dấn dặt bà vào những nơi mà không người đàn bà nào muốn sa chân... Bà ham làm mệnh phụ triều đình vào luôn ra cúi, hơn làm hoàng hậu một cõi ư ? Tướng quân vì tin yêu nghe lời bà để phải chết tức tưởi không nhắm mắt được ! Tôi sẽ cho bà một linh hồn để sống dần vật, lương tâm bà sẽ dày xéo đau đớn, tâm khảm bà sẽ in khắc hình ảnh chết đứng của tướng quân... Chết đứng ! Trời ơi cổ kim chỉ một !

Bây giờ, dưới ánh sáng chênh chếch trăng nghiêng, mặt ông trắng bệch, mắt diu diu và đôi tay run rẩy, môi mấp máy khe khẽ gọi "bà, bà..." làm thằng Cu tông cửa chạy đi vì sợ. Bà ngồi đây, âu yếm nhìn ông với nụ cười thanh thản vì ông đã hiểu lòng bà trong mùa trăng tháng trước. Đêm đó, ông Từ chỉ ra khỏi cơn nửa tỉnh nửa mê khi người đàn bà áo trắng khóc tạ lỗi với chồng. Ông không nghe rõ vì tiếng than chan hoà tiếng nấc, nhưng ông hiểu nỗi niềm. Đôi mắt tướng từng quắc lên ánh giận dữ đã từ từ dịu lại, bao dung. Tiếng gầm gừ nghiêng răng của thú trong chuồng đã hạ xuống trầm trầm rồi thở dài náo nức. Thanh kiếm chợt văng khỏi tay rơi dội lên nền đất. Tiếng giáp bào xào xạc tựa gió đuổi lá chiều khe khẽ nín. Rồi người đàn bà tháo trâm, gỡ lược, mái tóc đen như đêm tràn xuống đôi vai nhỏ rung rung, tràn xuống chiếc lưng ong tội nghiệp, che mất một phần áo màu sương tuyết. Và khi dáng ngọc ẻo lả đứng lên rồi chợt như mũi tên lao đầu vào vách, cùng lúc bức tượng người cầm kiếm đổ xuống, tan tành - thì ông Từ hiểu là một mối oan tình vừa kết thúc ...

Chạy trong bóng đêm, thằng Cu làm đổ một bức tượng...

Khi cha mẹ thằng Cu và hàng xóm xôn xao kéo tới thì ông Từ đã sống soài. Người ta cúi xuống và ông gương thều thào : "Nhấn, chú Bỏ, là, được, bà ấy, vừa, chết..." xong mi mắt sụp xuống, bất động.

Mẹ thằng Cu quét hốt mảnh vỡ bức tượng đàn bà. Trăng chậm chậm bước đi với nụ cười hiền dịu. Một mùi hương nhẹ nhẹ đọng đưa làm thiên hạ trầm trồ ông Từ được Phật mở tay tiếp đón. Ngoài hiên bóng ai cao lớn hiên ngang sừng sững dưới trăng. Từ trong nhà, bóng ai tha thướt áo lụa thình không, vòng khăn tang trên tóc mây rớt xuống. Những bước khoan thai đưa đẩy bà vào vòng tay người ngoài cửa. Mọi người trở mắt nhìn. Nhưng chỉ còn là trăng và trăng...

MIÊNG
Paris, Décembre 2000

TRĂNG LU

Lê Vĩnh Hòa

Nội xóm, từ quán chú Xôi tới nhà bác năm Cà-Cuồng, coi kỹ không có chỗ nào làm rạp hát điệu cho bằng cái sân đình này.

Nè, " hậu trường " là ruột của bàn thờ ông Thần Nông bằng xi-măng, rộng rãi. Đào kép chun vô đó bôi lọ nghe, thoa bao nhang ẩm cúng thấu trời. Còn hể chun ra là dựng ngay cái nền gạch cao : sân khấu đó. Phía trước là sân đất rộng mênh mông, chứa năm trăm khán giả còn không chật. Muốn ngồi thượng hạng thì cứ leo tuốt lên cây gừa ngồi, chớ có ai cản đâu (trừ ông từ ư ra nạt bắt tử).

Bởi vậy cho nên, tối tối - những tối có trăng - tiếng trống ếch tung tung của thằng Hai Méo vang lên, xen lẫn với tiếng thùng thiếc bẽ xềng xềng của thằng Cảo con chú Xôi làm nồn nao ruột gan lũ trẻ trong xóm. Tụi nó hồi hã lúa com, cột trâu, tắm?... cái gì nhằm lúc đó cũng phải làm gấp để kịp tụ hội tại rạp hát đúng giờ trước khi trăng tỏ.

Đào kép tiếng tăm ở ấp Trà-Lọt không sót một mặt nào. Về đào, phải kể trước hết là con Nga, tay chơn dịu nhu, chuyên đóng vai bi ai ; con Ái giọng eo éo, ư giành làm cô Lan trong Hoa Rơi Cửa Phật ; con Nhân tướng tá phục phịch thích làm tướng, con Nghĩa hò "số dách", thường đóng vai thôn nữ trong Tình Yêu Thôn Dã ; con Mai xuất sắc trong lớp Nguyệt-Thu-Nga.

Nói qua kép thì có thằng Út Trà-Lọt với sáu câu vọng cổ mùi rệu thấu xương. Trà-Lọt là tên anh em trong gánh đặt cho nó đó. Út Trà-Lọt mà gặp Sáu Nhỏ đòn ghi-ta thì phải biết ! Nó lim dim hai con mắt, rướn gân cổ nói lồi, qua nhịp song lan, bỏ xuống chữ hò, người mộ điệu nghe qua thiếu điều muốn rụng rún. Ngoài ra còn phải kể thằng Tương ti hí mắt lươn, cái mặt xỏ lá, đóng vai nịnh không chê. Rồi tới Tám Rồ, cái thằng mặt xấu xí vậy đa chớ nó có giọng cười be he không dễ gì kiếm, nên chuyên môn thủ vai công tử bột. Thằng Sáu Địa mập ù mập ú không biết ca, biết hát, đánh gươm đánh kiếm gì ráo, chỉ có môn làm vua đập bàn la ải ải và vân vân?

Trăng sáng hực hờ ngoài trời. Trăng sáng tràn lan nơi sân khấu. Đào kép bấy nhiêu mà khán giả cũng chỉ bấy nhiêu. Vài mươi đứa chộn rộn ồn ào lảng xãng chờ đợi.

Cộp ! Cộp ! Cộp !

Hai cái chẵn tám dờ hầy " trịnh trọng " vệt qua hai phía. Rồi thì một thằng cha Kinh-Kha từ dưới bàn thờ Thần Nông lót tót chun ra, mình bận áo sơ-mi măng-sét đen, quần vải hột đèn cột túm ống. Nó đi tới đi lui, nói nghinh ngang phách lồi một hồi cho đã, rồi hờ ơ thằng cha Tàn-Thị-Hoàng mắc lo vuốt râu cười ha hả, liền nhảy a lại, rút con dao cây bôi lọ nghe ra ẹt cổ bạo chúa ! Nhưng rủi thay, con dao trượt ra ngoài, trảng sỡ chói với, liền bị một tên quân hầu cận bên quần xà lỏn đứng kề bên vót cho một đao ngang cuống họng.

Út Trà-Lọt - tức Kinh-Kha đó đa - té quí xuống rồi chờn vòn đứng dậy, con mắt chớp lạch, hai tay uỳnh uỳnh tới trước, rướn cổ lên quát trọn sáu câu ngon lành, xong xuôi mới yên bụng, từ từ ngã xuống gạch, chết giả.

Khán giả vỗ tay rốp rốp, la lên : " Cúp đa ! Cúp đa Trà-Lọt ! ".

Đêm đó trăng gần xế, tuồng mới vắng. Đào kép trở hết tài, mồ hôi ra ướt áo. Vậy mà vừa hạ màn là tụi nó chạy ủa lại chỗ cây gừa, bu quanh anh Hai Hảo hỏi tíu tít :

Anh Hai coi được không anh Hai ?

Mùi hông ?

Ồ ! Mà tại con Mai nó chết bộ quá, chớ không thì còn ác nữa đa anh.

Đồ thừa hoài. Bộ người ta vậy mà chết nỗi gì ?

Hồng chết hả ? Mày phải biết khi người ta đóng tuồng này hể khi hát tới khúc " Anh ôi !? " thì phải rề lại gần thằng tướng Nhựt-Thanh-Thiên nắm tay nó. Cái này mày đứng chết trân như trời trông mà còn cãi nữa !

Đừng làm tàn. Giỏi sao hồi nãy hồng lên đóng đi. Ai mà làm kỳ như vậy cho được ?

Thôi thôi ! Giữ trật tự đi.

Tụi nó đương tức nhưng cũng ráng bầm bụng nín thinh, nghe lời anh Hai Hảo.

Từ ngày mở gánh tới giờ, đây là lần thứ nhứt mà " bốn bạn " tụi nó hân hạnh được một quí khách là người lớn tới dự cho nên tụi nó vốn vã cũng phải. Chớ mọi lần người lớn có ai thèm léo tới coi tụi nó làm cái thứ gì. Nghe đánh trống điếc tai có khi họ còn lại nạt um sùm, báo hại cuốn màn chạy không kịp.

Anh Hai Hảo là anh ruột con Nga, tuổi nhỏ mà đi đây đi đó nhiều, tánh tình lại hiền lành, anh ở đời điệu như vậy hèn chi trong xóm ai nấy cũng đều thương hết cũng phải.

Chờ cho tụi nó dứt ồn ào, anh Hảo mới ngồi xuống đất, bảo tụi nó ngồi vòng quanh. Anh bắt đầu nói. Tụi nó im khe.

- Mấy em đóng tuồng khá lắm. Giọng ca trong trẻo, đóng có thần, điệu bộ tự nhiên, dạn dĩ. Nhỏ mà như vậy, lớn có tương lai lắm. Nhưng chỉ tiếc có một điều là các em không biết chọn lọc tuồng. Hát nhảm nhí có hại lắm. Tích xưa, tuồng hát mấy cũng có cái dở, cái hay. Mình còn nhỏ mặc dầu chớ cũng biết cái phải cái quấy, ghét chuyện đố rách giặc giả, thích chuyện no ấm thái bình, biết thương bà con làng xóm, thương nước, thương người trung. Bày đặt hát làm chi cái chuyện giành vợ giết chồng đánh chém đồ máu đồ mủ, có ai mà khen đâu. Vậy mà còn ôm bụng than van "*Em ơi ! Cái quả tim anh ngày nay nó đã nát ngườu như một hũ tương hơ?hơ?hơ?tau!*". Rệu quá.

Tụi nó cười ha hả. Coi bộ thẩm ý. Anh Hai Hảo tiếp :

- Hồi nãy có em nào nói em Mai đóng chết bộ đó. Nói vậy cũng đúng mà cũng trật. Vậy chớ sống làm sao được. Còn con nít mà biểu nắm tay kêu anh ơi anh hỡi thì sống làm sao cho nổi mà sống nè ! Trong đồng bái thiếu gì chuyện hay. Cô bác mình còn biết thiếu gì tuồng tích có ý nghĩa. Trong làng xóm còn biết bao điệu hò, điệu múa theo kiểu chèo ghe, đập lúa cắt cỏ cho trâu ăn. Mình vừa làm vừa tập, tối đem ra hát múa lại, có phải vui không ? Anh nói vậy mà mấy em nghĩ coi có phải không ?

Phải ! Mà anh Hai tiếp dẫn tui với đi.

Ừ ! Anh tiếp.

Tụi nó hoan nghinh một cái rần.

Nắng chiều thoi thóp trên cánh đồng chỉ còn trơ gốc rạ xác xơ. Vài con cò uể oải bay xập xệ bên kia rặng trâm bầu. Đều hiu quá !

Sau một lúc lâu im lặng, con Nghĩa vuốt tóc con Nga, nói như khóc :

- Mày đi, tụi tao buồn quá. Mất đào chánh chắc rã gánh rồi.

Con Nga khẽ lắc đầu. Oanh đứng bên, thơ ngây hỏi :

- Ở Sài-gòn chắc vui lắm chị há ! Có sung sướng cũng đừng quên tụi tui nghèo. Đừng quên gánh hát Trà-Lọt tụi mình nghèo !

Con Nga ứa nước mắt, không biết phải trả lời sao. Thằng Tám Rỗ thạo đời, xen vô giảng giải :

- Con Oanh mày không biết cái gì ráo. Con Nga nó đi ở đợ giữ em cho bà chủ chớ làm vua làm chúa gì mà sướng mà vui. Tao hiểu nhiều mà ! Sài-gòn vui là vui với kẻ có nhiều tiền kia, chớ còn mình bỏ nhà cửa, ra đi ở đợ ở dầm, kiếm miếng cơm thừa canh cặn mà vui cái nổi gì, Oanh ?

Tủi thân, con Nga bụm mặt, khóc òa. Tụi nó lặng thinh. Thằng Nhẹo ngó mông. Nó nhớ tới hồi mùa rồi, làng xóm còn khá giả, gánh hát tụi nó cũng nhăm lức hưng thời. Từ khi sửa đổi tuồng tích, có người tập luyện, gánh hát thiếu nhi Trà-Lọt nổi danh như sét. Người lớn trong xóm hết coi thường tụi nó. Ai cũng trông cho mau có con trắng để được coi tụi nó hát, múa, hò lơ. Người ta khen, chê, sửa chỗ này, thêm chỗ nọ cho tụi nó. Chú Xôi có khi còn dám cho mượn hai cái đèn khí đá treo hai bên nữa. Hôm cúng kỳ yên, ông từ kêu chúng nó lại diễn tuồng " Bạch-Phù-Dung loạn trào " cho mấy ông già coi chơi. Vậy mà có thiếu gì người rơi nước mắt, móc tiền ra cho Bạch-Phù-Dung, lấy không muốn kịp. Tiền đó tính để mua màn.

Vậy mà mùa nay? Nó thở dài. Bỗng có tiếng đũa nào đó ngập ngừng nói lên :

- Đêm nay có trăng, tụi mình hát một đêm cuối đưa chị Nga lên đường. Đồng ý không anh em ?

- Đồng ý ! ? Chị Nga cũng hát nữa nghe. Hát một đêm với tụi tui đi.

Buồn quá làm sao mà hát cho nổi. Nga im lặng giây lâu. Nhưng không biết nghĩ sao lại khe khẽ gật đầu.

Đêm nay trăng lên quá ngọn tre. Sân đình im tiếng trống. Đàn trẻ ngồi khít bên nhau trên nền gạch trống trải bơ vơ, lặng lẽ.

Mới đêm hôm qua, con Nga còn ca múa trên sân gạch này. Giờ thì còn đâu nữa. Vì hồi sớm mai, sau đêm hát cuối cùng, Nga đã lên xe theo bà chủ đi Sài-gòn rồi. Hồi sớm mai, đưa bạn lên xe, tụi nó thấy con Mai bỗng cháu bà chủ ngồi sát phía trong, day mặt dòm chỗ khác. Khi xe chạy, nó úp tay vô mặt, không dám dòm lên; hai vai nó run run. Bộ nó sợ dòm lên thấy bạn bè rồi tủi thân. Xe chạy mất rồi ! Chắc con Nga khóc nhiều. Tội nghiệp nó biết chừng nào.

Thằng Tương ngồi ngó trân trân lên sân vắng. Nó nhớ quá ! Nó còn như thấy hình ảnh đêm qua : Đêm qua con Nga thủ vai Đào-Tam-Xuân tuyệt diệu.

Gọn gàng trong cái áo hồng thất lung xanh, đầu bịt miếng vải đen, con Nga rút gươm truyền lạnh lạnh :

- Tam quân ! Đã đến tận kinh thành Tống thất. Lệnh truyền chúng tướng đình binh. Cả tiếng kêu bớ Triệu-Hoàng huynh ? Khá thương thành đối nại với Đào-Tam-Xuân cho mau bớ Triệu-Hoàng huynh ! (1).

Giữa tiếng kèn lá cây ảo não, giọng của Đào-Tam-Xuân run lên, đầy uất hận :

- Hay cho Hoàng huynh ! Giỏi cho Hoàng huynh ! Tôi hỏi chớ Nhữ-Nam-Vương hà tội ? Mà Hoàng huynh nhần sát chi. Chồng tôi có tội tình gì ? Sao vô cớ vô trảng hạ sát là hạ sát làm sao chớ ??

Chồng tôi có tội tình gì mà giết ? Có phải là tội hết lòng thờ nước, tội hết sức cứu dân, tội liễu mình dẹp giặc Khế-Đon, tội vì nước trừ quân gian nịnh, tội làm tôi trung tín, tội làm đứng công thần, tội muốn nhứt thống giang san, tội khuôn phò xã tắc. Hay tội gì ? Xin Hoàng huynh hãy nói đi, bằng không tôi sẽ đập thành như bình địa?

Thấy vẻ mặt căm hờn đau khổ của con Nga, nhớ tới anh Hai Hảo ngày nay không còn nữa?thằng Tương bỗng sợ quá. Nó đương đóng vai Triệu-Khuôn-Dẫn, nhưng nó tưởng chừng như chính nó thiết tình đã làm cho gia đình con Nga khổ. Nó run rẩy, bệu bạo :

- Tội nghiệp cho Trầm lăm, Vương phi ôi ! Xin Vương phi chớ dùng nhiều lời gắt gao mà tội nghiệp cho Trầm lăm Vương phi à !

Bỗng con Nga bật khóc. Khóc thiết tình. Nó nức nở nghẹn ngào nói qua dòng nước mắt :

- Bây giờ Hoàng huynh mới biết tội nghiệp ! Hoàng huynh ơi ! Sao Hoàng huynh chẳng nhớ thuở bên cầu hộ giá ? Chẳng nhớ hồi cứu chúa xả thân, chẳng nhớ khi lưu lạc phong trần, chẳng nhớ lúc giang hồ lao碌. Nhờ ai ??

Nước mắt lăn từng giọt, từng giọt, từng giọt trên má, xuống môi, xuống cằm và nhỏ trên áo hồng của Đào-Tam-Xuân. Có những tiếng khóc thút thít ở phía dưới

sân khấu. Bao nhiêu người đã chia sẻ nỗi đau khổ của nó, bác Năm lấy vạt áo
chạm nước mắt, nói :

- Tội nghiệp con nhỏ quá !

.....

Lũ trẻ quay nhìn nhau. Trăng xế ngang đầu. Sương đêm bay trắng đất trời một
màu tang tóc. Đêm nay, đêm mai, cho mãi tới đêm nào, hình ảnh Đào-Tam-Xuân
đã không còn nữa trên sân khấu quen thuộc thân yêu này.

Đêm nay, trăng lu.

Hàng dương cao rên rỉ thì thầm.

Có đàn trẻ lặng nhìn nhau, thẫn thờ, rướm lệ.

Lê Vĩnh Hòa
XII, 56

Những câu hát trích trong bài này rút trong tuồng Trăm Trại-Ân vì không rõ tên
soạn giả nên không ghi ra đây. Xin cáo lỗi.

XỨ SỞ CỦA NGƯỜI MÙ

H.G.WELLS
Chân Quỳnh dịch

Cách Chimborazo khoảng hơn ba trăm dặm, cách vùng tuyết phủ Cotopaxi độ một trăm dặm, ở một nơi hoang-vu nhất trong dãy trường sơn Andes xứ Ecuador, có một cái thung-lũng bí mật, biệt lập với thế-giới bên ngoài, đây là xứ sở của những người mù. Từ ngày xưa ngày xưa, lâu lắm rồi, người ta đến thung-lũng này bằng cách vượt những hẻm núi vô cùng hiểm-trở và một sơn đạo băng đông trơn trượt, đến những cánh đồng cỏ quanh năm xanh tốt. Thế rồi có một gia-đình người Pérou lai, trốn tránh chế-độ độc-tài và bạo quyền của một ông vua Y-pha-nho, kéo nhau đến đây định cư. Kể đó, ngọn núi Mindobamba phun lửa dữ-dội, trong khi ở Quito đêm tối mù-mịt kéo dài mười bảy ngày giông-giã, và nước sông ở Yaguachi sôi sùng-sục, cá chết nổi lềnh-bềnh trôi đến tận Guayaquil ; men theo sườn núi ven biển Thái-bình-dương đâu đâu cũng có động đất, băng tuyết tan rã rất nhanh và nước lụt dâng lên bất ngờ. Đỉnh Arauca cổ xưa lở hẳn một bên, lăn xuống ầm ầm như sấm động và vĩnh viễn tách xứ của người mù thành một cõi riêng. Nhưng một trong những người định cư sớm nhất tình cờ lại đến hẻm núi phía bên này, khi trận động đất kinh-hồn xảy ra, nên ông ta bắt buộc phải quên hết vợ con, bè bạn, tài sản bỏ lại trên kia và bắt đầu một cuộc đời mới ở cái thế-giới bên dưới này. Ông bắt đầu lại cuộc đời, nhưng gặp hoàn-cảnh bất lợi, ông mắc bệnh mù rồi bị trừng phạt chết trong hầm mỏ. Nhưng câu chuyện ông kể trở thành cổ-tích lưu truyền cho tới nay suốt giải núi trùng điệp Cordillière des Andes.

Ông kể lại những lý do vì sao ông phải từ nơi sơn ải đó lần mò về. Ông đến đó từ khi chỉ là một đứa bé bị buộc chặt vào con đà-mã với một cái bọc to tướng đựng các vật dụng. Ông cho biết cái thung-lũng ấy là nơi phúc-địa, có đủ mọi thứ mà con người hằng mơ ước : nước ngọt, đồng cỏ, khí hậu ôn-hoà, sườn núi đất đen màu mỡ, với những bụi cây um-tùm, quả chín ngon ngọt. Trên một sườn núi khác là những cánh rừng thông rộng lớn ngăn chặn tuyết lở. Tít trên cao, ba mặt vách đá xanh xám có băng ở tột đỉnh, nhưng những con sông băng đông không chảy về phía họ mà lại chảy ra những sườn đồi xa hơn, và chỉ thỉnh-thoảng mới có những tảng băng khổng-lồ lăn xuống mé thung-lũng. Ở sơn cốc này không bao giờ có mưa, hay tuyết, nhưng nhờ những dòng suối đầy tràn nên đồng cỏ vẫn xanh tươi và có nước tưới chan hòa khắp nơi. Những người dân định cư ở đây quả đã hoàn-thành một công việc đáng khen ngợi. Thú vật do họ chăn nuôi, sinh sôi nảy nở, chỉ hiếm có một điều khiến hạnh-phúc của họ không được trọn vẹn. Chỉ mỗi một điều này cũng đủ làm cho hạnh-phúc của họ giảm đi rất nhiều. Một chứng bệnh cổ-quái khiến cho tất cả những đứa trẻ sinh ra ở đây ? và cả rất nhiều đứa lớn hơn ? cùng mắc tật mù lòa. Chính là để đi kiếm một thứ linh dược hay bùa phép thần-diệu về trị bệnh thông-manh mà ông đã chẳng quản mệt nhọc, đường xa hung-hiểm, xông pha lẫn lộn xuống núi, tìm về quê cũ. Vào thuở ấy, trong những trường hợp như thế người ta không nghĩ đến vi-trùng, truyền-nhiễm, mà chỉ nghĩ đến tội lỗi. Và ông nghĩ lỗi chính là do những người di cư đầu tiên không có giáo sĩ đã quên dựng một điện thờ khi đặt chân đến cái thung-lũng này. Ông muốn thiết-lập trong sơn cốc một cái điện thờ đẹp-đẽ và linh thiêng, không xa-hoa. Ông muốn có những thánh cốt hay những bùa phép gây lòng tín ngưỡng, những thánh vật, mê-day thần bí, nhữnh thánh kinh. Ông mang theo trong bọc một nén bạc nhưng không chịu cho biết nguồn gốc, khẳng-khăng một mực nói rằng sơn cốc không có bạc, nhưng lời chối đây đẩy của ông rõ là cung cách của một kẻ nói dối chưa thiện nghệ. Tất cả mọi người đều đồng góp tiền bạc và các vật trang-hoàng quý giá vì họ nghĩ những vật ngoại thân ấy không cần-thiết, thà đem đánh đổi lấy phép màu để trị bệnh. Tôi tưởng tượng ra hình ảnh một thanh-niên miền sơn cước, mắt mờ, da sạm nắng,

gầy-guộc, lo-lắng, bòn-chòn ôm chặt cái mũ rộng vành, một thanh-niên không may mắn quen thuộc lẽ thói của cái thế-giới bên dưới, kể lại chuyện này cho một vài giáo-sĩ mắt sáng chăm-chú nghe trước khi cơn địa chấn xảy ra. Tôi hình dung chàng tìm cách trở về với những thánh vật, linh dược để trị bệnh và những nông nổi khó-khăn vô vàn chán-nản đối trước khoảng đất rộng ngổn-ngang loạn thạch, nơi trước kia là hẻm núi. Tôi không rõ hết những tai biến khác đã xảy ra cho chàng ngoại trừ cái chết khốn-khổ nhiều năm về sau. Tội-nghiệp cho con người lạc-lỡng từ xa đến ! Con sông trước kia là hẻm núi nay đổ ào ào xuống từ một thạch động, và câu chuyện anh vùng về kể lại đã biến thành sự tích của giống người mù lòa ở một chốn xa-xôi nào đó mà ngày nay ta còn nghe thuật lại.

Tai họa tiếp-tục giáng xuống những người dân thừa-thót, hiếm-hoi của cái thung-lũng trơ-trọi đã bị bỏ quên ấy. Những người già lòa mắt phải sờ-soạng, những đứa bé chỉ nhìn thấy lò-mờ, còn những đứa sinh ở đây thì hoàn toàn mù tịt. Nhưng đời sống lại rất dễ-dàng trong cái lòng chảo bốn bề tuyết vây, tuyết-tích với thế-giới bên ngoài : cỏ cây không chông gai, không sâu trùng, dã thú không có mà chỉ có những con đà-mã hiền-lành họ đã lôi kéo được đi theo lòng sông cạn trong những hẻm núi. Mục-lực của họ cứ yếu dần nên họ không để ý đến sự mất mát này. Họ hướng dẫn những đứa trẻ mù lòa di chuyển khắp nơi trong thung-lũng kỳ đến khi chúng thuộc lòng đường đi lối lại, thành thử khi họ mù hẳn thì dòng giống họ vẫn tồn tại. Họ còn tìm ra cách giữ cho lửa khỏi tắt trong những cái lò bằng đá. Lúc đầu họ chỉ là một cộng đồng mù chữ hơi có liên-quan đến văn-minh Y-pha-nho, pha trộn với một ít ảnh-hưởng của nghệ-thuật và triết-học đã thất truyền của xứ Pérou thời thượng cổ. Đời này qua đời khác, họ đã quên đi rất nhiều điều mà cũng đã phát-minh ra nhiều thứ. Những truyền-thuyết, tập tục của cái thế-giới bao la, nguồn gốc của họ, trở nên mơ-hồ, đượm màu sắc hoang-đường, thần-thoại. Trừ cặp mắt kém ra thì họ là những con người khỏe mạnh, có năng lực. Thế rồi tình cờ và do huyết thống lưu truyền họ bỗng sinh ra được một người kiệt xuất, có thể đứng ra lên tiếng thu phục họ. Sau đó họ còn sinh thêm được một người thứ hai nữa cũng để lại nhiều ảnh-hưởng sâu đậm. Từ đó, cái tiểu xã-hội của họ trở nên đông đúc hơn và cũng hiểu biết hơn. Họ có thể họp nhau để xử lý những vấn-đề xã-hội hay kinh-tế. Đời này qua đời khác, đời này kế tiếp đời khác, cho đến đời thứ mười lăm kể từ ông tổ mang nén bạc ra đi tìm thánh dược và không bao giờ trở lại. Thế rồi bất ngờ lại có một người từ thế-giới bên ngoài lọt vào được cái thung-lũng tuyết-tích ấy. Sau đây là chuyện của người này.

Hắn là một sơn nhân ở gần Quito, một người đã từng ra khơi, đi đó đi đây, nhiều lịch-duyet, một người đọc sách theo kiểu riêng của mình, một người đã tỉnh quá lại gan dạ. Lúc bấy giờ có một toán người Anh đến Ecuador để leo núi đã thuê hắn thề chân cho một trong ba người hướng-đạo Thụy-sĩ bị ốm. Hắn đã từng leo khá nhiều núi rồi mới thử đến ngọn Paracostopelt trong rừng núi Andes, và lần ấy hắn bị mất tích luôn. Tai nạn này được kể đi kể lại hàng chục lần, nhưng chỉ có chuyện của Pointer thuật là hay nhất. Pointer tả tường-tận những nỗi vất-vả khi cả đoàn phải leo lên con dốc hầu như dựng đứng đến chân một cái vách đá cuối cùng và lớn nhất. Họ đã chặt-vật dựng lều trú ẩn ban đêm trên một thạch-bàn giữa vùng tuyết ngập. Pointer có biệt tài kể chuyện khiến mọi người hồi-hộp theo dõi từ khi đoàn thám- hiểm phát-giác sự thất-tung của Nunez ra sao. Họ réo gọi hắn vang âm lên nhưng không thấy trả lời, họ lại hô hoán thêm và huýt còi, thế rồi suốt nửa đêm ấy không ai chọn mắt được nữa.

Khi trời tảng sáng họ nhìn thấy dấu vết Nunez ngã lăn xuống in hằn trên mặt tuyết. Đường như hắn không kịp kêu lên một tiếng nào. Hắn trượt chân ở mé đông, lăn tuột xuống một khu hoang-sơn. Tít bên dưới, hắn rơi trúng một cái dốc sâu tuyết đóng, tiếp tục lăn-lông-lốc xuống cùng với đám tuyết lở. Vết lăn thẳng đến bờ một cái vực thẳm, sau đó mọi dấu tích đều bị khuất lấp. Xa lắc xa lơ bên dưới, họ lò-mờ thấy những ngọn cây vươn lên từ một cái thung-lũng nhỏ hẹp bốn bề vách đá. Đây là cái xứ đã tuyết-tích của những người mù. Nhưng lúc bấy giờ chưa ai rõ đây là xứ người mù và họ cũng không phân-biệt được nó với

những sơn cốc nhỏ hẹp khác. Nản lòng trước tai nạn bất ngờ này, cả đoàn bỏ cuộc ngay từ trưa hôm ấy. Sau đó, vì chiến-tranh, Pointer phải nhập ngũ trước khi có dịp leo thử một lần nữa. Và cho tới nay, đỉnh Paracostopelt vẫn ngạo-nghe vươn lên, chưa có ai đặt chân tới được. Cái lều của Pointer trở nên xiêu vẹo, giữa vùng tuyết phủ không kẻ vãng lai.

Nhưng người rơi xuống vực còn sống sót.

Lăn hết cái dốc đầu khoảng ba trăm thước, cuộn theo cả đám tuyết mù, hắn lọt vào một cái dốc tuyết bám khác lại còn dựng ngược hơn cái trên, cơ hồ mất hết tri-giác nhưng may không gãy một cái xương nào. Sau đó hắn rơi trên những triền dốc thoải-thoải hơn và cuối cùng dừng lại nằm im, vùi sâu trong đồng tuyết xốp trắng đã cuộn theo khi hắn lăn xuống và đã cứu hắn. Nunez tỉnh dậy, mơ-màng tưởng mình đang nằm trên giường, nhưng linh-tính của người dân miền sơn cước khiến hắn hiểu ngay hiện tình, liền cựa quậy, lóp-ngóp chui dần ra khỏi đồng tuyết và nhìn thấy những ngôi sao nhấp-nháy trên trời. Hắn nằm sòng sượt một lúc, tự hỏi mình đang ở đâu, chuyện gì đã xảy ra cho mình. Hắn sờ nắn tứ chi, khám phá ra cái áo choàng đã lộn ngược lên trên đầu, khuy đứt gần hết. Con dao găm trong túi rơi lúc nào không biết. Cái mũ buộc chặt dưới cằm cũng mất nốt. Hắn nhớ mang máng lúc ấy đang đi nhặt đá để dựng lều. Cả cái riu cũng mất tăm mất tích.

Nunez đoán mình đã trượt chân rơi xuống vực và ngừng đầu nhìn lại cái dốc ghê-rợn hắn vừa lăn xuống. Dưới ánh trăng mới mọc, lạnh-lẽo và nhọt-nhọt, cái dốc trông càng rùng-rợn, sâu hun-hút. Trong một lúc, Nunez nằm yên nhìn trùng-trùng lên cái vách đá sừng-sững bên trên, càng lúc càng thấy nó cao ngất-ngưỡng, vươn ra khỏi bóng tối đang lùi dần. Về đẹp kỳ-bí, ma quái thu hút Nunez một lúc rồi bỗng hắn bò lăn ra mà cười nức-nở.

Một lúc lâu sau, Nunez nhận thấy mình nằm kề ngay chân cái dốc tuyết đọng. Bên dưới, trăng soi tỏ một cái dốc khác có vẻ dễ đi, Nunez thấy những mảng đen-đen của các bụi cây rậm, mọc chen giữa mấy tảng đá. Hắn gượng đứng dậy, tứ chi ê ẩm, làn mồ từng bước khó-khăn từ đồng tuyết xốp xuống tới bụi cây rậm rồi lăn kênh ra thì đúng hơn là nằm, bên một tảng đá lớn, móc túi trong lấy chai nước ra tu ừng-ực rồi thiếp đi ngay.

Tiếng chim chiêm-chiếu văng-vẳng từ rặng cây tít bên dưới đánh thức Nunez dậy.

Hắn ngồi lên, thấy mình nằm trên bãi cỏ nhỏ ở đáy một cái vực sâu, hắn đã cùng với tuyết lăn tuột xuống đây theo một cái rãnh. Trước mặt có một vách đá bích lập khác. Cái khe núi giữa hai vách đá chạy từ đông sang tây đang chan hòa ánh bình-minh, nắng rơi đến tận triền núi phía tây chặn đứng cái dốc. Bên dưới dường như có một vách đá cũng dốc ngược không kém, nhưng phía sau rãnh tuyết là một cái khe, băng đang tan rữa, nhỏ xuống từng giọt, có thể leo đi được. Nunez nhận ra đi dễ hơn hắn tưởng, cuối cùng hắn đến một bãi cỏ hoang khác và sau khi leo qua những tảng đá không mấy khó-khăn tới một cái sườn núi dốc sâu, có cây mọc. Nunez ngắm địa-thế, ngừng mắt nhìn lên cái hẻm núi thấy nó ăn thông với những thảm cỏ xanh bên trên và trông rõ mồn-một túm-tùm mấy căn nhà đá hình thù kỳ-dị. Có lúc hắn tưởng mình đang leo lên một bức tường trơn tuột. Một lúc sau, ánh dương-quang không còn chiếu xuống hẻm núi, tiếng chim hót cũng tắt. Khí trời quanh Nunez trở nên lạnh giá và tối dần. Nhưng cái thung-lũng xa xa với những căn nhà trông lại càng sáng ngời. Bây giờ hắn đến một bờ dốc và giữa những tảng đá hắn đề ý ? vì Nunez rất có óc quan-sát ? thấy một cây dương-xỉ hình thù kỳ-lạ, như đang vươn những cánh tay xanh ngắt ra khỏi kẽ núi nứt-nẻ. Hắn bẻ một cái như cái lá, nhấm thử cuống thấy ăn được.

Khoảng giữa trưa, Nunez thoát được ra khỏi hẻm núi đến một khu đồng bằng có ánh nắng. Minh mảy hắn tê cứng, mệt mỏi, hắn uể-oải ngồi tránh nắng sau một tảng đá, vốc nước suối đầy chai giải khát, nghỉ một lúc trước khi tiến về phía có nhà cửa.

Những ngôi nhà này trông rất kỳ-quặc và khi quan-sát toàn diện cái sơn cốc, hẳn càng thấy nó cổ-quái. Phần lớn thung-lũng là một bãi cỏ xanh mượt điểm rất nhiều khóm hoa thật đẹp được tưới bón vô cùng cẩn-thận, rõ ràng có bàn tay người chăm sóc từng khóm một. Trên cao là một bức tường vây chạy vòng quanh thung-lũng và một cái gì như ống dẫn nước từ đó có những tia nước phun xuống sơn cốc để tưới cây. Trên sườn núi cao hơn, từng đoàn đà-mã đang gặm cỏ. Rải-rác đó đây, tựa vào tường là những cái chuồng chăn nuôi đà-mã.

Ở trung-tâm thung-lũng, các rãnh nước tưới cây nhập lại thành một cái lạch và mỗi bên có tường xây cao tới ngực. Cái chốn hẻo-lánh này nhờ điểm đó lại mang nét thị-thành kỳ-lạ. Về thị-thành càng tăng thêm với những con đường lát đá đen trắng, chạy theo hàng lối, đường nào cũng có một vĩa hè nhỏ và kỳ-dị. Những ngôi nhà ở trung-tâm thung-lũng khác hẳn những căn nhà xây hỗn-độn trên núi mà hẳn từng thấy. Nhà ở đây, dựng hai bên một con đường cái sạch vô tường, mặt tiền nhiều màu loang-lổ, đó đây có đục những cái cửa ra vào nhưng tuyệt nhiên không có lấy một cái cửa sổ. Màu sắc pha trộn rất quái-đản, vách trát bằng một thứ vữa chỗ thì xám-xịt, chỗ màu nâu tái, thỉnh-thoảng xen lẫn màu đá đen hoặc nâu sẫm. Chính cái quang cảnh sắc màu loạn xạ này đã khiến hẳn liên-tưởng lần đầu tiên đến chữ " mù ". " Tường nào thực-hiện cái công-trình này chắc là mù tịt như một con dơi " Nunez bụng bảo dạ.

Hắn xuôi dốc đến chỗ có bức tường vây và ống nước chạy quanh thung-lũng, gần nơi mà ống nước phun xuống một màn nước mỏng rung-rinh. Bây giờ hẳn mới trông thấy một bọn người vừa đàn ông vừa đàn bà đang nghỉ trên những đồng cỏ, dường như họ đang ngủ trưa. Xa xa trên bãi cỏ, gần cái làng, một lũ trẻ nằm ngón-ngang, gần kề bên cạnh, ba người đàn ông đang gánh những cái thùng đi trên con đường đá nhỏ chạy từ bức tường vây đến những ngôi nhà. Họ mặc quần áo đà-mã, thắt lưng và ủng bằng da, mũ che gáy và hai tai. Họ nói đuôi nhau đi hàng một, dừng-đỉnh bước, vừa đi vừa ngáp dài y như người mới thức trắng đêm. Có cái gì khiến người ta yên-tâm trong dáng vẻ sung-túc và khả kính của họ. Sau một lúc ngần-ngừ, Nunez xuất đầu lộ diện, bước lên tảng đá, cất tiếng gọi to, dư âm vang dội khắp thung-lũng.

Ba người đàn ông dừng chân, ngoảnh đầu nhón-nhác như tìm kiếm xung quanh. Họ quay ngang quay ngửa, còn Nunez thì vung tay rồi-rít ra hiệu song có lẽ họ không trông thấy. Sau một lúc, họ tiến về phía dãy núi xa xa, mé tay phải, và cất tiếng gọi to như để đáp lại. Nunez lại gào lên, vung vẩy tay ra hiệu và khi nhận ra vô ích, đột nhiên chữ " mù " lóe ra trong óc hắn : " Không khéo các cha này mù cả lũ rồi ! "

Cuối cùng, sau khi gào chán chê và cẩu-kỉnh, Nunez vượt chiếc cầu nhỏ vắt ngang dòng nước, xuyên qua một cái cửa đục trong tường và tiến đến gần họ. Hẳn chắc chắn những người này đã lòa và biết rõ đây là xứ sở của người mù mà người ta vẫn kể trong những chuyện cổ-tích, thần-thoại. Hẳn tưởng như mình đang trải qua một cuộc phiêu-lưu thích-thú mà mọi người hằng mơ tưởng, ước ao. Ba người đàn ông sóng vai nhau đứng, không nhìn hẳn nhưng tai lại vênh về phía hắn, lắng nghe tiếng bước chân khác lạ của hắn. Họ đứng sát cánh nhau ra chiều hơi khiếp-sợ. Hẳn thấy rõ mi mắt họ khép kín và sâu trũng làm như nhãn-cầu bên dưới đã teo lại. Mặt họ lộ vẻ hoang-mang.

" Có người ? đích thị là có người ? người hay là quỷ thần đi từ phía những tảng đá xuống ". Một người thốt bằng thứ tiếng lơ-lơ Tây-ban-nha.

Nunez mạnh dạn tiến lên như một thanh-niên mới bước chân vào đời. Hắn chợt nhớ đến tất cả những chuyện kể về cái thung-lũng đã tuyệt-tích và xứ sở của người mù. Câu ngạn-ngữ cổ cứ lấy đi lấy lại mãi trong đầu hắn như một điệp-khúc :

" Trong Xứ Mù Thằng Chột làm Vua "

" Trong Xứ Mù Thằng Chột làm Vua "

Hắn cất tiếng chào rất lễ-phép, vừa chào vừa đưa mục-quang quan-sát.

" Người này từ đâu đến hở Pedro ? " một người lên tiếng hỏi.

" Từ phía những tảng đá trên kia đi xuống."

" Tôi từ bên kia dãy núi đến đây " Nunez sửa lại. " Từ một nước ở rất xa, nơi mà ai ai cũng nhìn được. Ở gần Bogota, chỗ có hàng trăm ngàn dân cư, đầu chi là một thành-phố khuất nẻo. "

" Nhìn ? Nhìn ? " Pedro lẩm-bẩm.

" Người này từ những tảng đá đi xuống " người mù thứ nhì nhắc lại.

Quần áo họ mặc rất kỳ-cục, chấp nôi lung-tung các mảnh vụn bằng những đường kim mũi chỉ khác nhau.

Hắn giật nảy mình khi họ đồng loạt tiến lên, cùng vươn tay. Hắn vội lùi lại, tránh những ngón tay xòe ra.

" Lại đây " người mù thứ ba lên tiếng, bước theo và tóm ngay được hắn.

Họ nắm giữ, sờ nắn Nunez từ đầu đến chân và không nói thêm một tiếng nào cho tới khi sờ nắn xong.

" Ấy, cẩn-thận đấy ! " Nunez sợ-hãi kêu lên khi một ngón tay đè lên mắt hắn và biết là họ thấy mắt hắn rất kỳ-quặc, mi mắt rung động được. Họ lại sờ thử một lần nữa.

" Người này quái lạ lắm, Correa. Sờ thử tóc anh ta mà xem, cứng nhắc y như lông con đà-mã " người tên là Pedro thốt.

" Cũng thô-kịch như những tảng đá đã sinh ra anh ta " Correa nói và vuốt-ve cái cằm chưa cạo râu của Nunez với bàn tay mềm-mại hơi ươn-ướt. " Chắc rồi anh ta cũng có thể trở nên thanh-tao hơn ! ". Nunez hơi vùng-vẫy khi mọi người sờ nắn nhưng bị họ ghìm chặt.

" Ấy, cẩn-thận đấy ! " Nunez nhắc lại.

" Anh ta nói được, thế thì đúng là người rồi. " người mù thứ ba cất tiếng.

Pedro mân-mê cái áo choàng của Nunez và kêu " ồ " tỏ vẻ gớm-ghiếc.

" Thế là anh đã bước vào đời rồi đấy ? " Pedro hỏi.

" Bước ra khỏi thì đúng hơn. Tôi ở mãi tận bên kia dãy núi và những dòng sông nước đóng băng, bằng một nửa con đường đi lên mặt trời. Ra khỏi cái thế-giới bao la, phải đi mất đến mười hai ngày mới xuôi tới biên được. "

Xem ra họ chẳng lý gì đến những lời hắn thốt.

" Ông cha chúng ta thường dạy rằng thiên-nhiên có thể sinh ra người. Chính là nhiệt-khí phối-hợp với hơi ẩm-ướt và sự mục-nát của vạn vật hóa thành. " Correa nói.

" Chúng ta hãy dẫn người này đến yết-kiến các vị cao niên tiền-bối đi " Pedro đề-nghị.

" Hãy gọi to lên báo tin trước kéo trẻ con nó sợ. Đây là một trường hợp đặc-biệt " Correa bàn.

Thế là họ hét toáng lên, rồi Pedro dẫn lộ, nắm tay Nunez lôi về phía có nhà cửa. Nunez rút tay lại nói :

" Tôi trông thấy đường mà. "

" Trông thấy ? " Correa hỏi lại.

" Phải rồi, tôi trông được " Nunez vừa nói vừa quay mặt về phía Correa nhưng vấp vào cái thùng của Pedro.

" Giác-quan người này chưa được hoàn-hảo " người mù thứ ba cất tiếng. " Anh ta vấp ngã, lại dùng những tiếng vô-nghĩa-lý. Hãy nắm tay anh ta mà lôi đi cho xong. "

" Thôi cũng được " Nunez vừa cười vừa để mặc cho họ dẫn đi.

Dường như họ không biết tị gì về đôi mắt sáng nhìn được. Không sao, rồi dần dần hấn sẽ dạy cho họ hiểu. Có tiếng hô hoán gọi nhau và một bọn người lòa-nhỏ tụ tập giữa đường làng.

Hấn không ngờ mình lại bức-tức và mất hết kiên-nhẫn như thế khi lần đầu chạm trán những công dân của cái xứ người mù này. Càng lại gần, khu đất ấy càng có vẻ rộng-rãi hơn và những màu vữa trát trên tường càng thêm quái-dị. Một đám đông vừa đàn ông vừa đàn bà, con trẻ xúm lại vây quanh, nắm lấy hấn, sờ mó với những bàn tay nhậy cảm, ngửi ngửi, lắng nghe từng tiếng nói của hấn. (Hấn để ý nhìn và vui vui nhận thấy trong đám phụ-nữ vài người có khuôn mặt thật khả ái mặc dầu mắt họ nhắm nghiền và lồm xuong). Một vài đứa trẻ và mấy cô gái đứng xa xa đầy vẻ kinh-nghi. Quả thật giọng nói của hấn có lẽ thô-lỗ, cục-cằn so với khẩu âm nhỏ nhẹ của họ. Họ xúm-xít quanh hấn, ba người dẫn lộ đứng sát một bên như canh giữ hấn làm của riêng, nhắc đi nhắc lại mãi một câu :

" Một dã-nhân từ những tảng đá đi xuống. "

" Ở Bogota. Bogota, mãi tận bên kia dãy núi " Nunez cải chính.

" Một dã-nhân nói tiếng man rợ " Pedro lên tiếng. " Có nghe thấy anh ta nói không ? *Bogota* ? Đầu óc anh ta chưa thành hình, chỉ nói được độ nửa câu ra hồn thôi. "

Một thằng nhãi gặm tay hấn và chọc ghẹo : " Bogota ! "

" Phải rồi. Đây là một thành-phố so với cái làng này. Tôi từ một thế-giới rộng bao la đến đây ? nơi mà tất cả mọi người đều sáng mắt và nhìn được. "

" Tên anh ta là Bogota " họ bảo nhau.

" Anh ta đi đứng không vững-vàng, vấp tới những hai lần trên đường đi đến đây " Correa mách.

" Dẫn anh ta đến gặp các bô lão đi. "

Họ đột-ngột đẩy hấn bước qua ngưỡng cửa vào một gian phòng tối om-om trừ phía cuối phòng có ánh lửa bập-bùng. Đám đông theo sát gót hấn, che lấp hầu hết cái ánh sáng bên ngoài chỉ còn lờ-mờ. Hấn chưa kịp dừng bước đã loạng-choạng vấp, ngã nhào lên chân một người đang ngồi. Tay hấn chới với đập ngay vào mặt một người khác khi hấn chúi xuống. Hấn cảm thấy đụng phải cái gì mềm mềm và nghe rõ tiếng kêu giần-dữ. Trong một lúc, hấn giẫy-giụa, vật lộn, để thoát khỏi những bàn tay đang vít xuống, ghì chặt lấy hấn. Đây là cuộc chiến một chiều. Hấn chợt tỉnh-ngộ, nằm im, nói :

" Tôi bị ngã. Tôi chẳng trông thấy gì ở cái chỗ tối đen như mực này. "

Một lúc yên-lặng, hình như những người hấn không trông thấy ở chung quanh đang tìm hiểu ý nghĩa những lời hấn thốt. Có tiếng của Correa cất lên :

" Anh ta chỉ mới được tạo ra nên đi đứng còn vấp ngã, và nói thì pha trộn những tiếng vớ-vẩn, vô-nghĩa-lý. "

Những người khác cũng xôn-xao, bàn tán về hấn, nhưng hấn không nghe rõ hay không hiểu rõ.

" Tôi ngồi dậy có được không ? " hấn hỏi sau một lúc yên-lặng. " Tôi hứa sẽ không vùng-vẫy, phản-kháng lại các ông các bà đâu. "

Họ bàn nhau rồi cho phép hấn ngồi lên.

Một bô lão cất tiếng chất-vấn hấn và Nunez thấy mình đang cố-gắng giảng-giải về cái thế-giới rộng bát-ngát mà hấn vừa ly-khai, về vòm trời, về núi non, phong cảnh, về tất cả những kỳ-quan khác cho các trưởng lão ngồi trong bóng tối của cái xứ mù này nghe. Hấn không bao giờ ngờ họ không hiểu và cũng không tin bất cứ điều gì hấn kể. Thậm chí họ cũng không hiểu cả nhiều từ-ngữ hấn dùng. Họ đã mù từ mười bốn đời nay và không còn dây-dưa gì với thế-giới của những kẻ sáng mắt, tên những vật nhìn thấy được đã phai-mờ và biến-đổi, những chuyện ở thế-giới bên ngoài nhạt dần, hóa thành chuyện cổ-tích cho trẻ con nghe. Họ hết quan-tâm đến những gì xảy ra ở bên kia những tảng đá, phía trên bức tường thành. Các nhà bác học uyên-thâm mù đã đặt câu hỏi về những mẫu tín-ngưỡng hay tập-tục còn sót lại từ ngày người dân xứ này còn nhìn được và coi đó chỉ là những chuyện hoang-đường, rồi đưa ra những lý-giải mới mẻ và lành mạnh hơn. Óc tưởng-tượng của họ phần lớn cũng teo lại theo đôi mắt. Họ lập ra những thuyết mới thích-hợp với đôi tai thính và những ngón tay linh-mẫn của họ. Dần dần Nunez hiểu rằng không thể trông mong họ ngạc-nhiên hay thần-phục nguồn gốc hấn, còn nói gì đến ẩn-chúng tài-năng hấn ! Sau lần thất-bại thảm-hại khi hấn định giải-thích cho họ " nhìn " là gì và bị gạt phăng đi như là những lời nói lằng-nhăng của một con người mới thành nhân dạng, tả lại những ảo-giác đẹp-đẽ, những hình ảnh hỗn-loạn đã nhìn thấy, hấn chịu khuất-phục, dẫu hơi cụt-húng, lắng nghe những giáo-điều của họ. Người già nhất trong bọn giảng cho hấn ý nghĩa của cuộc đời, của tôn giáo, của triết học, rằng thế-giới (nghĩa là cái thung-lũng của họ) lúc đầu chỉ là một khu lòng chảo trống rỗng giữa những tảng đá, sau đó xuất-hiện trước tiên là những bất-động-vật không biết cử động, rồi đến những động vật, thú vật như loài đà-mã chưa có đủ trí khôn, sau nữa đến người, và cuối cùng là những thiên-thần mà ta có thể nghe thấy tiếng hát và tiếng vỗ cánh nhưng không ai có thể sờ mó được. Thoạt nghe Nunez bỡ-ngỡ, ngẩn người ra, mãi sau mới vỡ lẽ họ tả những con chim.

Vị trưởng lão tiếp-tục giảng dạy Nunez rằng thời-gian chia làm hai, khi thì nóng, khi thì lạnh, tức là ngày và đêm của chúng ta, và tốt nhất nên ngủ khi tiết trời âm-áp, làm việc khi trời lạnh-giá, cho nên nếu không tại hăn thì giờ phút này tất cả mọi người ở đây đều đã ngon giấc. Ông nhất định Nunez được tạo ra để học hỏi và phục-vụ cho những sự hiểu biết khôn-ngoa của họ, và mặc dầu hăn ăn nói chẳng đâu vào đâu, lại hay vấp ngã, nhưng hăn phải tỏ ra có can-đảm và phải dốc lòng, gắng sức học hỏi không được chểnh-mãng. Tới đây tất cả những người đứng lớ-nhỏ ở cửa đều lăm-nhắm khuyến-khích. Ông già lại nói rằng đêm - đối với họ, ngày chính là đêm - đã khuya lắm rồi, ai nấy nên quay về đi ngủ. Ông hỏi Nunez có biết đi ngủ không, Nunez đáp có biết nhưng trước khi đi ngủ hăn muốn có cái gì ăn.

Họ đem thức ăn đến ? một bát sữa đà-mã cùng với bánh mì thô-sơ ? rồi dẫn đến một chỗ vắng vẻ cho ăn để khỏi nghe thấy hăn lục-đục, và sau đó thì ngủ một mạch cho tới khi khí lạnh buổi chiều miền núi đánh thức họ dậy để bắt đầu một ngày mới. Nhưng Nunez không hề chớp mắt.

Hắn ngồi ở chỗ họ dẫn đến, duỗi chân nghỉ và suy đi nghĩ lại những trường-hợp bất ngờ đã đưa hăn đến đây. Thỉnh-thoảng hăn bật cười, khi thì vui thú, lúc lại tức giận :

" Đầu óc chưa thành hình ! Chưa có đầy đủ trí-giác ! Họ không biết là họ đã si-nhục dâng quân vương, vị chúa tể mà Trời vừa ban cho họ. Ta cần phải dạy cho họ biết đạo lý, biết lẽ phải. Để nghĩ xem ? nghĩ xem. "

Hắn vẫn còn ngồi trầm-tư khi mặt trời lặn hăn. Nunez là người biết thưởng-ngoa những vẻ đẹp ở đời, cảnh rực-rỡ của những thửa ruộng tuyết phủ, con sông băng đóng mé trên thung-lũng. Mắt hăn lướt từ khung cảnh huy-hoàng của trời chiều đến cái làng và những thửa ruộng được chăm bón đang chìm rất nhanh vào bóng tối. Đột-nhiên hăn thầm cảm ơn Hóa-công đã ban cho hăn đôi mắt còn nguyên lành.

Có tiếng người réo gọi từ phía cái làng.

" Bogota ! Lại đây. "

Nunez mỉm cười đứng lên. Hắn sẽ dạy cho họ thủng nghĩa thế nào là một người nhìn được. Họ sẽ phải đi tìm hăn và sẽ không tìm thấy.

" Này Bogota, đừng đi càn bậy đấy nhé ! " giọng nói lại cất lên.

Nunez cười lặng-lẽ, rón-rén bước hai bước ra khỏi con đường nhỏ.

" Bogota ! Đừng giẫm bừa-bãi lên cỏ, cấm tuyệt đấy. "

Rõ ràng Nunez không nghe thấy tiếng chân mình di-động. Hắn sửng-sốt đứng lại.

Người vừa lên tiếng chạy xăm-xăm về phía hăn trên con đường lát đá đen trắng loang-lổ. Hắn vội lùi về con đường nhỏ và lên tiếng :

" Tôi ở đây này. "

" Tại sao ngươi không lên tiếng khi nghe ta gọi ? " người mù vặn hỏi " Ngươi muốn ta dắt đi như dắt đứa trẻ con hay sao ? Ngươi không nghe thấy tiếng chân mình đi trên đường à ? "

Nunez cười : " Tôi nhìn thấy đường mà. "

" Không có chữ gì là *nhìn* cả " người mù gạt đi sau một lúc yên-lặng. " Từ giờ trở đi đừng ăn nói quàng-xiên như thế nữa. Hãy cố mà đi theo tiếng bước chân của ta. "

Nunez bước theo, hơi khó chịu.

" Rồi sẽ có ngày tới phiên tôi cho mà xem " Nunez nói.

" Rồi người sẽ học được. Còn khối thứ người phải gia-tâm học hỏi " người mù đáp.

" Thế không ai nói cho ông biết cái câu ? Trong Xứ Mù Thăng Chột làm Vua? à ? "

" *Mù* là cái gì ? " người mù lơ-đăng hỏi qua vai.

Bốn ngày trôi qua. Đến ngày thứ năm, thủy chung Đức Vua của cái Xứ Người Mù vẫn không ma nào biết đến, vẫn chỉ là một kẻ xa lạ, vụng-về, vô-tích-sự giữa đám thần dân của mình.

Nunez nhận ra tự xưng là Vua khó hơn hẳn tưởng và trong lúc hấn mưu đồ một cuộc đảo-chính thì hấn đành cần rặng tuân theo mệnh-lệnh của họ, học phong-cách, tập-tục của Xứ Người Mù. Hấn thấy phải làm việc và di-chuyển ban đêm là một chuyện chán ngán nên quyết-định đó sẽ là điều hấn thay đổi trước nhất.

Họ có một cuộc sống giản-dị, cần-mẫn với đầy đủ yếu-tố đạo-đức và hạnh-phúc theo mức hiểu biết của loài người. Họ làm việc nhưng không làm quàn-quật, họ có dư giả thực-phẩm và quần áo, họ có ngày nghỉ và mùa nghỉ, họ ưa đàn hát và cũng biết yêu đương, sinh con đẻ cái.

Đáng phục là họ di-chuyển cứ thoăn-thoắt trong cái thế-giới ngăn-nấp của họ một cách đầy tự tín và chuẩn-đích. Vật gì ở đây cũng được sắp đặt theo nhu-cầu của họ, mỗi con đường rẽ ngang đều bề góc giống hệt nhau và có một cái hình khía riêng ở vĩa hè để đánh dấu. Tất cả mọi chướng-ngại-vật hay những chỗ gồ-ghề trên lối đi, trên bãi cỏ đã được dẹp đi, san bằng từ lâu. Tất cả những phương-pháp bố-trí tất nhiên đều để đáp ứng nhu-cầu đặc-biệt của họ. Giác-quan họ đã trở nên linh-mẫn tuyệt-vời, họ có thể nghe và xác định được từ cái cất tay nhẹ của một người đứng cách xa hàng chục thước, có thể nghe được cả tiếng tim người kia đập. Với họ, đã từ lâu, lời nói thay thế cho nét mặt, hay cử chỉ, giảng-điệu. Họ có thể sử dụng cái cốc, cái mai, cái chĩa một cách thuần-thục như bất cứ một người làm vườn nào. Khứu-giác họ bén-nhậy tuyệt-trần, họ có thể phân-biệt hơi người y như loài chó. Họ biết chăn nuôi những con đà-mã trên núi xuống kiếm thức ăn hay chỗ trú ngụ ở chân tường dễ như chơi, không hề ngập-ngừng. Mãi đến khi Nunez có ý định bắt họ phục oai mình hấn mới khám-phá ra những hành-động của họ chuẩn-đích và đầy tự tín đến bậc nào.

Hấn chỉ nổi loạn sau khi thử thuyết-phục họ không xong. Thoạt đầu, hấn muốn dạy cho họ hiểu thế nào là nhìn được : " Bà con hãy nghe đây, có nhiều điều bà con không hiểu tôi đâu " hấn nói đi nói lại nhiều lần.

Đôi khi, có vài người chịu khó để tai nghe. Họ ngồi, mặt cúi xuống, tai khôn khéo hướng về phía hấn và hấn cố sức giảng cho họ *nhìn được* là cái gì. Trong số những người nghe hấn có một cô gái mà hai mi mắt ít đỏ và không sâu-hoắm như những người khác, khiến ta có cảm tưởng cô đang nhắm lại giấu hai con mắt đi, và cô là người hấn đặc-biệt muốn thuyết-phục. Hấn tả những cái đẹp mà mắt nhìn thấy như những ngọn núi, vòm trời, cảnh bình-minh và họ lắng nghe hấn nói, thoạt đầu thấy ngộ-ngĩnh vui vui nhưng không tin, cuối cùng thì lên

án. Họ bảo cho hắn biết thật sự không có cái gì gọi là núi cả và chỗ tận cùng của những tảng đá mà loài đà-mã thường gặm cỏ cũng là tận cùng của thế-giới. Ở chỗ ấy bắt đầu có cái mái khum-khum của vũ-trụ, sương và thác đổ xuống từ đấy. Khi hắn cãi rằng vũ-trụ không có chỗ tận cùng và cũng không có cái mái khum-khum như họ tưởng thì họ tuyên-bố những suy-luận của hắn là tội lỗi. Cho tới nay, nghe hắn tả những cảnh trời mây, trăng sao, họ chỉ thấy đó là một cõi rỗng không, xấu-xí, ghê-rợn, thay thế cho cái mái khum-khum nhẵn thín mà họ tin tưởng ? họ thành-khẩn tin rằng cái mái khum-khum hoàn-toàn nhẵn nhụi. Hắn nhận ra phần nào những điều hắn nói khiến họ trái tai nên bỏ qua khía cạnh này và thử cho họ thấy giá-trị thực-tế của đôi mắt sáng, còn biết nhìn. Một buổi sáng hắn trông thấy Pedro đang đi trên con đường số 17, tiến về phía những ngôi nhà ở trung-tâm, nhưng cũng còn khá xa để họ có thể nghe hay đánh hơi thấy. Hắn liền báo trước : " Tị nữa Pedro sẽ tới đây ". Một ông già cãi : " Pedro không có việc gì để đi trên con đường số 17 " và như để chứng-minh, khi đến gần, Pedro liền rẽ quặt sang đường số 10, quay gót hướng về phía bức tường vây. Họ bèn chế-nhạo Nunez khi không thấy Pedro đến. Sau đó, hắn vận hỏi Pedro cho ra nhẽ thì anh này chối bay, sùng-sộ và từ đó trở đi hắn-học với hắn.

Lại có lần hắn dỗ họ để hắn leo qua sườn đồi cỏ đến chân bức tường vây với một người nào tình-nguyên đi theo, hắn hứa sẽ tả cho người ấy tất cả những gì xảy ra từ các ngôi nhà trong làng. Hắn trông rõ họ đi đi lại lại, nhưng những sự việc đáng kể đối với họ thì lại xảy ra ở bên trong hoặc đằng sau những ngôi nhà không có cửa sổ thành thử hắn không thể trông thấy hay tả ra được ? và họ thì chỉ có thể phê-phán hắn qua những sự việc này. Sau lần thất-bại ấy hắn bị nhạo-báng quá bèn dùng đến vũ lực. Hắn định nắm lấy một cái mai rồi bất ngờ quật ngã một vài tên trong bọn để cho họ thấy, trong một cuộc chiến-đấu công-bằng, có đôi mắt sáng vẫn hơn. Hắn quả đã chop lấy một cái mai nhưng phát-hiện liền đó một điều mới lạ trong hắn, hắn không thể nhẫn-tâm đánh đập một kẻ mù lòa.

Hắn lưỡng-lự, nhận ra họ đều biết hắn đã giật được một cái mai. Họ đứng thủ thế, đầu nghiêng một bên, tai vênh lên hướng về phía hắn, dò động tĩnh.

" Buông cái mai xuống " một người ra lệnh, và hắn cảm thấy một nỗi kinh-hoàng bất lực. Hắn đã sắp sửa bó tay chịu khuất-phục.

Đột-nhiên, hắn đẩy một người bắn lùi về phía cái vách nhà, lướt vèo qua mặt người này, thoát ra khỏi làng.

Hắn chạy ngang đồng cỏ, để lại dấu chân giẫm bừa bãi trên cỏ, rồi ngồi xuống bên lề đường. Hắn thấy hào-khí bùng-bùng trong lòng như những người trước khi xuất trận, nhưng phức-tạp hơn. Hắn bắt đầu nhận ra người ta không thể sẵn lòng đối địch với những kẻ mà tâm cơ khác hắn mình. Hắn trông rõ đằng xa một bọn người mang thuổng cuốc, gây-gộc chạy ra dàn thành hàng chữ nhất trên những con đường đi về phía hắn. Họ bước từ từ, chốc chốc châu đầu bàn tán với nhau, thỉnh-thoảng cả đoàn dừng lại lắng tai và đánh hơi.

Lần đầu tiên thấy thế Nunez phì cười. Sau đó hắn không cười được nữa.

Một người tìm thấy vết chân hắn trên cỏ, lom-khom cúi xuống dò-dẫm tìm đường.

Trong năm phút, Nunez ngắm hàng người chậm-chậm tiến lên rồi ý nghĩ lờ-mờ phải ra tay ứng phó kịp thời trở nên cấp-bách. Hắn đứng dậy bước vài bước về phía bức tường thành rồi xoay mình trở gót đi ngược lại. Họ đứng dàn theo hình cánh cung, yên lặng lắng tai.

Hắn cũng đứng yên, hai tay lăm-lăm nắm chặt cán mai. Có nên nện cho họ một trận không ? Mạch máu trong tai hắn đập lùng-bùng theo điệu " Trong Xứ Mù Thằng Chột làm Vua ! "

Có nên đánh ầu họ không ?

Hắn quay nhìn bức tường thẳng tắp sau lưng, trát vữa nhẵn-nhụi trừ những nơi có đục cửa ra vào nhỏ, rồi lại nhìn hàng người truy-nã hắn đang nhích lại gần. Đằng sau họ, vô số những người khác đang bước ra khỏi con đường cái. Có nên quật cho họ một trận nên thân không ?

" Bogota ! Bogota ! người ở đâu thế ? " một người cao giọng hỏi.

Hắn khur-khur nắm cái mai chặt hơn, đi lần xuống đồng cỏ đến khu vực có người ở. Hắn vừa đi động tức thì họ đổ dồn về phía hắn. " Nếu bọn nó mà động vào ta là ta quyết sẽ giết sạch cả lũ ! Thẻ với Trời là ta sẽ đập chúng tan xương ra ". Rồi hắn gào :

" Này, các người khôn hồn thì hãy nghe tôi nói. Ở cái thung-lũng này, tôi chỉ làm những cái gì tôi thích. Đã nghe chưa ? Tôi chỉ làm cái gì tôi thích và đi đến chỗ nào tôi muốn. "

Họ sấn lại vây quanh hắn rất nhanh, quờ-quạng thế mà thần-tốc đảo để, gần như ta chơi trò bịt mắt bắt dê, chỉ khác ở đây tất cả đều bịt mắt trừ một người.

" Túm lấy nó ! " một người hét to. Hắn thấy mình bị lọt vào vòng vây. Đột nhiên, hắn thấy cần phải cương-quyết ra tay.

" Các người không biết là các người đã bị mù còn tôi là kẻ sáng mắt. Hãy để cho tôi yên thân ". Hắn gầm lên, giọng cổ tở ra đồng-dạc nhưng kỳ thực thì lấp-bấp.

" Bogota ! muốn sống thì bỏ cái mai xuống và lập tức bước ra khỏi cỏ ! "

Cái mệnh lệnh kẻ cả này làm hắn sôi giận : " Tôi sẽ đập cho các người một mẻ ". Hắn vừa nói vừa khóc. " Tôi thẻ là tôi sẽ đập các người một trận toi-bời cho mà xem ! Hãy kệ xác tôi ! "

Hắn bắt đầu bỏ chạy, nhưng không biết phải chạy đi đâu. Hắn lánh xa chỗ người mù gần nhất bởi hắn không nỡ đánh đập người này. Hắn dừng lại rồi vọt mình, tìm cách thoát khỏi vòng vây đang thu hẹp dần. Thấy chỗ nào có lỗ hổng là hắn lướt đến, những người đuổi đứng hai bên vừa nghe tiếng chân hắn lập tức hè nhau đổ xô lại chặn lối nhanh như chớp, va đụng phải nhau. Hắn nhảy bỏ ra đằng trước, thấy bí lối, liền giáng cái mai đánh phập xuống. Hắn cảm thấy cái mai đánh trúng tay ai mềm mềm, rồi người ấy ngã xuống kêu lên đau đớn. Thẻ là hắn thoát hiểm.

Thoát ! Bây giờ hắn quay lại gần con đường cái hai bên có nhà. Đám người mù múa may những cái mai, cái cộc, chạy đi chạy lại khá nhanh.

Hắn vừa kịp nghe tiếng bước chân ở sau lưng thì một người cao cao sấn-sỏ chạy đến nghe thấy tiếng hắn liền hết sức bình sinh phang xuống một đòn. Hắn mất bình-tĩnh, lao mạnh cái mai về phía đối-thủ, lia một vòng rồi bỏ chạy, cuống quýt gào lên khi phải tránh một người mù khác.

Hắn hốt-hoảng, chạy xuôi chạy ngược đùng đùng, tránh né khi không cần phải tránh né ai, và vì quá kinh-mang, muồn nhìn cả bốn phía cùng một lúc, nên loạng-choạng vấp, ngã lăn chiêng, và họ nghe thấy tiếng hắn ngã huỵch xuống. Tít-tấp đằng xa, nơi bức tường thành có một cái cửa nhỏ trông chẳng khác cảnh thiên-đường, thẻ là hắn chạy thực mạng về phía ấy, không buồn quay lại nhìn những người đuổi theo đằng sau mãi tới khi yên trí đã bỏ rơi

họ một quãng xa. Hắn lão-đảo vượt cái cầu, leo lên núi đá khiến một con đà-mã nhỏ kinh-ngạc và sợ-hãi nhảy vọt ra xa rồi nằm xuống phập-phồng thở dốc.

Thế là kết-thúc cuộc đảo-chính của hắn.

Hắn lẩn trốn ngoài bức tường vây thung-lũng hai ngày hai đêm giòng-giã, không ăn uống cũng không nơi trú ẩn, nghiền-ngẫm những cái bất trắc ở đời. Trong lúc suy-nghĩ miên-man hắn hay nhắc đi nhắc lại một cách hết sức hài-huớc câu ngạn-ngữ trớ-trêu " Trong Xứ Mù Thăng Chột làm Vua ! "

Hắn nhắm tính thiên phương nghìn kẻ để chế-ngự những người mù nhưng nhận thấy rõ ràng hắn thúc thủ trên thực-tế. Hắn không có vũ khí và muốn có vũ khí lúc này mới thật gian-nan.

Ảnh-hưởng tai hại của văn-minh đã theo hắn từ Bogota, hắn chẳng thể táng tận lương-tâm đang tay gia hại một kẻ mù lòa. Dĩ nhiên nếu nhần-tâm được thì hắn có thể uy-hiệp họ, ra điều-kiện, hạ sát những ai không tuân theo hắn. Thế nhưng chẳng chóng thì chầy hắn còn phải ngủ !?

Hắn đến rằng thông xục-xạo kiếm thức ăn và ẩn thân dưới vòm cây khi sương giá ban đêm đổ xuống và ? với không mấy tin-tưởng ? thử bắt một con đà-mã, lấy đá đập chết nó chẳng hạn, để ăn thịt. Nhưng loài đà-mã nghi kỵ hắn, nhìn hắn với cặp mắt nâu e-dè, phun phì-phì mỗi lần hắn mon-men lại gần. Đến ngày thứ nhì, hắn bắt đầu sợ và run lẩy-bẩy, rùng mình từng chập. Cuối cùng, hắn đành bỏ lết xuống bức tường thành, tìm cách thương-lượng. Hắn men theo bờ suối, cất tiếng gọi to cho tới khi có hai người mù bước ra khỏi cổng tiếp chuyện.

" Tôi hành-động như một thằng rồ, nhưng tôi chỉ là một kẻ khờ dại mới có nhân dạng " hắn nói.

Họ trả lời là hắn đã biết điều hơn. Hắn nhìn nhận bây giờ hắn đã chín-chắn, khôn-ngoa hơn trước và hối-hận vì đã làm những điều xằng-bậy, không nên không phải.

Rồi hắn khóc, nước mắt ràn-rụa mặc dầu không cố ý ? vì hắn quá đuối sức, đầu óc choáng-váng, tối tăm mặt mũi ? họ cho đây là một triệu chứng tốt.

Họ gạn hỏi hắn có còn nghĩ hắn vẫn *nhìn* được không ?

" Không. Nói như thế là ngông cuồng. Chữ *nhìn* không có nghĩa gì cả, hoàn toàn vô-nghĩa-lý. "

Họ lại hỏi trên cao có gì ?

" Trên cao chừng mười đầu người có một cái mái khum-khum bằng đá nhẵn thín, che phủ khắp thế-giới ". Hắn bật khóc hu hu. " Trước khi hạch hỏi tôi, hãy cho tôi ăn cái gì. Tôi đói lắm rồi ! "

Hắn tưởng mình sẽ bị nghiêm-trừng, song những người mù tỏ ra biết khoan-hồng. Họ cho cuộc nổi loạn của hắn là thêm một bằng chứng hắn ngu-đần, thấp kém. Sau khi phạt trượng, họ giao cho hắn những công việc đơn-giản, nặng-nề, xóc vác nhát và hắn thấy không còn đường nào khác, túng thế, đành dần lòng cúi đầu nhất nhất tuân theo.

Hắn ôm nằm bẹp mắt mấy ngày và họ săn-sóc hắn từ tẻ. Điều này càng khiến hắn ngoan-ngoãn phục-tùng hơn. Nhưng họ nhất định bắt hắn nằm trong bóng tối làm hắn khổ-sở vô cùng. Thế rồi các nhà hiền-triết mù lò-dò đến thăm hắn, trịnh- trọng giảng cho hắn hiểu óc hắn còn non nớt, nông-nổi, và cực lực thống-trách hắn táo gan dám không tin có cái vùng bằng đá che khắp thế-gian như lòng chảo của họ. Hắn đã bắt đầu nao-núng, tự hỏi có phải hắn là nạn nhân của ảo-tưởng khi không nhìn thấy cái vùng bên trên.

Thế là Nunez nghiễm-nhiên trở nên thần dân của cái Xứ Người Mù. Những người này đối với hắn bây giờ không còn là người mù nói chung chung nữa, hắn bắt đầu biết phân-biệt từng người, trong khi cái thế-giới bên kia rộng núi càng ngày càng thấy xa-xôi và trở nên viễn ảnh. Ở đây có Yacob, chủ hắn, là một người tốt khi nào ông ta không bức mình khó chịu. Lại còn Pedro, cháu ông và Medina-saroté, con gái út ông. Trong cái thế-giới của người mù cô không mấy được ưa chuộng vì cô có một khuôn mặt sắc-sảo, bén nhọn thiếu những nét tròn-trĩnh mà người mù coi là sắc đẹp lý tưởng, nhưng Nunez thấy cô đẹp ngay từ phút đầu và bây giờ cho là cô đẹp nhất đời. Cặp mắt cô nhắm lại, lép chữ không sâu-hoắm cũng không đỏ ửng bằng mắt những người khác, tựa hồ như cô sắp-sửa mở choàng mắt ra bất cứ lúc nào. Hàng lông mi dài của cô bị coi là khuyết-điểm khiến mặt cô dị-dạng, thanh âm rành-rọt của cô không vừa đôi tai thính của những chàng nông dân quê mùa cục-mịch, thành thử cô không có người yêu.

Đã có lúc Nunez nghĩ quý hồ chinh-phục được Medina-saroté thì hắn sẽ cam tâm lưu lại cái thung-lũng này suốt đời.

Hắn đã có tình-ý nên theo dõi, chờ đợi những cơ hội giúp đỡ nàng đôi chút và giờ thì hắn biết nàng cũng để ý quan-sát hắn. Một hôm, trong buổi hội họp vào ngày nghỉ, hai người ngồi sát cạnh nhau dưới ánh sao mờ, bên tai lại có tiếng đàn diu-dặt. Hắn đặt tay lên tay nàng và cả gan nắm lấy. Thế rồi nàng âu-yếm, nhẹ-nhẹ bóp trả lại. Lại có một lần, khi ăn cơm trong bóng tối, hắn thấy nàng đưa tay nhẹ-nhàng tìm kiếm hắn, tình cờ ngọn lửa lóe sáng lúc ấy, hắn trông rõ nét mặt thương yêu của nàng.

Hắn lân-la tìm cách bắt chuyện với nàng. Một hôm hắn đến gặp nàng khi nàng đang ngồi quay tơ, dưới ánh trăng vàng-vặc nàng chói ngời như bạc và huyền-ảo vô cùng. Hắn ngồi xuống mé chân nàng và tỏ tình, ca tụng sắc đẹp của nàng. Giọng lười hắn là giọng lười của một kẻ si-tình, một lòng thành-khẩn gần như tôn thờ nàng, mà nàng thì chưa bao giờ được nghe những lời đường mật. Nàng không trả lời dứt khoát nhưng rõ ràng những lời hắn thốt làm xiêu lòng nàng.

Từ đó, hễ có dịp là Nunez lại mon-men trò chuyện với nàng. Cái thung-lũng này đã trở nên thế-giới của hắn, còn cái thế-giới bên kia dãy núi, nơi mà mọi người đều hoạt-động dưới ánh dương-quang đối với hắn bây giờ chẳng khác gì một chuyện thần tiên mà hắn sẽ kể cho nàng nghe một ngày kia. Dần dà, hắn thủ-thỉ với nàng về đôi mắt sáng nhìn được.

Nhưng đối với nàng, dường như *nhìn được* là một ảo-tưởng vô cùng thơ mộng. Nàng lắng nghe hắn tả các vì sao, những ngọn núi, và sắc đẹp sáng ngời của chính nàng dưới ánh trăng, coi như là một hành-vi khoan-dung nhưng tội lỗi. Nàng không tin và cũng chỉ hiểu lơ-mờ độ một nửa, song nàng bị mê-hoặc và hắn tưởng như nàng đã thấu hiểu tất cả.

Tình yêu của hắn bớt vẻ tôn sùng, trở nên bạo dạn hơn. Hắn quyết-định xin phép Yacob và các bộ lão cho hắn kết tóc xe tơ với nàng nhưng nàng sợ-sệt xin trì-hoãn. Chính là một cô chị nàng đã mách với Yacob rằng Nunez và Medina-saroté yêu nhau.

Ngay từ đầu, cuộc hôn-nhân này đã gặp trở ngại rất lớn chẳng phải vì họ đánh giá nàng cao mà thực sự vì họ coi Nunez người chẳng ra người, ngợm chẳng ra ngợm, đã ngu-độn lại bắt

tài, dưới mức trung-bình. Các chị nàng cay cú, hết sức chống đối, cho thế là làm giảm giá, ê mặt họ và ngay Yacob, mặc dầu cũng có đôi chút thiện-cảm với người gia-nhân vụng dại nhưng phục-tùng của lão, cũng phải lắc đầu nói là không được. Các chàng thanh-niên giận-dữ khi nghĩ đến dòng giống họ bị pha trộn và một người còn đi đến chỗ thóa-mạ và đánh đập Nunez. Hấn quật lại thẳng tay. Đây là lần đầu hấn thấy sự lợi hại của đôi mắt nguyên lành, dầu chỉ là nhìn ở một chỗ tranh tối tranh sáng. Sau trận xung-đột ấy, họ có ý gờm không còn ai dám sinh sự, khiêu-khích với Nunez. Nhưng họ vẫn khăng-khăng không chấp-nhận hôn sự của hai người.

Yacob rất yêu cô con gái út nên buồn-bã khi nàng ủ-rũ gục vào vai lão khóc thút-thít.

" Con thấy không, nó chỉ là một thằng đàn-độn. Nó có những ảo-tưởng và sẽ chẳng làm nên trò trống gì đâu con ạ. "

" Con cũng biết thế " Medina-saroté thôn-thức " nhưng chàng đã khá hơn trước nhiều. Rồi chàng sẽ khôn dần ra. Chàng lại khỏe mạnh và có tâm-địa tốt nữa cha ạ, khỏe mạnh và tốt hơn tất cả những chàng trai khác trên thế-giới này. Với lại chàng thực lòng tha-thiết yêu con và cha ơi, con cũng đem dạ quyến-luyến chàng. "

Yacob thấy con gái khóc suốt-muốt thì buồn rười-rượi ? buồn hơn nữa là chính lão cũng mến Nunez ở nhiều điểm. Thế là lão mò đến căn nghị-sảnh không cửa sổ, nơi các vị cao niên, chức sắc hội họp, để nghe ngóng chiều hướng câu chuyện và đợi dịp xen vào.

" Thằng bé ấy bây giờ đã khá hơn trước nhiều. Chắc rằng một ngày kia nó cũng có thể trở nên lành mạnh, bình-thường như tất cả chúng ta thôi. "

Thế rồi sau đó, có một trưởng lão uyên-bác đưa ra một đề-nghị. Ông đường đường là một danh y nức tiếng, quán thông triết-học, lại giàu sáng-kiến. Ông thích chữa cái quái tật của Nunez. Một hôm, trước mặt Yacob, ông gọi lại chuyên trị bệnh cho Nunez.

" Tôi đã xem xét căn bệnh của Bogota. Bây giờ tôi đã hiểu rõ hơn. Tôi cho là rất có thể chữa cho nó khỏi được. "

" Đây chính là điều tôi mơ ước xưa nay " Yacob đáp.

" Óc của nó mang bệnh " vị bác-sĩ mù nói.

Các trưởng lão lăm-nhắm gật đầu đồng ý.

" Nhưng *cái gì* khiến cho óc nó mang bệnh mới được chứ ? "

Yacob " à " một tiếng.

" Nó chính là " bác-sĩ tự trả lời câu hỏi của mình đặt ra. " Nó là cái vật kỳ cục ta gọi là đôi mắt. Thật ra mắt chỉ là hai chỗ mềm-mại hơi lõm xuống để trang điểm cho khuôn mặt. Trong trường-hợp của Bogota, đôi mắt ấy có tật và ảnh-hưởng lây đến bộ não của nó. Mắt nó lúc nào cũng căng phồng, mi mắt và lông mi lại rung động được, vì thế óc nó thường xuyên ở vào tình-trạng bị kích-thích, bị hủy-hoại. "

" Thế thì phải làm gì ? phải làm thế nào ? Yacob hỏi.

" Tôi nghĩ, chắc tôi không đến nỗi lắm khi tin rằng muốn cho nó khỏi hấn chúng ta chỉ việc làm một cuộc giải-phẫu nhỏ, nghĩa là khoét hai cái vật khó chịu ấy đi. "

" Chỉ thế là nó lành bệnh được hay sao ? "

" Thế là nó sẽ khỏi hấn và trở nên một công dân tài giỏi tuyệt-vời. "

" Tạ ơn Thượng-đế đã tạo ra khoa-học. " Yacob thốt rồi lập tức chạy bay đi kiếm Nunez để báo tin mừng. Nhưng cung cách lạnh-nhạt của hấn khi tiếp nhận tin vui khiến Yacob tiu-nghiu, cụt hứng, và lên tiếng trách :

" Cứ nghe giọng lưỡi của anh thì ra anh chẳng màng gì đến con gái ta cả ! "

Phải chính nàng mới uyển-chuyển khuyên nài cho Nunez chịu đi giải-phẫu.

" Chẳng lẽ *em* lại muốn cho anh không nhìn thấy gì nữa ? " hấn hỏi. Medina-saroté lắc đầu.

" Thế-giới của anh là thế-giới của những người sáng mắt " nàng cúi đầu thấp hơn nữa.

" Có những vẻ đẹp trong trời đất, những vẻ đẹp nhỏ nhỏ như bông hoa nở, cụm rêu xanh trên tảng đá, đám lông tơ phơ-phất mịn êm, áng mây trôi tận chân trời xa, cảnh hoàng-hôn, những vì sao, và cả *em* nữa. Chỉ riêng vì em anh cũng nên có đôi mắt sáng để chiêm-ngưỡng khuôn mặt từ-hòa, bình-yên của em, đôi môi dịu-hiền, đôi tay đẹp đẽ của em chấp lại? Chính mắt anh đã bị em chinh-phục, mắt anh giữ lại hình bóng em, thế mà những kẻ ngu-xuẩn kia lại toan hủy-diệt chúng đi ? Như thế từ nay muốn tìm em anh sẽ phải sờ-soạng, lắng nghe, nhưng không bao giờ còn trông thấy em được nữa. Anh sẽ phải đến dưới cái mái khum-khum bằng đá tối-tăm, cái mái khủng-khiếp mà những người ở đây cúi mình khuất-phục. Không, chẳng lẽ em lại muốn anh làm như thế ? "

Một thoáng nghi-ngờ buồn-bực dấy trong lòng Nunez. Hấn bỏ lửng câu chuyện.

" Em mong rằng đôi khi " nàng ngừng lại.

" Em mong gì ? " hấn hơi lo-ngại hỏi.

" Đôi khi em mong anh đừng nói như thế. "

" Như thế là thế nào ? "

" Em biết anh nói hay lắm, nhưng đây chỉ là do óc anh tưởng-tượng ra. Em thích nó, nhưng *bây giờ thì?*

" *Bây giờ?* " Nunez rùng mình hỏi lại se-sẽ.

Nàng ngồi yên-lặng, không nói năng gì thêm.

" Có phải em định nói, em nghĩ rằng có lẽ anh nên ? tốt hơn hết anh nên ? "

Hấn nhận định thật nhanh, cảm thấy giận-dữ, giận cho cái số kiếp hẩm-hiu, nhưng cũng thông-cảm cho sự thiếu hiểu biết của nàng, gần như thương-hại nàng.

" Em yêu " hấn nói và nhìn thấy mặt nàng trắng bệch đối trước những điều nàng không thể thốt nên lời.

Hắn ôm nàng vào lòng, hôn lên tai nàng, rồi cả hai ngồi yên một lúc.

" Nếu mà anh ưng thuận thì sao ? " hấn cất giọng hết sức êm-dịu hỏi.

Nàng ôm chầm lấy hấn, nước mắt lăn-chã : " Nếu như anh chịu ưng thuận? Nếu anh chịu ? " nàng nghẹn-ngào thốt.

Một tuần lễ trước cuộc giải-phẫu để được nâng từ thân phận nô bộc lên giai-cấp công dân mù, Nunez trần-trọc không sao chớp mắt được. Suốt những giờ phút có ánh nắng ấm-áp và trong lúc mọi người say ngủ ngon lành thì hấn bó gối ngồi tư-lự, hay đi dạo thơ-thẩn, đắn đo trước vấn-đề tiến thoái lưỡng nan. Hấn đã trả lời ưng thuận nhưng hấn chưa thật biết mình đích thực muốn gì. Khi giờ làm việc đã mãn, mặt trời huy-hoàng nhô lên trên đỉnh núi nhuốm vàng, ngày cuối cùng còn lạnh mắt của Nunez bắt đầu. Hấn gặp Medina-saroté mấy phút trước khi nàng đi ngủ.

" Ngày mai anh sẽ không còn nhìn thấy gì nữa " hấn thốt.

" Anh yêu " nàng nói và nắm thật chặt hai tay hấn.

" Anh sẽ không đau lắm đâu và anh vui lòng chịu đau vì em, chỉ vì em?Anh ơi, nếu quả tim và cả cuộc đời em có thể đền bù, em sẽ đền cho anh. Anh yêu dấu, người anh có giọng nói thật dịu-dàng ơi, em sẽ đền bù để tạ lòng anh. "

Hấn chạnh lòng xót-xa cho chính mình và cả cho nàng. Hấn ôm nàng trong tay, hôn lên môi, nhìn vào khuôn mặt yêu mến của nàng một lần cuối và nói : " Giã biệt em ! Biệt em ! "

Rồi lẳng-lặng quay gót. Nàng nghe rõ tiếng chân hấn xa dần, có cái gì trong nhịp chân bước của hấn khiến nàng bật khóc nức-nở.

Hấn vốn định tìm một nơi thanh vắng, có cỏ xanh biếc và hoa thủy-tiên trắng muốt, để ngồi chờ giờ hành-quyết, nhưng khi cất bước, mắt ngược nhìn lên trời thấy ánh bình-minh, bình-minh như một thiên-thần khoác áo giáp vàng chói-lọi đang đi dần xuống vực sâu?

Hấn có cảm tưởng đối trước cảnh huy-hoàng này, hấn cùng cái xứ mù trong thung-lũng, và cả tình yêu của hấn, nghĩ cho cùng cũng chẳng hơn gì một cái hố tội lỗi.

Nunez không rẽ ngang như đã định lại tiếp tục đi thẳng, qua bức tường vây đến chỗ những tảng đá, mắt không rời cảnh băng tuyết rực-rỡ dưới ánh nắng. Hấn ngây-ngất trước vẻ đẹp vô-tận, óc vụt chuyển sang những cảnh vật mà từ nay hấn cam lòng vĩnh-viễn lìa bỏ.

Hấn nghĩ đến cái thế-giới tự-do bao-la hấn đã ly-khai, cái thế-giới của hấn, rồi thấy thấp-thoảng hiện ra những sườn núi xa xa, hết lớp này đến lớp khác, với Bogota cùng trăm vẻ đẹp quyến-rũ, tráng-lệ, nguy-nga ban ngày, long-lanh, huyền-ảo ban đêm, với những đền đài, dinh thự, nước phun, tượng đá, những ngôi nhà sơn trắng tinh đẹp để phơi mình ở quảng giữa. Chỉ mất độ một ngày là có thể xuôi những sơn đạo, tiến dần đến gần khu phố phường nhộn-nhip của nó. Hấn nghĩ đến cuộc du-ng ngoạn trên sông, ngày qua ngày, từ Bogota rộng lớn đến cái thế-giới còn rộng bao-la hơn ở xa nữa, xuyên qua những làng mạc và thị-trấn, rừng núi và sa-mạc, dòng sông chảy xiết ngày này qua ngày khác tới khi hai bờ xói mòn phải lùi vào trong, và những chiếc tàu thủy đồ-sộ phun khói đi qua, nước văng tung-tóc, thế là ra đến biển ? cái biển bất tận với hàng ngàn hải đảo, và những con tàu xa xa

mờ nhạt, xuôi ngược du hành vòng quanh cái thế-giới rộng lớn ấy. Và ở đây không bị núi non che khuất, ta nhìn rõ vòm trời, không giống cái đĩa như nhìn thấy ở đây ? nhưng là một vòm trời xanh thẳm-thẳm vô cùng tận trên đó có những ngôi sao đang trôi.

Hắn đưa mắt quan-sát tỉ-mỉ rừng núi trùng-trùng điệp-điệp.

Giả dụ, nếu ta leo ngược cái rãnh tới cái khe núi kia thì có thể đến chỗ rừng thông cổ-thụ ở trên cao, bao quanh thạch-bàn, càng lúc càng lên cao tới tận mé trên khe núi. Thế rồi sao nữa ? Con dốc có thể vượt được. Từ đó trèo lên cái vách đá dưới vùng tuyết phủ, và nếu khe núi ấy không xuyên qua được thì một cái khác ở xa hơn về phía đông có thể giúp hắn đạt mục-đích. Thế là có thể đến được khu vực tuyết ửng nắng hồng ở lưng chừng những đỉnh hoang-sơn diễm-lệ kia.

Hắn ngoái cổ nhìn lại cái làng, xoay hẳn người lại nhìn nó đăm-đăm. Hắn nghĩ đến Medina-saroté, năng đã trở nên bé nhỏ và xa-xăm.

Hắn lại quay nhìn vách núi, ánh sáng ban ngày từ trên đó chiếu xuống.

Rồi hắn thận trọng bắt đầu leo.

Khi vùng thái-dương lặn, hắn đã ngừng leo. Hắn vượt được một quãng xa và đang ở trên cao chót-vót. Đã có lần hắn còn leo cao hơn nữa nhưng bây giờ kẻ ra cũng đã cao ngất rồi. Quần áo hắn rách tả-toi, chân tay xây-xước, rướm máu, nhiều chỗ thâm tím. Hắn nằm vật xuống ra chiều khoan-khoái, một nụ cười diễm trên môi.

Từ chỗ hắn nằm, tưởng chừng cái thung-lũng đang ở dưới đáy vực sâu cả dặm. Trời bắt đầu nhá-nhem vì sương và bóng tối mặc dầu những đỉnh núi xung quanh rực ánh sáng và lửa. Những đỉnh núi xung quanh rực ánh lửa và chi-tiết tinh-vi của những phiến đá gần đấy tràn-ngập một vẻ đẹp tế-nhị ? một vân đá xanh lục nổi bật trên màu xám, đó đây lấp-lánh ánh sáng phản chiếu như những mảnh kính vỡ, và một cộng rêu nhỏ li-ti màu da cam tuyệt đẹp sát ngay mặt hắn. Trong hẻm núi, bóng đêm sâu-thẳm, huyền-bí, từ màu xanh sẫm chuyển sang màu hồng tía, chói ngời trong đêm tối. Và trên cao là cả một bầu trời bát-ngát mênh-mông. Nhưng hắn không còn quan-tâm đến những điều này. Hắn nằm yên bất động, mỉm cười như rất thỏa-mãn chỉ vì đã thoát-ly được cái thung-lũng của Người Mù mà đã có lần hắn định-ninh mình được làm Vua.

Ánh tịch-dương huy-hoàng vụt tắt, màn đêm chụp xuống, hắn vẫn nằm, lòng lâng-lâng thư-thái dưới ánh sao lạnh.

H.G.WELLS,
" The Country of The Blind ",
Selected Short Stories
Dịch xong tháng 12, 1994

Chân Quỳnh dịch

Buôn bán trong không gian xi-be

Hà Dương Tuấn

1. Giới thiệu

Đọc báo hàng ngày tại Pháp (và có lẽ tại khắp các nước đã phát triển) người ta thấy không tuần nào không có vài bài về hiện tượng buôn bán trong không gian Xi-be, gọi rộng hơn là " thương mại điện tử " (TMĐT, commerce électronique, hay e-commerce). Đây là một cái mới sẽ đi qua ? một thuận tiện mới trong sinh hoạt kinh tế xã hội ? hay hơn thế, nó báo hiệu sự đảo lộn trong sinh hoạt kinh tế như nhiều tác giả đã nhận định ? Nói gọn lại thì thương mại điện tử chủ yếu gồm hai hiện tượng chính, thứ nhất là " túi tiền điện tử " (porte-monnaie électronique, PME), thứ nhì là việc người ta có thể đặt mua hàng hoá và trả tiền thẳng qua liên mạng Internet, cũng như thực hiện nhiều hoạt động kinh tế khác, chẳng hạn như thương lượng giữa các nhà kinh doanh, mua bán chứng khoán, v.v... ở đây xin chủ yếu thông tin trong phạm vi thị trường bán lẻ phục vụ người tiêu thụ, nơi tập trung những vấn đề kinh-tế-xã-hội-kỹ-thuật phức tạp và quan trọng nhất.

Trước hết bài này nhấn mạnh trên một tiến bộ kỹ thuật đã làm điều kiện tiên quyết cho TMĐT, đó là những thủ-tục-gửi-nhận (protocoles) và những giải thuật mật-mã-hoá và giải-mật-mã (algorithmes de cryptage et décryptage) dùng để bảo đảm sự an toàn cho những giao dịch thương mại trên liên mạng. Nhưng dĩ nhiên không phải chỉ kỹ thuật là đủ. Tâm lý người tiêu thụ tin tưởng hay không vào sự an toàn trên mạng, mặc dù có thể không hoàn toàn thuần lý, có thể là động lực hoặc là cản trở quan trọng. Ghép thêm vào đó là sự bảo đảm pháp luật cần thiết, đi đôi với chính sách thuế và hải quan. Những điều này lại càng trở nên phức tạp hơn khi mua bán những sản phẩm " không sờ mó được " (intangible), như những thông tin đủ loại, những chương trình tin học, hoặc những sản phẩm nghệ thuật như các trình diễn âm nhạc, và sau này phim ảnh, v.v... Sau cùng, TMĐT cũng cần đến một mạng truyền tin công cộng nhanh, mạnh và không đắt hơn hiện nay mới đủ hấp dẫn người tiêu thụ. Những điều kiện ấy liệu khi nào mới thành hiện thực ? Đó là những vấn đề ở đây xin cố gắng giải đáp.

2. Vấn đề và giải pháp kĩ thuật cơ bản

2.1. Mật mã hoá

Mật mã hoá là cách biến đổi các văn bản bằng một giải thuật có thể đảo ngược được, và chỉ người nhận đích thực mới biết cách đảo ngược để đọc được nguyên bản. Giải thuật mật mã dùng đến một thông tin ngoài văn bản, gọi là " chìa khoá ". Mật mã và giải mật mã là vấn đề đã có từ cổ xưa, và cho đến trước những năm 1970 mọi phương pháp đều dùng một chìa khoá cho cả việc mật mã hoá và giải mật mã, bây giờ người ta gọi đó là những phương pháp dùng chìa khoá đối xứng (clé symétrique). Chìa khoá đối xứng, như vậy, cần thiết là một bí mật chỉ có (và cần có) người gửi và người nhận chia sẻ với nhau.

Trong khung cảnh trao đổi thông tin qua liên mạng để mua bán, làm sao để hai bên chia sẻ một bí mật, nhất là trước khi mua bán thì không biết nhau và sau đó cũng " anh đi đường anh tôi đường tôi " ? vì nếu trao đổi chìa khoá trên mạng thì bản thân việc đó cũng phải được bảo đảm an toàn ! Vấn đề tưởng như nan giải đó đã được giải quyết từ khoảng hai chục năm nay, do những tiến bộ về toán học đã đưa đến một phương pháp mật mã hoá hoàn toàn mới, gọi là phương pháp dùng chìa khoá bất đối xứng.

Mỗi chìa khoá bất đối xứng thuộc về một pháp nhân nào đó (người cụ thể hay tổ chức, sau đây dùng chữ người cho gọn) ; nó gồm hai phần, một phần gọi là khoá công khai (KC), và phần kia là khoá mật (KM). Khóá mật là một bí mật tuyệt đối của riêng một người không chia sẻ với bất cứ ai, trong khi khoá công khai thì lại công bố cho mọi người đều biết. Lấy thí dụ pháp nhân A có KMA và KCA ; một người B nào đó muốn gửi một thông tin mật X tới A thì phải mật mã hoá bằng cách dùng KCA, đặc điểm của khoá bất đối xứng là khi đó không thể dùng KCA để đọc thông tin X, mà phải dùng KMA , nghĩa là chỉ có A mới

đọc được thông tin của B. Muốn tìm lại KMA từ KCA cần những máy tính rất mạnh hoạt động trong một thời gian dài.

Giải thuật mật mã hoá bất đối xứng nổi tiếng nhất hiện nay được gọi là phương pháp RSA - rút từ tên ba tác giả Rivest, Shamir và Adleman, MIT, 1978 - theo đó KM và KC được suy ra từ hai số nguyên tố rất lớn, thí dụ cần khoảng 500 bit, khi ấy mỗi khóa KM và KC sẽ cần 1000 bit. Các giải thuật của phương pháp RSA hiện đã phổ biến qua hình thức các chương trình làm sẵn trên máy PC (trong bài này chữ PC xin dùng để chỉ bất cứ loại máy tính cá nhân nào, kể cả họ máy Apple), thực hiện những phép tính số học có vẻ rất đơn giản nhưng cần thao tác trên những con số hết sức lớn (*) Mật mã hoá và giải mật mã bằng khoá bất đối xứng cần tính toán nặng nề, khoảng 4000 lần lâu hơn cách dùng khoá đối xứng, với những máy PC tốt nhất hiện nay phương pháp này chỉ có thể cho phép gửi nhận với vận tốc khoảng vài trăm bit mỗi giây. Vì thế người ta giới hạn việc sử dụng phương pháp này ở giai đoạn đầu của mỗi giao dịch (transaction), để trao đổi một chìa khoá đối xứng sẽ dùng sau đó. Khi các chính phủ giới hạn chiều dài của các chìa khoá ở 40, 56, hay 128 bit, là nói về các chìa khoá đối xứng. Phá một mật mã dùng khoá 56 bit đã là rất khó, cần một máy tính lớn hay một mạng máy PC, hoạt động trong vài giờ, còn phá một mật mã với khoá 128 bit thì coi như vô phương (**), chính phủ Mỹ, dưới áp lực của các cơ quan tình báo, đã giới hạn các công dân chỉ được dùng khoá 40 bit, đấu tranh mãi hiện nay mới cho nâng lên được 56 bit, còn Pháp và Đức gần đây đã cho phép dùng khoá 128 bit.

2.2 Xác minh và thị thực

Đứng về mặt luật pháp, tầm quan trọng của phương pháp mật mã bất đối xứng lại còn quan trọng hơn rất nhiều sự bảo đảm an toàn trong trao đổi thông tin, chính vì phương pháp này cho phép xác minh (authentifier) bằng một chữ ký điện tử ai là người đã viết thông điệp, do đó có thể xác định trách nhiệm của người đó trước pháp luật (chẳng hạn trong một hoá đơn). Chữ ký điện tử hoạt động ngược chiều với việc gửi nhận thông điệp : Thí dụ pháp nhân A (khóa mật KMA và khóa công khai KCA) muốn gửi tới bất cứ ai một thông điệp (không mật) TĐ, A chỉ việc gửi đi sau khi mã hoá bằng KMA, mọi người đều đọc được thông điệp ấy bằng KCA. Vì KMA là sở hữu duy nhất của A, nên người ấy chắc chắn là người đã gửi TĐ.

Vì mã hoá bằng KMA rất nặng nề nên người ta quy định gửi TĐ không mã hoá. Trong trường hợp muốn bảo đảm bí mật của thông điệp gửi cho một người nhận B, thì như ta đã biết, A phải mã hoá thông điệp ấy sau khi gửi cho B (qua KCB) mã đối xứng mình sẽ dùng. Dù sao thì ngay sau đó A phải gửi kèm ngay một con số KMA(TĐ*), TĐ* là kết quả của một hàm số thu gọn, biến TĐ thành một con số có chiều dài nhất định, thí dụ 100 hay 200 bit, và KMA(TĐ*) là kết quả của việc mã hoá TĐ*. Vì trên thực tế không thể có một thông điệp khác ngoài TĐ vừa có ý nghĩa vừa có cùng kết quả khi thu gọn (bằng một hàm số đã được nghiên cứu kỹ), cho nên KMA(TĐ*) được dùng để minh xác người gửi TĐ một cách chắc chắn. Đó chính là chữ ký điện tử của A trên thông điệp TĐ. Chữ ký điện tử như vậy luôn luôn thay đổi theo thông điệp mà nó được gắn liền, chỉ có giá trị với thông điệp ấy mà thôi, và cách duy nhất để giả mạo được một chữ ký điện tử là phải phá được khoá KMA.

Như vậy thực ra chữ ký điện tử bảo đảm hơn chữ ký trên giấy rất nhiều, nếu chúng ta nghĩ tới những chữ ký giả mạo vẫn thường có từ xưa tới nay. Nhưng để có được giá trị trên mặt pháp lý, phải có một đạo luật chấp nhận chữ ký điện tử, và mỗi người phải giữ được tuyệt đối bí mật cái chìa khoá mật của mình. Đó là hai vấn đề ta sẽ bàn đến sau.

Vì có một câu hỏi có lẽ bạn đọc sẽ đặt ra ngay : " Làm sao biết chắc rằng người tự nhận là X trong không gian xibe, người gửi cho bạn khoá công khai KCX để yêu cầu bạn gửi thông tin nào đó cho anh ta, lại đích thực là ông X, do cha sinh mẹ đẻ ở ngoài đời ? " vì nếu không bạn có thể giao thiệp với một người mạo danh ông X, với những hậu quả không lường được. Vì thế lại phải giải quyết một vấn đề mới, ta gọi là vấn đề thị thực điện tử (certification électronique). Thủ tục thị thực điện tử đã được chuẩn hoá bởi Liên hiệp thông tin quốc tế (ITU) dưới tên chuẩn X.509, từ tháng 6 năm 1994, là như sau :

* Người X khi công bố chìa khoá công khai KCX của mình, phải gửi kèm cùng lúc một dấu ấn thị thực của một cơ quan TT có thẩm quyền mà những người liên hệ với X chấp nhận được.

* Dấu ấn thị thực đó là cái gì ? chỉ là một dòng chữ nói rằng : " chúng tôi chứng nhận KCX chính là chìa khoá công khai của ông (bà) X " , dòng chữ đó được mã hoá bởi KMTT của cơ quan TT, không ai khác có thể có dấu ấn đó. Dĩ nhiên chìa khoá công khai KCTT của cơ quan được công bố cho mọi người đều biết. Vì tầm quan trọng của nó các chìa khoá của các cơ quan thị thực được xác định là 2000 bit.

* Trong trường hợp cơ quan thị thực không được một trong hai tác nhân của giao dịch biết đến, thì tác nhân đó có thể đòi hỏi một dấu ấn của một cơ quan mà mình biết thị thực một lần nữa dấu ấn kia. trường hợp này có thể xảy ra trong những giao dịch xuyên biên giới chẳng hạn. Như vậy cả thế giới cần có một hệ thống thị thực điện tử theo tôn ti trật tự, mà ở mức cao nhất sẽ là các dấu ấn của các quốc gia, và các quốc gia sẽ thương lượng để thị thực lẫn nhau.

* Không nên nghĩ rằng mỗi người trên thế giới sẽ chỉ có một chìa khoá mật và một cách ký tên điện tử dùng cho mọi trường hợp, vì không có gì bắt buộc phải tập trung cao độ như thế. Bạn sẽ có nhiều chìa khoá, mỗi cái dùng cho một trường hợp, cũng như hiện nay bạn có nhiều thẻ, căn cước, thông hành, tín dụng v.v. như thế vừa thích hợp với tổ chức kinh-tế-xã-hội hiện tại, vừa dễ quản lý vì việc thị thực được chia sẻ về những tổ chức thực sự trách nhiệm về các dấu ấn của mình, chẳng hạn một tổ chức tín dụng sẽ chỉ thị thực những khoá công khai dùng trong tín dụng, một công ty hay công sở lớn có thể thị thực chìa khoá của một nhân viên mình để dùng cho việc giao dịch an toàn từ xa với bên ngoài ... hậu quả hãn hữu của việc mất (mất ở đây có nghĩa chìa khoá mật bị chép trộm) hay bị mạo danh lại vì thế mà được giới hạn trong một phạm vi nhất định.

* Tổ chức trách nhiệm thị thực (autorité de certification) cũng có trách nhiệm huỷ bỏ, theo yêu cầu của người được thị thực, những chìa khoá đã bị tiết lộ ; hoặc do chính tổ chức ấy quyết định không chịu trách nhiệm nữa về một người nào đó ... việc này cũng tương tự như lập danh sách đen những thẻ tín dụng bị mất hay bị lạm dụng... danh sách này có thể được nằm thường trực trên mạng cho những ai muốn kiểm tra tức thì trong kho giao dịch...

2.3 Sự an toàn tổng thể trong giao dịch, vai trò của thẻ điện tử

Mật mã hoá, xác minh, thị thực và huỷ thị thực là những điều kiện cần, những vẫn chưa đủ để bảo đảm cho những giao dịch từ xa được an toàn và được diễn ra tốt đẹp từ đầu tới cuối. Vì nếu những thủ tục gửi nhận thường đã được nghiên cứu kỹ để chống lại những sự cố làm mất thông điệp trên mạng, thì các máy tính cá nhân hiện nay lại rất yếu về mặt an toàn. Có thể hiểu an toàn trong hai nghĩa, một là các PC còn dễ bị sự cố cả về phần thiết bị lẫn phần mềm, và hai là việc chống lại những "◆con bọ" hay những thâm nhập cố ý và bất hợp pháp qua mạng. Còn cần nhiều tiến bộ, nhưng cũng không nên quên là sự bịp bợm điện tử khó hơn nhiều những mảnh khoé bịp bợm thông thường. Hai con số để so sánh : theo một chuyên gia thì khoảng 1,7 % các giao dịch dùng thẻ tín dụng cổ điển là có bịp bợm, khi chuyển qua thẻ điện tử (carte puce, smart card) thì tỷ lệ ấy chỉ còn 0,2 %.

Khoá mật được chuẩn hoá hiện nay là 1024 bit, khi hiện lên màn ảnh nó là một chuỗi 128 ký tự gồm chữ, số, dấu hiệu đi liền nhau, không có thứ tự và không có ý nghĩa gì cả. Như thế không thể đòi hỏi người thông thường ghi nhớ rõ được, còn nói gì đến chuyện mỗi lần giao dịch lại phải gõ trên phím chuỗi ký tự ấy không được sai sót. Vậy thì phải ghi lại một nơi nào đó máy PC tự động đọc được, thế là lại có vấn đề, vì nếu khoá mật nằm trong bộ đĩa của PC như những dữ kiện khác thì có nguy cơ bị ai đó gửi tới qua mạng một con vi-rút có khả năng sao chép khoá mật đó ra chỗ khác ! không kể cách dễ hơn là lén lút dùng chính PC của bạn để chép trộm khoá ấy.

ở đây thẻ điện tử có khả năng đem lại giải pháp. Thẻ điện tử đựng trong túi, chỉ gắn với PC khi cần, thêm nữa, vì chương trình mật mã hoá và giải mật mã cũng nằm trong thẻ nên PC không đọc được khoá mật, chỉ dùng được thẻ điện tử để giúp việc mã hoá và giải mã mà thôi. Còn lại sự rủi ro là chủ nhân đánh mất hay bị ăn cắp thẻ điện tử. Hiện nay nó được bảo vệ bởi một mật mã gồm bốn số, trong tương lai sự bảo vệ

này cần được tăng cường. Máy đọc dấu tay hiện nay đã rất nhỏ và không đắt lắm, người ta có thể nghĩ rằng các PC sau này đều có sẵn máy đọc dấu tay, vì vậy chỉ cần ghi trong thẻ điện tử các dữ kiện về dấu tay của chủ nhân nó ; khi dùng cần sờ ngón tay vào thiết bị đọc dấu tay của PC, nó sẽ đọc và so sánh với dấu sẵn có trong thẻ. Như thế là coi như tuyệt đối an toàn trong mọi khâu, từ người dùng này tới người dùng khác hoặc tới một trạm phục vụ nào đó.

3. Giao dịch điện tử : các thủ tục PGP, SSL và SET

Đoạn trên nói về các vấn đề và giải pháp kỹ thuật cơ bản để mong thuyết phục bạn đọc rằng buôn bán trên không gian xi-be hiện nay đã rất bảo đảm, và trong tương lai gần sẽ tuyệt đối bảo đảm (dĩ nhiên sự tuyệt đối này cũng là ... tương đối, không có gì cưỡng lại được một tỷ đô la). Trước khi đề cập đến những vấn đề kinh tế xã hội trong số sau, một câu hỏi được đặt ra ngay là : " như vậy có quá phức tạp không, ai có thể dùng được những tiện nghi nói trên ? ".

Thực ra thì đã có những thủ tục thương thảo trên không gian xi-be rất tiện lợi và dễ dùng, trong máy PC của bạn có thể đã có sẵn, hoặc bạn có thể tìm kiếm dễ dàng để nạp vào máy một trong ba thủ tục PGP, SSL, hay SET, kể theo thứ tự xuất hiện. Các thủ tục này đều dựa trên phương pháp RSA, chỉ có SET là có thể cho phép dùng những phương pháp khác nếu cần. Dĩ nhiên điều quan trọng nhất trong những giao dịch điện tử là bảo vệ bí mật và xác minh con số của thẻ tín dụng bạn cần gửi đi trong một đơn đặt hàng nào đó. Một ngân hàng tín dụng có thể chấp nhận hay không sự chuyển giao tài khoản tương ứng khi được biết thủ tục gửi nhận bạn đã dùng, theo sự thương lượng với người bán hàng.

3.1. PGP, Pretty Good Privacy

Thủ tục PGP khởi đầu chỉ dùng để bảo vệ bí mật thư tín của các công dân, do một nhà nghiên cứu sáng tạo để phản đối lại một dự án luật của chính phủ Mỹ nhằm cấm mã hoá các thư tín trao đổi trên Internet. Mặc dù dự án luật đó cuối cùng không được thông qua nhưng chính phủ Mỹ lại vẫn cấm không cho dùng PGP xuyên biên giới Mỹ, cho tới khi không thể cưỡng lại PGP được truyền bá nhanh như ngòi súng trên không gian xibe không biên giới. Cho tới nay thì với phía Mỹ PGP được thả tự do tuyệt đối, nhưng nhiều chính phủ khác, trong đó có Pháp, hiện vẫn cấm. Nhưng đây là một sự "bể đồng hồ " quái dị, vì chính Pháp lại đang có những dự án phóng khoáng hơn.

PGP được thả nổi tự do trên lưới nhện, ai muốn chép thì chép, nhưng những trạm phục vụ có tính thương mại thì trên nguyên tắc phải trả hoa hồng cho đại học MIT là nơi đã sáng chế ra nó. Nó đã được mở rộng thêm các phần xác minh và thị thực để cho phép giao dịch thương mại. Sự thị thực, tuy nhiên, chưa có hệ thống lắm, nó chỉ là những trạm phục vụ công cộng do mỗi ISP (Internet Service Provider, công ty bán dịch vụ Internet) quản lý riêng. Hầu hết các ISP đều chấp nhận PGP.

3.2 SSL, Secure Socket Layer

Thủ tục SSL do công ty Netscape sáng tạo cũng không hơn gì PGP nhiều lắm về mặt an toàn, nhưng cho phép những người viết các chương trình ứng dụng trên đó dễ dàng hơn. Nếu bạn vào không gian Xibe qua giao diện Netscape thì đã có SSL rồi. Thêm nữa, kể từ 1996 Microsoft cũng đã gắn SSL trong giao diện Internet Explorer của họ, thế có nghĩa là hiện nay coi như ai có PC đều có thủ tục này.

Một đặc điểm của SSL là cho phép dùng một phương pháp đơn giản hoá, nếu muốn, trong đó chỉ người bán mới cần chìa khoá bất đối xứng có minh xác và thị thực, người mua thường thì không cần. Giai đoạn tương đối phức tạp là mỗi người phải tự phát sinh chìa khoá bất đối xứng của mình và làm thị thực v.v. có thể được bỏ qua. Như thế có nghĩa bạn chắc chắn mua và trả tiền đúng chỗ, nhưng bạn chấp nhận rủi ro bị mạo danh, nếu có người khác biết được địa chỉ thư điện tử của bạn và mật mã đi cùng với nó. Điều này thực ra cũng hiếm và dễ được mọi người chấp nhận nếu người bán chỉ chấp nhận thủ tục giản đơn này với những số tiền không cao lắm.

3.3 SET (Secure Electronic Transaction)

Đây chắc chắn sẽ là thủ tục thương thảo chuẩn trong tương lai gần, vì nó đã được các công ty lớn nhất triển khai : IBM, Microsoft, kể cả Netscape, cùng với những ngân hàng tín dụng như Visa và Mastercard. Ra đời sau nên nó đã thu thập được kinh nghiệm của các thủ tục trước, chỉ còn thiếu việc sử dụng thẻ điện tử, đó là điều bị phía Châu Âu chỉ trích. Nhưng thực ra thêm phần này cũng không khó gì, vì nó chỉ cục bộ trong phần mềm của các PC, không ảnh hưởng tới việc trao đổi trên mạng. Hiện SET chưa được triển khai trong các PC nhưng nếu muốn người ta có thể nạp SET từ trên lưới nhận.

Đặc điểm mới của SET là nó cho phép người bán hỏi ngay tức thì ngân hàng tín dụng có được phép chuyển giao tài khoản hay không, để làm giảm rủi ro người mua vượt quá ngân khoản của mình. Thấy rõ ràng ảnh hưởng của nhà băng trong chuẩn này. Một điều cần nói thêm là trong tất cả các chương trình cài đặt các thủ tục trên đều có phần mềm hướng dẫn việc phát sinh chìa khoá bất đối xứng, trong đó có phát sinh tự động và bất kỳ các con số nguyên cần thiết. Một điều thêm nữa là tất cả các phần mềm cài đặt các thủ tục nói trên đều được sản xuất tại Mỹ, vì vậy đều dùng khoá đối xứng 56 bit.

(xem tiếp kỳ sau)

Hà Dương Tuấn

(*) Phương pháp RSA là như sau : hãy lấy hai số nguyên tố p và q , M là thông điệp ($M < p$ và $M < q$) cần mật mã hoá. Ta gọi $n = p \cdot q$ và $u = (p-1) \cdot (q-1)$. Giả sử cặp số e và d thoả mãn $e \cdot d = 1 \pmod{u}$ (điều này luôn luôn đúng nếu e nguyên tố với u). Những định lý số học khi ấy cho biết $Me \pmod{n} = M$. (các bạn thích số học có thể tự tìm lại đẳng thức này từ định lý nhỏ của Fermat). Như vậy mật mã hoá chỉ là thực hiện phép tính $f(M) = Me \pmod{n}$; giải mật mã là thực hiện phép tính $g(Me) = (Me)d \pmod{n} = M$. Khoá mật là cặp số (n, d) , và khoá công khai là cặp số (n, e) . Xin để ý là muốn suy từ e ra d cần biết u , mà muốn thế phải suy ra p và q từ n . Từ xưa tới nay người ta không có cách nào khác là thử từng số nguyên tố một từ nhỏ tới lớn. Trong trường hợp n dùng 1000 bit thì lâu lắm, ngay cả với những máy tính điện tử làm được hàng tỷ phép tính mỗi giây. Xin bạn đọc nhớ lại câu chuyện đặt những hạt thóc trên bàn cờ vua, ô đầu một hạt và các ô sau đó mỗi lần nhân đôi : tới ô cuối cùng thì số hạt thóc đủ để bao phủ toàn bộ trái đất ! Thế mà con số đó mới chỉ dùng có 64 bit !

(**) Tìm ra một con số bí mật 128 bit coi như tìm một hạt thóc bằng vàng duy nhất nằm trong số thóc bao phủ 5 tỷ tỷ lần diện tích mặt đất ! Tuy nhiên việc phá mật mã tương đối đơn giản hơn vì không phải con số nào cũng dùng làm khoá mật mã được. Mặc dầu chuẩn quốc tế X.509 đã xác định chiều dài các khoá VSA là 1024 bit, các khoá hiện nay dùng trong PC chỉ dài có 512 bit. Ngày 22 tháng 8 vừa qua (Le Monde 08/09/99) một mạng gồm 300 PC và một máy rất lớn Cray C916 đã phá được một khoá 512 bit sau ... 7 tháng hoạt động.

Các nhà văn quốc ngữ tiên phong

(Phần 1)

Huỳnh Ái Tông

Những nhà văn quốc ngữ tiên phong là những người đã dùng chữ quốc ngữ để phổ biến văn chương, học thuật trước tiên mà cũng là những người hô hào truyền bá chữ quốc ngữ đến đại chúng vào thời kỳ sơ khai.

Những nhà văn tiên phong ấy là Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, đã sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ quốc ngữ. Trong đó Trương Vĩnh Ký soạn và cho in ra Chuyện Đời xưa năm 1867, còn Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1895. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiên phong sau này.

1. Sự Đóng Góp Của Các Nhà Văn Tiên Phong

Trương Vĩnh Ký đáng được người đời tôn vinh lên hàng bác học như người ta đã làm, chính ông là học giả, là nhà văn tiên phong đã nhìn thấy khả năng chữ Quốc ngữ và ông đã phổ biến chữ Quốc ngữ đến quảng đại quần chúng.

Trước ông, chưa có ai làm việc này, cho đến thời đại của ông và công việc ông làm, cho thấy chữ Quốc ngữ đã được công chúng dùng đến. Như vậy nó đã được phổ biến chứ không phải chờ đợi đến người Pháp, người Pháp chỉ là kẻ nhúng tay vào cho nó tiến nhanh, ngõ hầu giúp cho việc cai trị của họ được dễ dàng. Cho nên người bình dân chống đối thực dân Pháp, cũng ngấm ngấm chống lại việc học chữ Quốc ngữ, nên trong mới có Ca dao trên.

Như đã nói, các nhà văn tiên phong gồm có : Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký. Trong phần này, trước tiên chúng tôi muốn dành một chỗ xứng đáng cho học giả Trương Vĩnh Ký, vì ông chính là người tiên phong dùng chữ Quốc ngữ và cổ vũ cho phong trào học Quốc ngữ.

a) Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Tên thật của ông, là Trương Chánh Ký sau đổi thành Trương Vĩnh Ký, tên thánh là Jean Paptiste, tên chữ là Pétrus, tự Sĩ Tãi. Vì vậy người ta thường viết tên ông là Pétrus Jean Paptiste Trương Vĩnh Ký, sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại làng Vĩnh Thành (tục danh Cái Mon), tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long, sau này thuộc tỉnh Bến Tre.

Ông là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và Nguyễn Thị Châu, năm 1842, được 5 tuổi, ông học chữ hán với ông giáo Học. Năm 1847, cha ông qua đời trong khi trấn nhậm ở một vùng gần Nam Vang (Phnom Penh), có lẽ sau đó, mẹ ông giao ông cho giáo sĩ Tám, với sự diu dắt của vị giáo sĩ này, ông học chữ Quốc ngữ, sau đó giáo sĩ Tám mất, có nhà truyền giáo người Pháp tên Việt là linh mục Long, đem về nhà dòng chánh ở Cái Nhum (Bến Tre) cho học chữ La tinh.

Dưới triều vua Minh Mạng, năm 1835 hạ Chiếu cấm đạo, nên năm 1848, Linh mục Long đưa Trương Vĩnh Ký qua học tại Trung Học Pinhalu ở Campuchia, đây là trường đạo dành để dạy học trò người Việt, Miên, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Hoa, nhờ ở chung với học sinh các nước Đông Nam Á mà ông học nói và viết thông thạo các ngôn ngữ kể trên.

Năm 1851, Trương Vĩnh Ký theo Linh mục Long qua học tại Tổng Chung Viện Viễn Đông Quốc Ngoại Truyền Giáo ở Poulou-Pénang (Hạ Châu). Trong 6 năm theo học ở Pénang, ông đã học về văn chương, khoa học, triết lý qua chữ La tinh, và ở tại đây, ông có dịp học thêm các ngôn ngữ Pháp, Anh, Hy Lạp, Ấn Độ và Nhật.

Năm 1858, được tin mẹ mất, ông rời Poulou-Pénang trở về Cái Mơn, năm này ông được 21 tuổi. Hai năm sau, qua sự giới thiệu của Linh mục Lefèvre, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn cho Đại úy Jauréguiberry. Năm 1861, ông lập gia đình với bà Vương Thị Thọ rồi lập gia cư ở Chợ Quán (nay ở ngay tại góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng, quận 5 Sài Gòn). Năm 1862, ông bị chuyển ra làm việc ở Huế.

Năm 1863, Trương Vĩnh Ký được Pháp phái theo sứ bộ Nam triều do Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, phái bộ sang triều kiến Pháp hoàng Napoléon III. Nhờ sứ trình này, ông có dịp viếng các nước Anh, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Ai Cập, Ý, La Mã. Tại La Mã, ông được Giáo hoàng Pio IX tiếp kiến, còn trong lúc ở Paris, ông kết thân với các nhà thông thái, danh vọng nước Pháp như Paul Bert, Duruy, Littré ... Ông được cử vào Hội viên của hội chuyên khảo về Nhân loại, và hội chuyên học tiếng Đông phương.

Từ năm 1886-1888, Trương Vĩnh Ký được bổ nhậm chức Giám đốc và dạy ngôn ngữ Đông Phương ở Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes).

Ngày 16-9-1869, ông được Thống soái Nam Kỳ Ohier bổ nhậm Chánh Tổng Tài tờ Gia Định Báo. Ông đã điều hành tờ báo này cho đến năm 1872, Năm này ông được thăng Tri Huyện và được bổ nhậm làm Hiệu trưởng trường Sư Phạm (Ecole Normal). Năm 1874, ông là giáo sư dạy chữ Quốc ngữ và chữ hán ở Trường Hậu Bô (Collège des Stagiaires).

Từ 1866-1886, khoảng thời gian 20 năm này, ông chuyên về vấn đề văn hóa và giáo dục. Nhưng năm 1886, người bạn cũ của ông là Paul Bert sang làm Thống Đốc Nam Kỳ, vì tình bạn ông đã bước sang sân khấu chánh trị, một bước phù du mà cuối cùng cuộc đời ông nghèo nàn, danh vọng một thời đã mai một!

Trước tiên Paul Bert lấy tình thân hữu nhờ ông giúp cho vài việc liên lạc với triều đình Huế (1), sau sung Cơ Mật Viện và làm Giám quan, cố vấn cho vua Đồng Khánh.

Ngày 11-11-1887, Paul Bert mất, ông có dịp rời khỏi sân khấu chánh trị mà cả phía Pháp cũng như quan lại Nam triều, kẻ không tin cần, người lại không ưa ông. Trở về nhà, ông sáng tác và vui thú văn chương.

Trương Vĩnh Ký thiết tha với nền văn học Quốc ngữ, đọc Ý sách *Chuyện Đời Xưa* để thấy rõ hoài bão của ông:

Kêu rằng chuyện đời xưa, vì nó là những chuyện kể lớn trước ta bày ra để mà khen sự tốt, chê sự xấu cho người ta sửa cách ăn, nét ở cho tử tế.

Ta cũng có thêm một hai chuyện thiết tích mà có ý vị vui, dễ tức cười, cũng để cho người ta thấy khen mà bắt chước, thấy chê mà lánh.

Góp nhóp trộn truyện nọ chuyện kia, in ra để cho con nít tập đọc chữ quốc ngữ, cũng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen.

Nay ta in sách này lại nữa: vì đã hết đi, cũng vì người ta dùng sách này mà học tiếng, thì lấy làm có ích. Vì trong sách ấy cách nói là chính tiếng An Nam ròn, có nhiều tiếng nhiều câu thường dùng lắm.

P.J.B. Trương Vĩnh Ký

Năm 1888, ông xuất bản một nguyệt san lấy tên là Thông Loại Khóa Trình (Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales et cantonales et les familles), nguyệt san này số 1 không có ghi ngày tháng xuất bản, chỉ có ghi năm 1888, từ số 3 trở đi có ghi thêm Juillet 1888 và các số sau ghi mỗi số một tháng kế tiếp. Như vậy số 1 có thể ra vào tháng 5 (Mai) 1888 và số sau cùng là số 18 năm 1889, in khô 16cm X 24cm, mỗi số có 12 trang.

Sau đây trích trang 3 số 1. (Có hàng chữ Hán : Thường Bả Nhất Tâm Hành Chánh Đạo)

(Đạo) (Chánh) (Hành) (Tâm) (Nhất) (Bả) (Thường) (2)

Bảo

Coi sách dạy lắm, nó cũng nhàm; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú.

Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kì, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang đàng, chuyện tam hoàng cuộc chí, pha phách lộn lạo xào bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải chơi không vô ích đâu, cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả. Có ý có chí thì thì lâu nó cũng thấm, như là trí con trẻ còn đang sáng láng sạch sẽ, tinh thần còn minh mẫn, tươi tốt như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ vờ, uốn sửa sắc nào thế nào cũng còn đáng: tre còn măng dễ uốn, con còn nhỏ dễ dạy.

Phép học là trước học lễ sau học văn; được cả hai ấy mới ra con nhà gia giáo, biết phép tắc, lễ nghi, can thường, luân lý, biết chữ nghĩa văn chương, kinh sử, truyện cổ tích cổ kim ấy là đáng đợt con người tử tế: ở đời dù sao cũng chẳng nao, chẳng méch: vì hễ người (Đạo) (Tâm) (Nhân) đạo tâm nhơn, người (Hiếu) (Tâm) (Nhân) hiếu tâm nhơn, người (Hảo) (Tâm) (Nhân) hảo tâm nhơn, và người (Thiện) (Tâm) (Nhân) thiện tâm nhơn thì (Hoàng) (Thiên) (Bất) (Phụ) hoàng thiên bất phụ. Lấy đó làm mực mà ở thì nên, vì trời đất không lầm (Thiên) (Địa) (Bất) (Thác) thiên địa bất thác. Hãy cứ thường nắm một lòng làm đạo chính thì sẽ qua truông đời sống (3), sống bình an vô sự.

P. Trương Vĩnh Ký

Chẳng những Trương Vĩnh Ký là một nhà văn tiền phong xúng danh của nền văn học chữ quốc ngữ mà ông còn là một học giả rất nổi tiếng, ông đã được các vinh dự:

- 1-10-1863: Lãnh huy chương Đồng sĩ cứu thế của Tòa thánh La Mã.
- 27-6-1886: Lãnh huy chương Isabelle la Catholique của Tây Ban Nha.
- 15-2-1876: Được cử làm hội viên Hội chuyên khảo về Văn hóa Á Châu.
- 07-7-1878: Được cử làm hội viên Hội chuyên học địa dư ở Paris.
- 17-5-1883: Lãnh huy chương Hàn Lâm Viện đệ nhị đẳng của nước Pháp.
- 17-5-1886: Lãnh Tứ đẳng Long Tinh, Ngọc Khánh, Long Khánh của Nam triều.
- 04-8-1886: Lãnh Bắc Đẩu Bội Tinh đệ ngũ đẳng của nước Pháp.
- 03-6-1887: Lãnh Hàn Lâm Viện đệ nhất đẳng của nước Pháp.

Ông cũng có lãnh Hàn Lâm Viện đệ nhất đẳng của Hoàng Gia Cam Bốt.

Vua Đồng Khánh ban cho ông chức Hàn Lâm Viện thị giảng học sĩ.

Vua Khải Định ban hàm Lễ Bộ Tham Tri.

Vua Bảo Đại ban hàm Lễ Bộ Thượng Thư.

Trong khoảng năm 1873-1874, ông được liệt vào hàng thế giới thập bát văn hào, xếp theo mẫu tự như sau :

Bác sĩ Allemand, Banadona d" Ambrum, Bonhomme (Honoré), Cazot (Jules), Đại tướng Chambron, Bá tước Chambord, Christophie (Albert), Conte (Casimir), Desmaze (Charles), Duprat (Pascal), Dupuy (Charles), Garnier-Pages, Guizot, Lafayette (Oscar de), Lefèvre-Pontalis (Amédée), Marcon, Pétrus Ký, Thống chế Saldonha Oliveirae Daun.

Cộng tác với Pháp, nhưng chắc chắn Trương Vĩnh Ký không thích con đường chính trị, ông lại thiết tha với nền văn học chữ quốc ngữ, ông có chủ đích quay về sự nghiệp văn chương của mình, khi Paul bert mất, ông không ngần ngại từ bỏ sân khấu chánh trị, trở lại nghề dạy học, viết sách dạy các thứ tiếng Đông phương, về phương diện này, ông là nhà ngôn ngữ học quảng bác, vì ông có thể nói và viết 15 ngôn ngữ Tây phương và 11 ngôn ngữ Đông phương.

Viết sách dạy người Pháp học tiếng Việt và ngược lại, dịch bộ Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử), cũng như một số sách chữ Hán ra chữ quốc ngữ, cốt để phổ biến ngôn ngữ và tư tưởng Đông phương, chính ở phương diện này chúng ta thấy ông là nhà văn hóa, ở sân khấu chánh trị ông mong tạo sự thông cảm giữa người Việt và người Pháp, giữa những xung đột lớn lao về chánh trị, kinh tế, văn hóa giữa hai nước. Tuy theo đạo Thiên chúa nhưng phải nhận ông vẫn giữ được phong hóa Đông phương, thấm nhuần tư tưởng Khổng Mạnh, điểm này chúng ta xem lại bài di huấn của ông viết vào ngày 8-11-1870.

"" Người đời sanh ký tử quy, dằng đi nước bước vẫn với lắm. Nhưng ai cũng có phận nầy, hể nhập thế cuộc bất khả vô danh vị, cũng phải làm vai tuồng mình cho xong đã, mới chun vô phòng được. Sự sống ở đời tạm nầy, đổ như hoa nở một hồi sương sa; vạn sự đều chóng qua hết, tan đi như mây như khói. Nên phải liệu sức, tùy phận mà làm vai tuồng mình cho xong...""

Và sau đây là bài thơ ông sáng tác lúc gần ngày lâm chung :

*Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên con sách nát,
Công danh rút cuộc cái quan tài.
Đạo hòn, lữ kiến men chân bước,
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài !
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thâm phán để thừa khai.*

Ông mất vào ngày 1 tháng 10 năm 1898, thọ 61 tuổi. Mộ của ông hiện ở góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng Sài Gòn, trong khuôn viên nhà của ông ngày xưa ở Chợ quán. Thời Pháp, tưởng nhớ công nghiệp của ông, người ta đúc tượng ông, một người nho nhã mặc quốc phục, đầu bịt khăn đông, tay cầm quyển sách, tượng đặt trong khuôn viên trước Bộ Ngoại Giao và Dinh Độc Lập.

Tại Thủ đô Sài Gòn, Bộ Giáo Dục dành một trường Trung Học Lớn mang tên ông, Trường Trương Vĩnh Ký nằm cạnh Trường Đại Học Khoa Học Sài Gòn.

Kê ra những sách và bài của ông đã viết để thấy văn nghiệp của ông đồ sộ, phong phú và đa dạng (4):

1. Năm 1865 : Cours pratique de langue Annamite, à l"usage du college des interpretes.

2. Năm 1867 : Contes Annamite (Chuyện đời xưa)

3. "" : Abrégé de Grammaire Annamite

4. Năm 1872 : Grammaire Francaise (Mẹo Luật dạy tiếng Lang sa)

5. Năm 1875: Petit cours de Geographie de la Basse-Cochinchine

6. "" : Histoire Annamite en vers (Đại Nam quốc sử diễn ca)

7. "" : Cour de Langue Annamite (autographié)

8. "" : Cour de Langue Mandarine ou de Caractes Chinois (autographié)

9. "" : Kim Vân Kiều-Poème transcrit pour la première fois en quốc ngữ avec des notess explicatives, précédé d'un résumé succinet du sujet en prose et suivi de quelques pièces de vers relatives à la même histoire.
10. Năm 1876: Manuel des Écoles Primaires-(Syllabaire quốc ngữ, Histoire Annamite, Histoire Chinoise (en ananmite)
 11. "" : Quatre livres classiques en caractères Chinois et en annamite (autographié)
 12. "" : Alphabet quốc ngữ
13. Năm 1877: Sơ học vấn tân Répertoire pour les nouveaux étudiants en caractères
14. Năm 1879: Cour d" Histoire Annamite, en 2 volumes
15. Năm 1881: Voyage au Tonkin en 1876 (Chuyến đi ra Bắc kỳ năm Ất hợi)
 16. "" : Retraite et Apothéose de Trương Lương.
 17. "" : Les convenances et les Civilités Annamites.
 18. Năm 1882: Saigon d"autrefois.
 19. "" : Saigon d"aujourd'hui.
 20. "" : Passe-temp (Chuyện khôi hài)
 21. "" : Apologie de Trương Lương (Trương Lương hầu phú)
 22. "" : Événement de la vie (Kiếp phong trần, 3è edition)
 23. "" : Fais ce que doit , advienne que pourra (Bất cưỡng)
 24. "" : Devois des Filles et des Femmes.
 25. "" : La Bru (Thơ dạy làm dâu)
 26. "" : Défaut et Qualités des Filles et des Femmes.
27. Năm 1883: Guide de conversation Annamite Francaise (Sách tập nói tiếng An-nam Phangsa)
 28. "" : École domestique ou un Père et à ses Enfants.
 29. "" : Caprices de la Fortune (Thạnh suy bỉ thời phú)
 30. "" : Procription des Corbeaux (Bài hịch con quạ)
 31. "" : Un lettré pauvre (Hàn nho phong vị phú)
32. Năm 1884: Grammaire de la Langue Annamite (Sách mẹo tiếng Annam)
 33. "" : Tam tự kinh.
 34. "" : Sơ học vấn tân.
 35. "" : La Digne (Mắc cúm từ)
 36. "" : Jeux et Opium (Cờ bạc, nha phiến)
 37. "" : La Bucheron et la Pêcheur (Ngư tiều trường điệu)
38. "" : Huấn môn ca Transcription et traduction en annamite et en francais.
 39. Năm 1885: Alphabet Francais pour les Annamite.
40. Năm 1886: Conférence sur le Souvenir historique de Saigon et de ses environs.
41. "" : Cours de la Langue Annamite aux Européens-Phrasélogie-Thèmes versions.
42. "" : Cours d"Annamite aux Élèves Européens-Explication du Lục Vân Tiên
43. "" : Cours d"Annamite aux Élèves Annamites-Explication du Lục Vân Tiên
44. "" : Prosodie et Versification Annamite-Cour d"Annamite aux Élèves Annamite.
45. Năm 1886: Dispute de Mérite entre les six Animaux domestique (Lục súc tranh công)
46. "" : Maitre et Élève sur la Grammaire Francaise (Thầy trò về mẹo luật tiếng Phangsa).
47. "" : Kim Vân Kiều en prose-Converti et commenté en langue vulgaire pour les Élèves Annamite.
48. "" : Théâtre, Comédies, Chants, Chansons Annamite(Hát lý hò Annam) Cours aux Elèves Annamite.
49. Năm 1887: Cours de caractères Chinois, 2è année-Explication du Mencius, Thèmes, Versions et explication des pièces officielles.
50. "" : Vocabulaire des Mot usueles, Noms et termes Techniques, Scientifiques, et Administratifs.
 51. "" : Livres Élémentaire de 3.000 caractères (Tam thiên tự giải nghĩa).
52. "" : Résumer de la Chronologie de l"Histoire et de la Production de l'Annam en Tableau Synoptiques (Ước lược sự tích nước Nam)
 53. "" : Précis de Géographie
 54. "" : Les six Annimeaux domestiques (Lục súc)
 55. Năm 1888: Đại Nam thập nhứt tỉnh thành đồ.
56. "" : Miscellanées ou Lectures instructives pour les Élèves des Écoles primaire, communales et cantonales et les Familles.

57. Năm 1889: Poème populaire (Lục Vân Tiên)
58. "" : Poème populaire (Phan Trần)
59. "" : Cours de Siamois
60. "" : Cours de Langue Malaise, professé et autographié jusqu'à là 7è leçon.
61. "" : Đại Nam tam thập nhứt tinh địa đồ
62. "" : Quatre Livres classiques en Caractères Chinois et en Annamite-Grande Étude Invariable Milieu.
63. "" : Grand Dictionnaire Annamite Française-1er feuille comme spécimen
64. Năm 1890: Cours de Cambodgien (Ecriture et langue)
65. "" : Vocabulaire du Cours d'Annamite.
66. "" : Vocabulaire du cours de Caractères Chinois.
67. Năm 1891: Cours de Littérature Chinoise.
68. "" : Cours de Littérature Annamite.
69. "" : Programme Générale d'Études des les Écoles Annamites.
70. "" : Modèles des Pièces officielles et administratives en caractères.
71. "" : Généalogie de la Famille de P. Trương Vĩnh Ký.
72. "" : Sĩ viên thi thảo.
73. "" : Recueil de Brochures sur l'histoire de la littérature annamite, relié.
74. Năm 1894: Cours d'Annamite parlé (vulgaire)
75. "" : Grand Dictionnaire Français-Annamite (invaché)
76. (5) : Grammaire de la Langue Chinoise (Mẹo chữ Nhu)
77. "" : Grammaire Annamite en Annamite (Mẹo tiếng Annam)
78. "" : Langage de la Cour en Extrême-Orient
79. "" : Vocabulaire Français-Malais
80. "" : Guide de la Conversation Malaise-Française
81. "" : Vocabulaire Français-Cambodgien
82. "" : Guide de la Conversation Cambodgienne-Française
83. "" : Vocabulaire Français-Siamois
84. "" : Vocabulaire Siamoise-Française
85. "" : Cours de la Langue Birmane
86. "" : Vocabulaire Birman-Français
87. "" : Guide de la Conversation Birmane-Française
88. "" : Cours de Ciampoï
89. "" : Vocabulaire Ciampoï-Français
90. "" : Guide de la Conversation Ciampoï-Française
91. "" : Cours de la Langue Laotienne
92. "" : Vocabulaire Laotien-Français
93. "" : Guide de la Conversation Laotienne-Française
94. "" : Cours de la Langue Tamoule
95. "" : Vocabulaire Tamoul-Français
96. "" : Guide de la Conversation Tamoule-Française
97. "" : Cours de la Langue Indoustane
98. "" : Vocabulaire Indoustan-Français
99. "" : Guide de la Conversation Indoustane-Française
100. "" : Minh tâm-La précieux Miroir du Cœur (en 2 vol)
101. "" : Cours de la Géographie de l'Indochine avec carte générales et particulières en six parties: 1. La Cochinchine-française, 2. L'Annam central, 3. Le Tonkin, 4. Le Cambodge, 5. Le Siam, 6. La Birmanie.
102. "" : Cours d'Annamite écrit (Mandrin ou de caractères chinois)
103. "" : Mencius-(Quatre Livres) No 3
104. "" : Luận ngữ (Quatre Livres) No 4
105. "" : Dictionnaire Chinois-Français-Annamite.
106. "" : Annam Politique et Social
107. "" : Dictionnaire biographie Annamite (ou De Viris illustribus regni Annamitici)
108. "" : Flore Annamite
109. "" : Produits de l'Annam

110. "" : Dictionnaire Géographie Annamite.
111. "" : Les Droits de l'Annam dans la Vallée du Mékong (Mémoire sur)
112. "" : Recueil de Chansons populaire Annamites
113. "" : Recueil d'Oraisons funèbres Annamites
114. "" : Recueil de pièces de théâtre Annamite
115. "" : Sujets Historiques des Poèmes Annamites
116. "" : Étude comparée sur les Langues, Écritures, Croyances, et Religions des Peuples de l'Indochine.
117. "" : Combinaison des systèmes d'écritures idéographique, hiéroglyphique, phonétique, alphabétique
118. "" : Étude comparée des Langues et des Écritures des trois branches linguistique.
119. Năm 1937: Petit Dictionnaire Français-Annamite à l'usage des écoles et des bureaux.

Sau khi kê các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, chúng ta thấy khoảng thời gian 33 năm với 119 tác phẩm chúng ta được biết đến, có thể có những tác phẩm đã bị thất lạc nên không có trong danh sách này.

Văn nghiệp để lại đồ sộ, phong phú, đa dạng, gồm nhiều địa hạt như : Triết học, Văn học, Sử học, Địa lý... Riêng về ngành ngôn ngữ học, ông đã viết nhiều sách dạy tiếng Á Châu như : Trung Hoa, Lào, Kam pu chia, Thái Lan, Miến Điện, Mã lai, Ấn Độ chứng tỏ ông là nhà thông thái hiếm có, danh tiếng của ông chẳng những chỉ có ở trong nước mà còn có ở nước ngoài thời bấy giờ.

Cho nên về văn học chữ quốc ngữ, Pétrus Trương Vĩnh Ký thật xứng danh là một nhà văn tiên phong.

Trích Văn: **CƯƠNG TỪ THỨC TRUYỆN (6)**

Năm Quang-thái đời Trần, ở trong xứ Hóa-châu (Huế, ngũ quang) có tên Từ-Thức vốn dòng-trâm anh. Cha người xưa dự bực công khanh, nhờ ơn vua nên mạng từ thân, làm quang Tế-huyện coi hạt Tiên-du. Gần miền có một chùa tên là Lam-tích, góp thâu cảnh bầu thiên, mẫu-đơn một đóa sen mấy nhành, tiếng đồn khắp hết gần xa, trẻ già náo-nức yến anh dập dìu.

Từ-Thức cũng ra đi coi cho biết, tới nơi hoa mẫu-đơn, bỗng đâu xảy gặp một người xinh tốt lịch-sự quá chừng quá đỗi, trên trời cũng ít có, dưới đời thì hẳn không. Thấy nàng (Giáng-hương) bị kẻ giữ hoa bắt cầm, thì thương mới đòi trẻ tùy-nhi mà biểu nó đi hỏi vì cớ làm sao làm vậy? Người ta nói nàng coi hoa nên bị bắt. Từ-Thức rằng trọng vọng gì thứ ấy, mà khách tiên phải tay phạm nhũm-nha như vậy. Bèn bước tới cởi áo gấm ra cho thẳng canh, mà xin tha cho nàng đi.

Nàng tiên cảm ơn Từ-Thức hết lòng. Rồi từ tạ trở về cõi tiên. Chàng Từ-Thức từ ấy những thương những nhớ luôn luôn, nên buồn đi chơi mãi, những say cảnh vật thú vui. Sau treo ấn-tín từ chức quờn đi. Sắm thuyền tứ thầy đi lưu-linh dạo cảnh chơi, dựng hang nào ghé hang nấy coi; khỏi Xích-bích tới Viên-đào, trái qua non nước khắp nơi. Ngày kia trông ra cửa Thần-phủ, (7) ngoài xa biển, ở bắc quốc chạy qua nam phương, mới nói với nàng Giáng-hương mà xin về thăm quê đặng có phủ trời việc nhà cho an rồi hãy trở lại non tiên mà ở mãi kiếp cùng nhau. Nàng Giáng-hương mới năn nỉ cầm ở lại, mà chàng Từ-Thức rằng-rằng quyết một xin về. Dem nhau vào châu chúa Tiên coi thử người phán dạy lẽ nào. Chúa tiên phán rằng chàng còn lòng tục chưa dời, còn nhớ tướng sự đời bấy lâu thì thôi, về thì cho về, cho xe tiên đưa về. Giáng-hương mới trao một bức thơ phong làm của đưa chàng.

Chàng Từ-Thức cầm thơ từ tạ ra về. Tới nơi thì đã vật đổi sao dời khác xưa. Tìm nhà nhà chẳng còn; tìm người, người những mất lạ cả; không thấy lấy một người quen, hỏi ông bà già cả, thì nói không biết, nói tên họ ra cũng không ai biết; các ông già nói: từ thuở nhỏ có nghe nói tên ấy họ ấy mà biết đã mấy đời rồi bây-giờ còn ở đâu mà tìm?

Từ-thức ngơ ngáo không biết làm sao, muốn trở lại non tiên cùng nàng Giáng-hương, hay đâu sự dờ-dang ra rồi; xe mây đưa mình nó đã đi mất đi. Một mình bơ vơ ngao ngán, mới mở thơ ra mà coi, thì biết đã đành cách-biệt, không còn lẽ trở lại nữa được. Thở than than thở ra đi, chun vào ở núi Huỳnh-son, ở

ĐỐI ĐUỐI VOI

Anh học trò khó lịch-sự bảnh bao người, đi khuyên giáo, tới nhằm cái nhà kia giàu có. Trong nhà thợ
đương làm âm ầm ạc ạc, cũng có tiếng thầy lang (thầy thuốc) với thầy pháp tới đó nữa.

Con gái nhà ấy đã đúng tuổi chưa có chồng, thấy vậy thì thương, ra nói rằng: "" Thôi đừng có đi khuyên
giáo làm chi mà xấu hổ đạo học trò, để tôi ra cho một câu đối, ai đáp được trúng ý tôi thì tôi sẽ lấy người
ấy làm chồng.

Ai nấy nghe ham chộp rộp. Xin ra câu đối đi. Cô ấy ra rằng:
"" Để Nghiêu, để Thuấn, để Võ; Võ, Nghiêu, Thuấn, tam đế truyền hiền "".

Chủ thợ mộc hóp tốp đối lại rằng:

"" Bào rà, bào tách, bào xoi; xoi, rà, tách, ba bào phạt mộc "".

Thầy pháp cũng nóng đối rằng:

"" Lôi thiên, lôi tướng, lôi bông; bông, thiên, tướng, tam thiềng trừ quỷ "".

Thầy chùa xen vào đối rằng:

"" Bò đề, bò Tát, bò lương; lương, Đề, Tát, tam bò cứu khổ "".

Thầy lang lại đối rằng:

"" Huỳnh cầm, huỳnh bá, huỳnh liên; liên, cầm, bá, tam huỳnh giải nhiệt "".

Anh học trò lịch ịch ở sau, đối rằng:

"" Vương Văn, Vương Khải, Vương Thang; Thang, Văn, Khải, tam vương kế thánh.

Đối trúng ý, trúng đề, cô ấy chám được.

May cha chả là may; sẵn nhà, sẵn cửa, sẵn com, sẵn gạo; nhảy phóc vô đó một cái, sượng đã nên sượng
!

(Chuyện khôi hài - Passe-temps - bài số 9)

(Còn tiếp)
Huỳnh Ái Tông

- (1) Nhân Loại bộ mới số 4 ngày 15-10-1958 trang 30-32
- (2) Chúng tôi dùng chữ trong ngoặc thay cho chữ Hán.
- (3) Chúng tôi để nguyên văn, không sửa chữa chánh tả, xổng: sổng
- (4) Chép theo Petite Dictionnaire Francais-Annamite.

CÂU THƠ CÁCH MẠNG

Đặng Tiến

Thuật ngữ *Thơ Mới* thường được sử dụng để chỉ một phong trào thơ ca Việt Nam vào những năm 1932 - 1945. Gọi là thơ mới là để đối lập với các thể thơ Hán Nôm truyền thống, thường làm theo niêm luật thơ Đường. Lấy năm 1932 làm mốc là vì bài *Tình Già* của Phan Khôi, biểu tượng cho tính cách phá thể, nhưng không phải là một bài thơ hay, do đó không có giá trị cách tân.

Trào lưu Thơ Mới tạo ra một khí hậu mới, một thế giới mới cho thi ca nhờ có nhiều bài thơ hay. Nhưng xét theo từng câu thơ một, thì câu thơ - đơn vị nhỏ nhất của thi ca - câu thơ 1932 - 1945 không mới. Ví dụ những bài nổi tiếng nhất : *Tràng Giang* của Huy Cận, *Nguyệt Cầm* của Xuân Diệu, *Đây Thôn Vỹ* của Hàn Mặc Tử, câu thơ không mới.

Phải đến cuộc Cách Mạng Tháng Tám, nền văn học ta mới có những câu thật sự mới, trong cấu trúc âm thanh và hình ảnh, thành những bài thơ mới, diễn đạt tình cảm và tư duy mới, kết hợp nhuần nhuyễn hai thành tố bất ly thân mà thời đó người ta thường gọi là nội dung và hình thức, theo sự phân biệt sơ đẳng.

Ví dụ bài *Nhớ Máu* của Trần Mai Ninh

*Ơ cái gió Tuy Hòa
Cái gió chuyên cần
Và phóng túng
Gió đi ngang đi dọc
Gió trở lại lưng chừng
Gió nghĩ, gió cười
Gió gieo lên lỏng lẻo ...*

Hay thơ Văn Cao, *Ngoại Ô Mùa Đông 1946*

*Reo lên, a reo lên
Xóm cùng khổ
Reo lên reo lên
Băng mình vào đạn lửa
Cuốn cuộn cháy xó lòng Hà Nội vỡ
Sóng lũ Hồng Hà ...*

Lý luận bao trùm toàn thể sáng tác thời đó. Nhưng nếu đi ngược dòng sông, lên thượng nguồn để đãi cát tìm vàng, chúng ta có thể gặp những câu thơ mới mà ít được lưu tâm như câu : *Ve sầu kêu ve ve* của Nguyễn Văn Vĩnh, dịch ngụ ngôn Pháp của La Fontaine . So với nguyên tác *La Cigale ayant chanté* thì câu thơ Việt Nam giàu chất thơ hơn, hiện đại hơn về mặt thi pháp.

Hoài Thanh đã từng lưu ý và cho rằng bài thơ này đã thổi vào văn chương Việt Nam một luồng gió mới với những câu dài ngắn khác nhau như đã viết trong bài tựa *Thi nhân Việt Nam* :

*Ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè
Đến ngày gió bắc thổi
Nguồn cơn thật bối rối...*

Nói vậy không sai, nhưng không sát với thực tại văn học, vì trước đó thơ ta đã có những câu dài ngắn khác nhau, những từ khúc, nổi tiếng nhất là của Đặng Trần Côn, Đào Tấn.

Ca dao miền Trung:

*Hai tay cầm bốn tao nôi
Tao mô thẳng thì thôi
Tao mô dùi
Thì sửa lại cho cân*

Cái mới ở đây, cũng như ở *Ve sầu kêu ve ve*, nằm ở tính cách phát ngôn, không tham chiếu đến một điển cố nào. Nó không có ngụ ý gì thâm trầm, thậm chí không mang lại một thông báo nào xuất sắc. *Ve sầu kêu ve ve* thì ai chẳng biết? Nhưng hai câu thơ đứng vững nhờ vỏ ngôn từ của nó. Một câu nói không nhắm vào mục đích thông tin mà nhắm vào tương quan ngôn từ, chính thị là một câu thơ, trong chức năng thi pháp của ngôn ngữ, theo định nghĩa của Roman Jakobson ngày nay đã được giới ngữ học thừa nhận.

Cụ thể, và thô bạo một chút, thì nhà thơ nào, ngày nay có dũng khí hạ một câu: *Ve sầu kêu ve ve*, thì đó là nhà thơ hiện đại.

Tuy nhiên hai câu nói trên là những ví dụ đơn lẻ và tình cờ, trong văn học, không có giá trị tiêu biểu. Trích dẫn là để cho sáng tỏ bài báo, thế thôi.

Trần Huyền Trân, đã nổi tiếng với cả một trường phái *Độc Hành Ca*, đã mở rộng thơ mình cho sóng lớn tràn bờ, bài *Hải Phòng 19-11-1946*

*Nổ súng rồi
Nổ súng rồi
Hải Phòng cuộn cuộn dâng như sóng biển
...Hải Phòng sừng sững đứng lên
Hải Phòng ghê gớm...*

Các bậc thi vương, thi bá trong phong trào Thơ Mới sẽ không bao giờ viết câu *Hải Phòng ghê gớm*

Bài *Đèo Cả* trên báo *Chiến sĩ* ở Vinh, Xuân Diệu trích lại trên *Văn Nghệ* tháng 12 - 1948 không ghi tên tác giả, về sau được biết là của Hữu Loan :

*Đèo Cả, Đèo Cả
Núi cao ngút
Mây trời Ai Lao sầu đại dương
Dặm về heo hút
Đá Bia mù sương...*

Nguyễn Đình Thi có lần giải thích : hoàn cảnh chính trị, xã hội mới, tâm lý mới đòi hỏi những hình thức nghệ thuật mới - bắt đầu từ câu thơ không vần. Từ buổi đầu anh đã có những tác phẩm hay như bài *Đường Núi* :

*Chiều nhạt về nơi nào xa lắm
Ngây ngất sương mây
Lối mòn không dấu chân*

Gió nổi

Ta nghe ta hát một mình

Bài *Sáng Mát Trong* nổi tiếng, làm đi làm lại nhiều lần. Nhưng bản sau này 1952 không hiện đại bằng bản đầu tay đăng trên báo Văn Nghệ tháng 11-1948:

Sáng mát trong như sáng năm xưa

Gió thổi mùa thu hương cốm mới

Cỏ thơm mãi dấu chân em

Gió thổi mùa thu vào Hà Nội...

Khí thế lịch sử tạo ra nguồn thơ mới, róc rách đến cả với Tố Hữu trong tình *Cá Nước* :

Tôi ở Vĩnh Yên lên

Anh trên Sơn Cốt xuống

Gặp nhau lưng đèo Nhe

Bóng tre trùm mát rượi

Câu thơ mới, ở chỗ không vần, và ở cách nói, xa hơn nữa, ở cách nhìn đời. Thi sĩ không phải là người trau vần chuốt điệu, mà là kẻ nhìn đời một cách nào đó cụ thể : nhìn phụ nữ một cách nào đó. Từ cái nhìn, đến suy cảm và phát ngôn. Hiện đại hay không, là ở cách nói và nó tùy thuộc vào hoàn cảnh xã hội lịch sử. *Tháng tám mùa thu xanh thắm* là một câu thơ xuất sắc và hiện đại, nhưng đặt nó trở lại trong bài *Ta đi tới* thì nó lại không đi tới đâu. Vì áp suất lịch sử đè bẹp hơi thơ. Như tô phở nhiều bánh quá.

Ngược lại, thơ Quang Dũng

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Câu thơ tha hương, đứng một mình cũng hay. Trả về *Tây Tiến* vẫn thơm ngan ngát. Nó nhắc lại một câu thơ hay và hiện đại của Tú Xương :

Quà một chiều khoai lang lúa ngô...

Nói vậy, để thấy vấn đề không đơn giản. Câu thơ mới có từ trước, trong nguồn vốn thi ca dân tộc, trong tục ngữ ca dao. Nhưng cuộc Cách Mạng Tháng Tám đã tạo điều kiện chonó phát triển rộng rãi và rục rịch, trong một giai đoạn không lâu dài lắm.

Tôi là người Việt sống ở nước ngoài. Về thăm Việt Nam, tình cờ gặp ngày 19-12 kỷ niệm Toàn Quốc Kháng Chiến. Nên viết bài này trên chuyến tàu suốt từ Huế đến Sài Gòn.

Tư liệu trích dẫn được kiểm chứng lại tại thành phố Hồ Chí Minh.

19.12.2001

Đặng Tiến

Đại Học Paris 7.

HIỆN TƯỢNG HỘI NHẬP VĂN HÓA DƯỚI THỜI LÝ-TRẦN

Nhìn từ một trung tâm Phật Giáo tiêu biểu: Quỳnh Lâm

Nguyễn Huệ Chi

Vài lời giới thiệu: Tác giả Nguyễn Huệ Chi năm nay 63 tuổi; hiện là nghiên cứu gia của chương trình tài trợ Rockefeller, Hoa Kỳ. Ông là Giáo sư thực thụ của Viện Văn học, Trưởng ban văn học Cổ đại và Cận đại thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Việt Nam. Năm 1994, ông được Chính phủ Pháp mời thuyết trình về đề tài "Tâm lý Văn hóa Việt Nam". Vốn là một chuyên gia sành sỏi về Văn học Phật giáo Lý-Trần và Hán Nôm, nhân dịp gặp gỡ và trao đổi với chúng tôi, ông có nhã ý tặng độc giả Giao điểm một bài phân tích sâu và lý thú về tinh thần "hội nhập văn hóa dưới thời Lý-Trần" qua trung tâm Phật giáo Quỳnh Lâm. Trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

1. Khảo sát hiện tượng "hội nhập văn hóa" tại một trung tâm Phật giáo có vị trí quan trọng vào hàng nhất nhì ở thời Lý-Trần như chùa Quỳnh Lâm không chỉ giúp ta một cứ liệu để hiểu thêm bản sắc Phật giáo Việt Nam vào giai đoạn thịnh trị của nó mà còn rộng hơn, qua đây hiểu được cái khí hậu tư tưởng của thời đại, tức là những điều kiện cốt yếu tạo nên các phương thức giao lưu, chung sống giữa nhiều dòng văn hóa khác biệt trong đời sống xã hội Việt Nam ở giai đoạn lịch sử rực rỡ này. Về mặt khái niệm, cũng cần nói rõ, cái gọi là "hội nhập văn hóa" ở đây tức là hội nhập giữa những thành tố Phật, Đạo và Nho - vốn là ba hệ tư tưởng không cùng nguồn gốc và có sự đối nghịch với nhau, nhưng đều du nhập vào đời sống tinh thần của người Việt từ sớm, và với thời gian, đã mặc nhiên trở thành các hệ giá trị văn hóa dân tộc, nhất là Đạo giáo và Phật giáo, mặc dù cho đến trước thế kỷ thứ X, chính quyền đô hộ Trung Quốc vẫn ngấm ngấm hoặc công khai lấy Nho giáo làm chỗ dựa. Tất nhiên, đặt trong bối cảnh của một trung tâm Phật giáo thì văn hóa Phật giáo phải đóng vai trò chủ thể trong sự "hội nhập" ấy. Nhưng xét bản chất giáo lý cũng như cách thức truyền bá giáo lý, Phật giáo vốn không lấy sự kỳ thị và cưỡng chế làm cứu cánh mà lấy hòa đồng làm cứu cánh, do đó cũng có thể nói mối quan hệ cộng hưởng giữa Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo trong phạm vi nhà chùa thời Lý-Trần đã diễn ra một cách hồn nhiên, tự nó, do khả năng thu hút, hoán cải, hoặc ảnh hưởng lẫn nhau, thâm nhập vào nhau đến một chừng mực nào đấy mà có, chứ không bị lợi ích thực tiễn của một thể lực xã hội nào chi phối, làm cho méo mó.

2. Nói như thế không có nghĩa là bỏ qua đi một điều kiện quan trọng làm nhân tố tích cực trong cuộc hội nhập này : đó là quan điểm chính trị cởi mở của các chính quyền nhà nước dưới thời Lý-Trần. Cách hiểu "quan điểm chính trị cởi mở" cũng cần được xác định. Đây không phải là lòng tốt cá biệt, tự phát của một vị vua nào, muốn chứng tỏ rằng mình có bụng khoan hòa, và triều đại mình là thịnh trị, nên cho phép thần dân được tùy ý thiên Nho hay trọng Đạo. Mà quan điểm chính trị cởi mở nói ở đây là tư tưởng chung quán xuyên nhiều triều đại, do bản lĩnh và sự miễn cảm phi thường của người nắm vận mệnh đất nước thấu hiểu được các yêu cầu của lịch sử và cũng được cụ thể hóa bằng các chủ trương, chính sách của triều đình. Nhờ thế, nó có tác dụng cổ kết lòng dân, giải tỏa dần mọi ức chế, ổn định tâm lý xã hội, và đưa các hệ thống giáo lý vốn rất xa cách kia xích lại gần nhau.

Dưới thời nhà Lý, các triều vua đều rất tôn sùng đạo Phật, nhưng cũng biết đánh giá cao địa vị của Đạo giáo, và cả những tín ngưỡng lâu đời trong dân, như tập tục thờ "thần thiêng" ở những nơi ghềnh cao vực thẳm. Triều đình vừa cho dựng chùa, lập quán, xây đền miếu, vừa cấp độ điệp cho sư sãi, đặt giai phẩm cho tăng đạo, lại sắc phong cho hàng loạt vị thần. Câu chuyện hội kiến giữa Thiền sư Giác Hải, Đạo sĩ Thông Huyền với vua Lý Nhân Tông còn để lại một truyền thuyết lý thú và một bài thơ thù tạc rất đẹp lời của nhà vua mà sách *Thiên uyển tập anh* và *Nam Ông mộng lục* đều có ghi lại :

*Giác hải lòng như biển,
Thông Huyền đạo rất huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Một Phật một thần tiên.*

(Phạm Trọng Điềm dịch)

Song điều cần nhớ là nhà Lý cũng chính là một triều đại bắt đầu xây đắp nền móng cho đạo Nho. Việc nhà nước cho dựng Văn Miếu năm 1070, và mở Trường Quốc tử giám 5 năm sau đó, nói lên rằng Nho giáo đã được nhận thức đúng vai trò, trong yêu cầu xây dựng một bộ máy quản lý hành chính ngày càng hoàn bị.

Còn các vua Trần thì không những lo củng cố Phật giáo, tổ chức nên một giáo hội Phật giáo thống nhất từ triều đình cho đến thôn xã, không những lo kiện toàn các khoa thi Nho giáo để đào tạo nhân tài, mà điều quan trọng là còn biết chuẩn bị nền tảng cho sự ra đời một đội ngũ thượng lưu trí thức vừa giỏi Nho vừa tinh thâm cả Đạo và Phật, đáp ứng được mọi yêu cầu đa dạng của đời sống chính trị, xã hội, và cả cái nhu cầu vi diệu của tâm linh. Ta đã biết nhà Trần thường mở các khoa thi Tam giáo, nhưng hình như chưa mấy ai băn khoăn rằng các khoa thi này mở ra là cốt để cho ai ? Người tu hành hay người thế tục ? Nếu là mở cho giới tu hành thì thực vô lý, vì có ai lại đi kiểm tra một nhà sư về giáo lý của Nho và Đạo vốn không hề có trong các khóa lễ nhà chùa. Chỉ có thể nghĩ rằng khoa thi Tam giáo là mở ra cho người làm chức việc của triều đình : để họ có một tri thức tổng hợp, và khỏi rơi vào lúng túng, đơn giản khi xử việc đời, mà chắc chắn trong sinh hoạt của dân chúng thuở bấy giờ, việc đời cũng xuyên chéo với việc đạo. Ngay từ đời Trần Thái Tông, quan điểm dung hợp cả Phật và Nho đã được ông phát biểu rất rõ : "Trẫm thâm nhủ : Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí ngu, cùng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng rõ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh (Nho). Cho nên Lục Tổ có nói : "Bậc đại thánh (Nho) và đại sư (Phật) đời trước không khác gì nhau". Như thế dù biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư?" (Tựa *Thiền Tông chỉ nam* - Nguyễn Đức Vân và Băng Thanh dịch). Sau này, đến đời Trần Nhân Tông, nổi chí ông nội, đánh xong giặc Nguyên Mông ít lâu bèn cởi áo hoàng bào đi tu, làm vị tổ đầu tiên của Giáo hội Trúc lâm Yên Tử; nhưng ông vẫn không quên kiên nhẫn rèn luyện phẩm cách một bậc "nhân nhân quân tử" cho ông vua kế vị, và nêu cao nghĩa khí nhà Nho của hàng ngũ bề tôi rường cột của triều đình; mặt khác, ông cũng lo tổ chức cho nhiều đại thần công khanh thụ giới Ưu bà tắc, tức là không xuất gia nhưng vẫn làm Phật tử tại gia. Đặc biệt, chủ trương dung hợp Nho, Phật, Đạo của các vua Trần thời này lại không hề đi kèm với những biện pháp cứng rắn, mệnh lệnh, mà được thực hiện khá uyển chuyển, lấy việc thuyết phục và tự nguyện làm phương châm hàng đầu. Khi vua Trần Anh Tông (1293-1320) viết bài thơ *Chiêu ản* rủ Nguyễn Trung Ngạn đi tu, ông không theo, nhà vua cũng không ép. Và Trần Thì Kiến, một vị đại thần khác, có lẽ đã nói lên được cái ý nghĩa sâu xa của việc dung hợp Phật-Nho bằng những câu thơ thâm thúy :

*Rừng suối phải đâu là đại ẩn,
Chùa nhà ấy mới thực chân tu.
(Tặng An Lăng tự Phổ Minh thiền sư?
Nguyễn Đồng Chi dịch)*

Chính là từ một sự chuẩn bị tốt đẹp như trên mà đến khoảng đời Trần Minh Tông (1314-1357), một tầng lớp sĩ phu đông đảo với tất cả cốt cách tài hoa, sự sắc sảo, năng động, biết ứng phó trước mọi tình thế, đã xuất hiện ồ ạt như một *lực lượng xã hội định hướng* (groupe social d'orientation) làm rường cột cho sự phát triển của đất nước mà *Đại Việt sử ký toàn thư* phải gọi là "nhân tài đầy dẫy", và Lê Quý Đôn cũng nhắc đến với lòng kính trọng: "Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu *rộng rãi mà không bó buộc*, hoà nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng, *vượt ra ngoài thói thường*, làm rạng rỡ sử sách". Lê Quý Đôn tuy hình dung họ như những khuôn mặt nhà Nho tiêu biểu, nhưng muốn hiểu được sức mạnh tinh thần của những con người ấy, chắc hẳn phải nhìn sâu hơn vào những nhân tố kết hợp hài hòa bên trong mà phải một quá trình dài mới có thể hình thành.

3. Trở lại với câu chuyện chùa Quỳnh Lâm. Có một chi tiết được *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép mà nhiều người đã sơ ý bỏ qua, là cũng khoảng dưới đời Trần Minh Tông, chùa Quỳnh Lâm từng có một vị "Giám tự" nổi tiếng "bài Phật": Trương Hán Siêu, một nhà Nho nhiều uy tín. Chế độ "Giám tự" là dành cho các loại chùa "quốc tự" - chùa công, do nhà nước quản lý. Ta không rõ triều đình cử Trương Hán Siêu trông coi chùa Quỳnh Lâm là với dụng ý gì, nhưng chắc chắn không phải muốn lợi dụng tư tưởng bài Phật của ông để gây áp lực với nhà chùa, bởi Quỳnh Lâm lúc đó nằm trong số vài ba Thiền viện danh tiếng đem được trên đầu ngón tay, mà cả hoàng đế lẫn vương hầu đều rất tin cậy. Vậy thì, cũng như điều đã luận giải, chỉ có thể hiểu rằng, khi cử Trương Hán Siêu về đây, triều đình nhà Trần đã không nghĩ phải có sự đồng nhất về chính kiến, quan điểm mới đủ tiêu chuẩn. Đối với họ, chính kiến cá nhân là một chuyện, mà trách vụ triều đình lại là một chuyện khác. Mặt nữa, biết đâu các vua Trần đã không có dụng ý đưa một nhà Nho kích bác Phật giáo như Trương Hán Siêu đến hòa nhập vào cộng đồng Phật giáo tại Quỳnh Lâm để nhờ đó, thanh lọc bớt tư tưởng cực đoan vốn có nơi ông. Nếu quả như vậy thì dụng ý của nhà vua đã đạt được một kết quả khả quan. Trong vòng mấy năm cuối đời, tư tưởng Trương Hán Siêu dường như đã có chiều thay đổi:

*Đời lênh đênh trước khác nay,
Thân nhân mới biết trước làm to.
(Dục Thúy Sơn - Trần Văn Giáp dịch)*

Rõ ràng, không thể không thừa nhận *sự cởi bỏ những ràng buộc khắt khe về hệ tư tưởng*, khuynh hướng tự do thoải mái trong một chừng mực nhất định trong việc *chuyển đổi quan niệm nhất nguyên chính thống thành sự hỗn dung, đa nguyên về tư tưởng*, đã giúp cho hiện tượng hội nhập văn hóa ở thời Lý-Trần, từ mỗi con người cụ thể, mỗi địa bàn sinh hoạt văn hóa cụ thể, cho đến đời sống cộng đồng nói chung, đều diễn tiến chóng vánh, thuận lợi, nhịp nhàng và sinh sắc hơn. Trong các kết quả tích cực đó, tất nhiên có sự hội nhập văn hóa ở chùa Quỳnh Lâm.

4. Nhưng ngày nay, muốn xem xét cụ thể sự hội nhập văn hóa ở trung tâm Phật giáo Quỳnh Lâm dưới thời Lý-Trần, ta khó lòng dựa vào các nguồn tài liệu trực tiếp, chẳng hạn dấu tích thờ cúng, kinh sách tụng niệm, các loại bi ký, hệ thống tượng cổ, và kiến trúc chùa chiền... Những tài liệu này đã bị huỷ hoại khá triệt để sau bao nhiêu thế kỷ chiến tranh và tàn phá. Ta chỉ có thể sử dụng một phương pháp gián tiếp: lần theo dấu chân những nhân vật tiêu biểu đã từng gắn tên tuổi của mình vào lịch sử ngôi chùa, và thông qua hành trạng, tư tưởng, và văn thơ của họ mà kiểm xét các dấu ấn văn hóa họ đã mang tới cho chùa Quỳnh Lâm. Dựa vào tập tục "truyền đăng" (nối đèn tỏ) của Phật giáo, ta có thể tin là những

con người này, nếu quả là những nhân vật có bản sắc phi phàm, thì nhất định thế nào cũng để lại một ảnh hưởng đậm nét, ít nhất là đả ba thế hệ những người kế thế. Và công phu bồi đắp của họ, trước sau dần già sẽ làm cho các lớp nền văn hóa hội tụ lại ở chùa Quỳnh Lâm ngày một dày thêm mãi. Ở đây, ta chỉ giới hạn trong một số nhân vật đã có mặt tại chùa Quỳnh Lâm vào thời Lý-Trần.

Người thứ nhất đến với chùa Quỳnh Lâm không được chính thức ghi trong sách vở thực lục của nhà nước Đại Việt, nhưng lại được nhiều truyền thuyết dân gian lưu lại, là một vị sư đời Lý: Không Lộ. Tương truyền ông là người có công khởi dựng chùa Quỳnh Lâm vào giai đoạn đầu. Ngay tấm bia lớn trước sân chùa, tuy văn bản bị khắc lại đã rất lung củng, vẫn còn những dòng chữ xác nhận công lao của con người này từng đúc nên pho tượng Di Lặc cao 6 trượng 6 thước tại chùa Quỳnh. Theo *Thiền uyển tập anh* thì Không Lộ là Thiền sư thuộc thế hệ thứ chín dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Nhưng theo hành trạng của Không Lộ trong cả một hệ thống tài liệu phôn clo (folklore) tồn tại từ thời Lý-Trần đến nay, thì ông lại là người có nhiều phép thuật. Ở đây, ông gần bó như hình với bóng với một cái tên khác : Nguyễn Minh Không - người đã từng chữa cho vua Lý Thần Tông khỏi căn bệnh hiểm nghèo hóa hổ. Có thể thấy Nguyễn Minh Không phôn clo hóa chính là con số cộng giữa một *Không lộ Thiền tông* và một *Không Lộ Mật tông* mà có. Nhưng có phần chắc, điểm xuất phát đầu tiên của cái thần lực siêu việt của vị sư Minh Không này chính là nguồn tín ngưỡng bản địa rất phong phú trong đời sống người Việt, nó không tách rời khỏi mọi thứ bùa chú dân gian, cũng như về mặt tư tưởng, nó thấm đậm triết lý dân gian của dân tộc Việt Nam. Rất có thể là với Không Lộ hay còn sớm hơn thế, cũng đã bắt đầu hình thành lễ hội chùa Quỳnh Lâm, vì một lễ hội Phật giáo bao giờ cũng thu hút tinh túy từ trong phong tục các lễ hội dân gian thời cổ đại, mà dễ thấy nhất là triết lý phồn thực, gửi gắm khát vọng sinh sôi nảy nở không ngừng của con người sống trên địa bàn tròng lúa nước, và cái cảm hứng thiêng liêng, thần thánh, trước vẻ đẹp bất tận của sự sinh thành. Một vài bài ca dao, thơ vịnh còn truyền tụng ở vùng quanh chùa Quỳnh cho thấy Phật giáo đã không ngại tiếp thu cái phần phóng khoáng, cởi mở, rất "người" ấy trong các lễ hội phồn thực dân gian dân tộc, trộn lẫn nó với các nghi thức tôn giáo, khiến cho lễ hội chùa Quỳnh có sức cuốn hút vô số nam thanh nữ tú, gây được một tiếng vang xa rộng và được duy trì cho mãi đến gần đây:

*Nức tiếng Quỳnh Lâm khắp xứ Đông,
Ai qua không đứng lại mà trông.
Tháp cao chín đợt màu mây ám,
Chùa rộng trăm gian gác ngựa lồng.
Trước điện thông reo cùng trúc múa,
Trong am khánh đá với chuông đồng.
Vua tu Phật hóa vui vui nhĩ,
Chả trách ngày xưa gái lộn chồng.*

Bên cạnh triết lý phồn thực, các truyền thuyết chung quanh Không Lộ còn mang đến cho sinh hoạt Phật giáo Quỳnh Lâm một mảng văn nghệ dân gian chứa đựng không ít ý nghĩa thâm thúy, và có những phần tương đồng về mặt loại hình với văn nghệ dân gian ở những vùng khác. Trong kho truyền thuyết, cổ tích của nhân dân ta, có một loại truyện thường dùng thủ pháp khuếch đại nhưng không hẳn là ảo hóa mà ta tạm gọi là "phép thắng lợi tinh thần". Cốt lõi sâu xa của loại truyện này vẫn là bản chất lạc quan pha chút hài hước của người nông dân, muốn phản ánh cái ước vọng đôi khi chỉ là ảo vọng về một hiện thực mà mình muốn chiếm lĩnh, nhưng trên thực tế lại thường diễn ra ngược lại. Triết lý này càng dễ lan xa, dễ ăn sâu vào cảm quan nghệ thuật của đại chúng, khi đặt trong trường kỳ lịch sử, dân tộc chúng ta luôn luôn ở vào tình thế phải đối phó với một kẻ thù phương Bắc mạnh hơn mình gấp bội, nên để giành cái "được" cơ bản, lúc này lúc khác không thể không cam nhận những cái "mất" ít cơ bản hơn. Câu chuyện Nguyễn Minh Không mang một cái túi không lồ, thu gom đồng ở Trung Quốc đem về nước đúc nên "An Nam tứ khí" mà tượng Phật Quỳnh Lâm ở trong số đó, không hiểu nguyên uỷ thế nào (có thể thuộc loại truyện anh

hùng lực sĩ thời khuyết sử còn để dấu vết lại), nhưng từ bình diện triết lý dân gian thâm thúy như đã nói, thì phải chăng đáng được xếp vào loại biểu tượng "nghịch đảo" kiểu này : cái gì đạt được trong nghệ thuật tức là không đạt được trong thực tế, hoặc tệ hơn nữa, trong thực tế nó đã bị mất đi. Bởi vậy, lời gởi gắm sâu kín trong câu chuyện có giá trị như một ước nguyện cao sâu của nhiều đời, một sự nhắc nhở lâu dài đối với các thế hệ con cháu, mà đến nay xem ra vẫn còn nguyên ý nghĩa thời sự.

Tóm lại, với hệ thống truyền thuyết bao quanh Nguyễn Minh Không hay Không Lộ, với những thơ văn, truyện dân gian còn giữ được xung quanh Lễ hội chùa Quỳnh, quả thực có một lớp nền văn hóa bồi đắp nên bề dày đầu tiên của trung tâm Phật giáo Quỳnh Lâm cần được chúng ta chú ý : lớp nền văn hóa phônclô bản địa cổ truyền mà dòng Phật giáo dân gian hóa từ rất xa xưa đã biết tiếp thu, thừa hưởng khá trọn vẹn.

5. Người thứ hai sau Thiền sư Không Lộ xứng đáng được xếp vào hàng sáng nghiệp đối với chùa Quỳnh Lâm là Thiền sư Pháp Loa thời Trần. Trong Trúc Lâm tam tổ, Pháp Loa là vị tổ thứ hai, một người rất có tài về tổ chức. Cũng vì thế, sự hiện diện của ông là một may mắn lớn, khiến cho chùa Quỳnh Lâm có một bước đột khởi về cơ bản : đang từ một ngôi chùa bình thường, nó trở thành một "quốc tự" bề thế, lớn lên rất nhanh về quy mô và tài sản, cũng giành được sự viếng thăm và ưu đãi quá mức bình thường của tầng lớp quý tộc vương hầu, nhất là dưới hai triều vua Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Nhưng điều đáng nói hơn là với Pháp Loa, Quỳnh Lâm bắt đầu có thêm phần Thiền viện, tức là một giảng đường để giảng tập kinh sách Thiền tông. Cái tên Viện Quỳnh Lâm bắt nguồn từ đây. Bước ngoặt quan trọng này sẽ đưa Quỳnh Lâm bước sang một thời kỳ mới, đích thực đóng vai trò một trung tâm văn hóa Phật giáo : lo việc đào tạo tăng ni, thực hành các nghi thức thụ giới, tổ chức in kinh *Đại Tạng*, mở các buổi giảng tập kinh sách, truyền bá giáo lý Phật học... Đồng thời, ngay trong phương pháp thuyết giảng, có phần chắc các thế hệ sư tổ cũng phải tìm được những phương thức kết hợp mới mẻ để lôi cuốn đệ tử ngày càng tìm đến với mình. Theo Lưu Đại Kiệt thì việc truyền giảng kinh Phật ở các chùa chiền Trung Hoa thời cổ đại tuyệt không bao giờ mang hình thức khô khan cứng nhắc kiểu thầy giảng trò nghe của các trường phái triết học thời Bách gia chư tử. Mà luôn luôn, kinh Phật được biến cải theo hướng cổ tích hóa, và người thuyết giảng cũng phải kiêm cả việc "diễn xướng", vừa làm điệu bộ, vừa mượn các lời ca, điệu nhạc đệm vào lời giảng, làm sinh động cho buổi giảng của mình. Lưu Đại Kiệt đã dẫn lời Tuệ Hạo kể lại một cuộc đăng đàn thuyết pháp của vị "đạo sư" : "Bàn về vô thường thì khiến cho từ nội tâm đến ngoại hình đều run rẩy bầy; nói về địa ngục thì sợ hãi đến nỗi giọt lệ vòng quanh; dẫn nhân duyên xưa thì như nhìn thấy văng vẳng nghiệp hiển hiện; trình bày hiện kiếp thì tự mình biểu thị quả báo đang đến; nói về an lạc thì sáng khoái vui mừng; kể chuyện buồn đau thì khóc than chua chát. Nhờ đó, khiến chúng sinh phải mũi lòng, cả giảng đường đều thương xót; ngũ thể rạp xuống chiếu, dập đầu bày tỏ nỗi ai hoài; người nào người ấy đều búng tay hân hoan; ai ai cũng xướng lên lời tụng Phật" (*Cao tăng truyện*). Ưu thế của cách thuyết pháp sinh động này không phải chỉ riêng có ở các Thiền viện Trung Hoa mà cũng được phát huy cả ở các Thiền viện của Đại Việt. Điều này giải thích vì sao Phật giáo Việt Nam tiếp nhận một cách hào hứng các lễ hội dân gian cổ truyền mà vẫn không biến chất, và sự quy tụ của khách thập phương, dù rất phóng túng, thoải mái, nhìn chung vẫn lấy mục đích "ngộ đạo" làm đầu. Thiền viện chính là cái cầu nối dẫn dắt lễ hội đi vào quy củ, là phần linh hồn của lễ hội, và cũng là cơ sở cho những sáng tạo, cải cách, "hiện đại hóa" nghi tiết của lễ hội. Xét về phương diện đó, sự hội nhập văn hóa ở Quỳnh Lâm kể từ khi Thiền viện thành lập tại đây đã đạt đến trình độ cao hơn thời Không Lộ rất nhiều. Yếu tố bác học của Phật giáo nhà chùa đan cài vào yếu tố dân gian và cùng song song phát triển. Công lao hàng đầu phải thuộc về Pháp Loa.

Theo sử sách truyền lại thì Pháp Loa là người được Trúc Lâm Điều Ngự rèn cặp kỹ lưỡng để đào tạo thành một người thuyết pháp trọng yếu của Giáo hội Trúc Lâm. Ta không rõ ông có biết "diễn xướng" sành điệu được như lời nhà sư Tuệ Hạo hay không, nhưng qua 4 bài

văn ông còn để lại trong *Tam tổ thực lục*, ngờ là bài giảng của ông về Phật học, cũng có thể thấy được trình độ uyên bác của một vị Thiền sư thâm nhuần giáo chỉ, cả sự già dặn trong kinh nghiệm của một bậc thầy. Trước mắt Pháp Loa có đến mấy thế hệ học trò, trình độ rất khác nhau. Vậy mà với mỗi loại, Pháp Loa đều có cách giảng riêng, phù hợp với khả năng tiếp thu của từng loại. Ông có thể nói những lời rất bình thường, giản dị, đủ cho người mới tu hành hiểu rõ lẽ đạo. Chẳng hạn ông nói về phép chọn bạn: "Phép chọn bạn thì gồm có hai: trước là loại bạn không thể gần gũi, sau là loại có thể gần gũi. Không thể gần gũi thì tăng có bốn hạng tăng si : một là tăng tham lam, hai là tăng độc ác, ba là tăng cần rở, và bốn là tăng không có lòng tin. về sư có bốn hạng sư tội lỗi: một là sư không chính đính, hai là sư ngoại đạo, ba là sư ghen ty, và bốn là sư tiểu tâm. Về bạn thì có bốn loại kém : một là theo phép Tiểu thừa, hai là tham cầu phú quý, ba là phân biệt ta và người, bốn là không có cái tâm trí tuệ. Những hạng người như vậy là không thể gần gũi được. Còn về loại có thể gần gũi được thì về tăng có sáu hòa: thân hòa cùng ở, miê.ng hòa không cãi, ý hòa không trái, kiến hòa cùng tỏ bày, điều răn hòa cùng tu, điều lợi hòa cùng chia sẻ. [...]. Về bạn có bốn loại hơn mình: một là theo học Đại thừa, hai là đọc rộng kinh điển, ba là can ngăn điều vô ích, và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh vậy" (*Yếu minh học thuật* - Lê Hữu Nhiệm dịch).

Những câu đại loại như trên ngày nay đọc lại thực không có gì khúc mắc, tưởng như Pháp Loa chỉ là một ông thầy sãi có học thức trung bình. Nhưng ta sẽ rất ngạc nhiên khi đọc sang những bài giảng khác, bắt gặp một Pháp Loa khác hẳn, với những cách lý giải hết sức trừu tượng về các phạm trù triết lý như "hữu vô", "sắc không", "thân tâm", "thể tính" v.v... Đối tượng giảng giải của ông giờ đây là những người đã có một công phu tu tập khá thâm hậu.

Ở những trường hợp này, Pháp Loa đã không ngại đưa ra những thuật ngữ mới lạ như "pháp pháp", "hữu hữu", "sinh kiến"... làm rối trí người nghe, mà mục đích chính là làm cho người nghe từ trong sự mông lung của khái niệm mà vỡ bùng chân lý. Chẳng hạn, ông nói về nhận thức tương đối trong cái gọi là "sự thực hữu của tính": "Người học Phật, trước tiên cần thấy tính. Thấy tính không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Cho nên, nhìn thấy "cái thấy không thể thấy" thì chân tính sẽ hiện ra. Bản tính của cái thấy là vô sinh, nên cái thấy sinh nầy là không có. Cũng không có sự thực hữu của tính, mà cái thấy chân thực thì không thay đổi, cho nên mới nói: thấy tính một cách chân thực" (*Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết* - Huệ Chi dịch). Hoặc chỗ khác, ông nói về tương đối luận trong quan hệ giữa hữu và vô của *pháp*: "Luôn luôn tự mình suy nghĩ: thân từ đâu tới ? Tâm từ đâu thành ? Tâm đã không có thì do đâu mà có thân ? Thân và tâm đều không có thì pháp từ đâu mà có ? *Pháp* đã không phải là cái *hữu* có thực thì vô cũng có duyên có từ hữu. Hữu không phải là *cái có hiện hữu*, vậy thì cái có hiện hữu lấy gì mà có được ? Cái có hiện hữu đã là không, vô cũng có phép tắc của hữu, pháp là bất chước*cái không pháp*, vậy thì cái *pháp tự nó* là dựa vào đâu ? Không có căn cứ, không có chỗ dựa, pháp chẳng phải là cái pháp tự nó. Cái pháp đó không phải là thực cũng không phải là không thực. Có được thực pháp chứng ngộ thì mới có năng lực chứng ngộ nhập Thiền" (như trên). Khác hẳn đoạn văn bình dị trích dẫn trước, hai câu trích dẫn sau đã chứng tỏ tuệ lực siêu việt của Pháp Loa.

Tuy nhiên, cần để ý là dù trình bày giáo lý dưới hình thức cụ thể, giản đơn hay trừu tượng, sâu sắc đến đâu, Pháp Loa luôn luôn đứng vững trên quan điểm của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần - một quan điểm nặng phần nhập thế, hiện hữu, và không quá cứng nhắc trong phương thức tư duy, cũng không để cho mọi hình thức tu hành trói buộc mà xóa bỏ mất bản ngã. Pháp Loa dặn người đi tu đừng quên báo hiếu công ơn cha mẹ, như kinh *Báo ân phụ mẫu* đã dạy, nghĩa là đừng tách biệt *lẽ đời và tu đạo*; Pháp Loa cũng khuyên người đi tu phải nhìn sâu vào bên trong mình, rèn luyện, an định cái tuệ của chính mình, "dài lâu hay chóng vánh, hết thầy các cửa tam muội đều từ trong mình mà tỏa ra, nhất nhất đều đầy đủ. Tuệ đã đầy đủ thì bỏ thí ra chúng sinh, nguyện lực vô cùng" (như trên). Một chỗ khác, Pháp Loa còn căn dặn kỹ càng người tu hành trước hãy nghe đạo cho thấu đến phần cốt tủy, để

khỏi rơi vào chỗ bắt chước cái bề ngoài, vì bắt chước cái bề ngoài thì không bao giờ có thể đắc đạo cả: "Nay thấy kẻ có học nhưng chưa "nghe đạo" đã vội xưng là tu đạo, thế thì tu đạo gì vậy ? Bậc cổ đức từng nói: "Ăn được một vài cuống rau đã tự cho mình là ăn chay theo đạo tổ". Ngài lại dạy: "Như con trâu suốt đời ăn cỏ, có bao giờ thành Phật được đâu?". Cho nên ngài Tuệ Trung có câu:

*Ăn thịt và ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về trăm cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có"
(Yếu minh học thuật ?
Lê Hữu Nhiệm dịch).*

Có thể nói, với tư tưởng Thiền học sâu rộng mà biểu hiện không chấp nhất, với một phương pháp truyền giảng uyển chuyển, lúc cao siêu lúc phổ cập nhưng đều thích hợp với mỗi loại đối tượng cụ thể, Thiền sư Pháp Loa đã biết cách chinh phục tín đồ từ khắp mọi giới để hoàng dương Phật pháp. Ông xứng đáng là người đã kiến tạo nên lớp nền thứ hai, lớp nền văn hóa Phật giáo chủ yếu ở chùa Quỳnh Lâm, có tác dụng biến chùa Quỳnh Lâm thành một trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất của Giáo hội Phật giáo Trúc lâm đời Trần.

6. Nhưng nếu chúng ta chỉ dừng lại ở đây thì sự hiểu biết về trung tâm văn hóa Quỳnh Lâm sẽ chưa thể gọi là đầy đủ. Bởi vì cái tên Quỳnh Lâm trong lịch sử không phải chỉ bao gồm hai phần: Quỳnh Lâm tự và Quỳnh Lâm viện mà còn bao gồm một phần thứ ba - đó là Bích Động am. Mà nói đến Bích Động am hẳn không ai quên nơi đây đã hình thành một thi xã nổi tiếng, từng tổ chức những cuộc đàm đạo văn thơ lôi cuốn được không ít nhà thơ có tên tuổi thời Trần. Thi xã này có tên là thi xã Bích Động. và người đứng đầu thi xã Bích Động chính là Tư đồ Văn huệ vương Trần Quang Triều. Cho nên, nói đến Quỳnh Lâm, không thể không nhắc đến nhân vật quan trọng thứ ba này.

Trần Quang Triều không những gắn bó với chùa Quỳnh Lâm qua Bích Động thi xã, ông và vợ ông là công chúa Thượng Trân còn cung tiến phần lớn tài sản cho chùa Quỳnh Lâm. Sách *Tam tổ thực lục* cho biết, tháng Chạp năm 1317 khi bắt đầu tu tạo lại chùa Quỳnh, Văn huệ vương Trần Quang Triều đã làm thí chủ và cúng 4.000 quan tiền. Bia chùa Quỳnh Lâm thì lại chép số tiền này lên đến 40 vạn quan. Rồi đến tháng Chạp năm 1324, lại cũng sách *Tam tổ thực lục* ghi thêm : ông còn cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm, cùng số ruộng ở hai trang Động Gia và An Lưu, tổng cộng hơn 1.000 mẫu, và hơn 1.000 nô tỳ để làm của tam bảo vĩnh viễn cho chùa Quỳnh Lâm. Nên nhớ món gia sản gồm ruộng và nô này là một con số không nhỏ, dù là đối với một vương hầu. Cho nên nếu các nhà sư đến với Quỳnh Lâm để tu hành đắc đạo thì thi sĩ Trần Quang Triều cũng đến với Quỳnh Lâm bằng tất cả tâm huyết của một người "hăng tâm hăng sản". Ông muốn giải phóng khỏi cuộc đời tù túng ? Muốn gửi gắm cả phần hồn và phần xác cho nhà chùa ? Muốn chọn thơ ca làm con đường đạt đến sự "diệu ngộ" ? Hãy thông qua Bích Động thi xã để tìm câu trả lời.

Đặc sắc của trường thơ Bích Động là gì ? Trước hết, ngày nay ta chỉ còn biết được 4 thành viên của Bích Động thi xã là Nguyễn Sưởng, Nguyễn Úc, Nguyễn Trung Ngạn và Trần Quang Triều. Và ta cũng không đọc được hết thi ca của họ, vì phần lớn đã bị mất mát. Nhưng qua số thơ còn lại, cũng như qua hành trạng của những người này, điều có thể rút ra là họ đều không phải là những tín đồ Phật giáo. Tuyệt không một ai bỏ đời sống trần thế để theo đuổi tu hành. Ngay Trần Quang Triều là người mà *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép rõ rằng sau khi công chúa Thượng Trân vợ ông mất thì ông "ở vậy và xuất gia cho đến trọn đời"; nhưng cũng chính *Đại Việt sử ký toàn thư* sau đây đã chép tiếp, vào năm 1324, "Văn huệ công Trần Quang Triều được cử giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ" và một năm sau nữa thì "Tư đồ Văn huệ công Quang Triều mất lúc 39 tuổi". Thế có nghĩa là Trần Quang

Triều trước khi làm Tư đồ đã không hề xuất gia và đang làm Tư đồ thì mất tại chức, nên cũng không kịp xuất gia. Xem xét lại lịch sử trong suốt các triều vua Trần, ta chưa thấy có tiền lệ một người nào được cử ra giữ chức Tể tướng mà lại là nhà sư. Điều đó chứng tỏ, sau khi vợ mất, Trần Quang Triều chỉ trở về am Bích Động sống cuộc đời một cư sĩ mà thôi, và Bích Động chính là một tổ chức thơ ca mang tuyên ngôn của một nhóm nhà Nho và cư sĩ chứ không phải Thiền sư, kể cả Nguyễn Trung Ngạn tuy có ra làm quan và hai lần đi sứ nhưng trong thơ vẫn thường nhắc đến rau thuần, cá vược như một nỗi cảm hoài canh cánh. Dĩ nhiên, nhóm nhà Nho - cư sĩ này vẫn có mối giao lưu mật thiết với các vị sư tại chùa Quỳnh Lâm và am Bích Động, và ảnh hưởng lẫn nhau giữa họ là khá rõ ràng.

Chủ trương của nhóm nhà Nho - cư sĩ này lấy việc đàm bạc với công danh làm lẽ sống. Hầu như bài thơ nào của họ cũng nói đến "nguội ngắt lòng danh lợi" và "mộng về vương vãn lòng". Tính chất hô ứng trong một số bài của người này và người khác được thể hiện khá nhịp nhàng, trở thành như một quan điểm chi phối nguồn cảm hứng của cả thi xã. Nếu Trần Quang Triều gửi gắm thái độ coi khinh miếng mồi đỉnh chung trong bài *Điều tẩu*:

*Thác biếc triều dâng sóng cá heo,
Mây lồng hơi lạnh tiếng bơi chèo.
Đồng Giang cần trúc từng xem nặng,
Hơn cả mồi câu vạc đỉnh treo.*

(Phạm Tú Châu dịch)

thì Nguyễn Ước cũng nhắc lại ý này dưới hình thức thanh minh cho người phải ra làm quan bất đắc dĩ trong bài *Điều đài*:

*Muối mơ vạc Hán nhẹ đường tơ,
Trăng gió Đồng Giang sáng khoai thừa.
Chiếc áo lông cừu không tránh nổi,
Đành lưu danh lại với ngàn xưa.*

(Đào Phương Bình dịch)

Cũng cần đặt câu hỏi: vì sao cả một thi xã xuất hiện trong giai đoạn nhà Trần đang hưng thịnh mà lại có thái độ quay mặt lại với công danh? Đây là một vấn đề cần nghiên cứu nghiêm túc, và không thể bằng lòng với một câu trả lời vội vã. Có thể bản thân vị chủ soái thi xã vốn là con cháu của dòng Trần Liễu, nhánh trưởng họ Trần, vốn có nhiều công lao nhưng cũng có không ít mặc cảm trong mối quan hệ đối với dòng thứ là dòng được nối nhau nắm giữ triều chính, nên dầu được trọng đãi, tâm trạng nguội lạnh thế sự vẫn được di truyền từ đời này sang đời khác, và in dấu lại ở người này người khác, mà ông là một chẳng? Hoặc cũng có thể vào giai đoạn này, triều chính nhà Trần đã trở nên phức tạp, tuy chưa suy vong nhưng cũng báo hiệu một nguy cơ chia rẽ nội bộ, mà một phần số trí thức nhạy cảm đã tiên liệu được, trong đó có nhóm Bích Động thi xã của Trần Quang Triều? Chẳng phải chỉ sau khi Trần Quang Triều chết không lâu thì vụ án Trần Quốc Chấn nổ ra như một tiếng sét bên tai, phơi bày rõ sự lục đục ngầm ngấm nội bộ từ lâu đây hay sao? Đặc biệt trong thơ của Trần Quang Triều có một bài gần như lặp lách một dự báo thiên tài, một sự khái quát thâm mỹ đi trước thời đại, báo hiệu được sự suy vong không cưỡng nổi của nhà Trần. Bài thơ nhan đề là *Trường An hoài cổ*:

*Núi sông còn đó nước xưa đâu?
Nắng xế gò cao bách giải dầu.
Vương khí một thời chôn dưới cỏ,
Bướm đồng chao cánh dưới mưa mau.*

(Huệ Chi dịch)

Bài thơ chắc chắn là nói về một triều đại đã qua, một triều đại tồn tại trước triều Trần, nhưng vì sao lại đặt tiêu đề là *Trường An hoài cổ*? Chúng tôi ngờ Trường An đây là Trường Yên tức Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay, là kinh đô cũ của hai triều Đinh và Lê đã mất. Tuy nhiên, âm hưởng man mác không dứt của câu thơ và cái hình ảnh những cánh bướm liệng

mãi dưới màn mưa nói rõ cảm hứng của người làm thơ đã không còn đóng khung trong khuôn khổ của đề tài mà đẩy tới một sự liên tưởng khác hẳn, liên tưởng về cái gì đang và sẽ xảy ra trong hiện tại. Đây cũng là cảm hứng của Nguyễn Úc trong bài *Bạc chu Ứng Phong đình ngẫu đề* (Đậu thuyền bên đình Ứng Phong ngẫu hứng đề thơ) :

*Thuyền buộc bên đình ngắm cảnh chơi,
Triều xưa, hành điện mắt đâu rồi ?
Oanh hoa chẳng biết trò hưng phế,
Quấy rối tình xuân mãi chẳng thôi.*

(Đào Phương Bình dịch)

Từ một tiên cảm đúng hướng như thế phải nói thái độ xa lánh cuộc sống phồn hoa danh lợi của Bích Động thi xã nhìn chung là một thái độ lành mạnh. Đó là con đường dũng thoát của những Nho sĩ biết giữ mình trong thanh sạch, biết giới hạn và ngăn trước sự lạm phát dục vọng của mình. Từ đây, có thể nói đến một sắc thái thứ hai của trường thơ Bích Động thi xã là sự quay về, buông thả cái "tôi" trữ tình trong vẻ đẹp cuốn hút của thiên nhiên. Nếu việc miêu tả nghệ thuật bức tranh thiên nhiên chưa bị gò bó trong các ước lệ của nghệ thuật phong kiến là thành tựu lớn của thơ ca Lý-Trần thì thơ thiên nhiên của Bích Động thi xã là một trong những thành tựu ấy. Bài thơ nào của họ cũng là những bức tranh sống thực, khiến người đọc tưởng như được ngắm không chán mắt, trong đó cảnh vật hiện ra với đủ mọi cung bậc và hương sắc. Có khi là màu vàng chói của quýt và bưởi chen lẫn màu xanh biếc của dâu gai:

*Đường đi trơn đá núi,
Khói độc lẫn mây ngàn.
Buồm khách ngoài mưa gió,
Chùa cao hứng nắng tàn.
Đất dâu gai xanh rợp,
Trời quýt bưởi đỏ chan.
Xe cây bâng khuâng nhớ,
Lòng về trĩu tâm can.*

(Hoàng Châu đạo thượng tác ?

Trần Quang Triều. Huệ Chi dịch)

Có khi là cái âm hưởng ngân nga của tiếng ve và màu sắc trong ngần của một trời trăng lẫn với mùi hoa thông như vương vấn lòng người không dứt:

*Nguội ngắt lòng danh lợi,
Am thiền rảo gót qua.
Xuân chầy, hoa mỏng mảnh,
Rừng thẳm, ve ngân nga.
Mưa tạnh, da trời biếc,
Ao trong, ánh trăng ngà.
Khách về sự biếng nói,
Thông rụng mức mùi hoa.*

(Đề Gia Lâm tự ?

Trần Quang Triều. Huệ Chi dịch)

Ta hãy để ý: những bài thơ này đều mang rõ sắc thái "thi trung hữu họa" rất gần với thơ Vương Duy đời Đường. Trong thơ như có một con người cô đơn, không tìm quên mình trong tụng niệm mõ chuông mà tìm quên mình trong cảnh; có khi tìm quên chưa được nên vẫn hiện ra như một cái tôi trần trụi, nhưng cũng có khi đã đạt đến sự đắm nhập đến mức nhòa tan hẳn mình đi. Đó chính là ý vị Thiền trong thơ của Bích Động thi xã, không kém gì thơ Thiền của Huyền Quang. Có lẽ đó cũng chính là dấu ấn của ảnh hưởng sâu đậm của trung tâm Phật giáo Quỳnh Lâm đối với cả nhóm thơ.

Tất nhiên, nói ảnh hưởng của tư tưởng Thiền tông đối với trường thơ Bích Động là một đặc điểm có thực, nhưng thơ thiên nhiên của Bích Động thi xã nhìn tổng quát vẫn là thơ của nhà

Nho. và đây lại là thơ của những nhà Nho nhạy cảm với thời thế, rút lui mà không chán nản, bàng quan, đến mức gác bỏ ngoài tai mọi sự. Đó chính là đặc sắc thứ ba của Bích Động thi xã, khiến cho thơ ca của họ ít nhiều vẫn động đến thời thế và làm thành cái thần của nhiều bài thơ. Có khi đây chỉ là biểu hiện sự kín đáo, như một chút xao động của những con sóng lòng trong thơ Trần Quang Triều:

*Ngày qua mây tự lững lờ,
Bách xanh um cạnh nhà thờ bấy lâu.
Mảnh lòng : đầm lạnh trăng thâu,
Mưa đêm : nghìn giọt lệ sầu vương hoa.
Dưới đài, cỏ rã đường ra,
Trong thông, hạc nhớ cầm ca thuở nào.
Khôn nguôi biển rộng trời cao,
Tìm đâu giấc mộng đêm nao trước đèn.
(Đề Phúc Thành từ đường ?
Phạm Tú Châu dịch)*

Có khi cảm hứng về thời thế bật ra trực tiếp hơn, trở thành một tình cảm rạo rực quy tụ lại ở chữ "dân", như cái cảm xúc trong một đêm nằm nghe tiếng chuông chùa Quỳnh của Nguyễn Sưởng khi ông trở lại am Bích Động đề thơ, bấy giờ vị chủ soái của họ vừa ra nhận chức Tế tướng như họ vẫn ước ao, nhưng lại cũng vừa đột ngột tạ thế làm họ khôn xiết tuyệt vọng :

*Gió vờn trụ đá hạc lên tiên,
Mây phủ nhà tranh, rỗng ngủ yên.
Chợt nghĩ đến dân rầu khúc ruột,
Chuông Quỳnh lạnh thấm ánh trăng đêm.
(Trùng đảo Quỳnh Lâm Bích Động am
lưu đề- Phạm Tú Châu dịch)*

Và cái cảm hứng về dân rất sâu nặng này rốt cuộc đã là một hệ quy chiếu cơ bản để các thành viên trong thi xã Bích Động có được một sự đánh giá thống nhất mọi người và việc, từ cái chết của vị Tư đồ chủ soái của họ, cho đến công nghiệp của vị Thượng phụ Trần Thủ Độ, cho đến cả việc nhìn ngắm một dòng sông đã từng làm nên cả một chiến tích oai hùng :

*Mồ thù như núi có cây tươi,
Sóng biển gầm vang đá ngất trời.
Sự nghiệp Trùng Hưng ai dễ biết ?
Nửa do sông núi nửa do người.
(Bạch Đằng Giang - Nguyễn Sưởng.
Đào Phương Bình dịch)*

Cảm quan thời thế của Bích Động thi xã ở đây rõ ràng đã không bị cảm hứng Thiền lấn át, trái lại chắc đã có lúc có nơi nó tác động trở lại và góp phần làm năng động hơn - thúc đẩy tính chất nhập cuộc rõ hơn - cái cảm hứng Thiền của các vị Thiền sư thi sĩ thời Trần. Và đây là lớp nền văn hóa thứ ba, mang trong nó một màu sắc riêng, đóng góp vào cái di sản văn hóa chung của trung tâm văn hóa Quỳnh Lâm.

7. Tất cả sự hội nhập của ba nền tảng văn hóa tạo nên vốn văn hóa Quỳnh Lâm mà ta vừa trình bày là bằng chứng của một hiện tượng "chung sống hòa bình" thú vị của các hệ tư tưởng trái ngược trong suốt một thời đại thịnh trị dài đến 5 thế kỷ của lịch sử nước ta. Mặc dầu ngày nay tư liệu đã mất mát hầu hết, ta vẫn có thể hình dung được diện mạo khoáng đạt của con người thời đó, và cái khí hậu tự do dễ thở của một xã hội có sự bình đẳng bác ái giữa tầng lớp vương hầu với nhau cũng như giữa các tầng lớp dân chúng trong công xã (trừ đẳng cấp nô tỳ), nó là kết quả của sự chung sống tự nguyện này. Đúng như G iáo sư Đặng Thai Mai nói: "Bảo là đời sống hồi này là một đời sống tự do, một đời sống hoàn toàn bình đẳng thì e quá nhưng thiết tưởng nói rằng đời sống xã hội phong kiến thời này còn có những

ngày dễ chịu, vui vẻ, gần gũi với nhau hơn các đời vua sau này thì cũng không phải là nói ngoa. Hồi ấy người ta biết sống vui trong tình thân, trong tin tưởng".

Chỉ từ sau khi Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa thắng lợi, rồi đến Lê Thánh Tông nối ngôi, đưa Nho giáo lên địa vị độc quyền, hiện tượng đa hệ phái nói trên mới dần bị xóa bỏ. Tuy vậy, xóa bỏ nhưng trong tâm lý lâu đời của người dân, không hẳn đã xóa bỏ ngay được. Cuộc đấu tranh thâm lặng nhưng dai dẳng giữa Phật, Đạo và Nho (thực ra là giữa Phật và Nho, vì Phật giáo dễ dàng liên kết với Đạo giáo, biểu hiện ngay trên Phật điện : bên cạnh bàn thờ Phật, bao giờ cũng có một tòa riêng thờ Mẫu) đã diễn ra ở Quỳnh Lâm cũng như bao nhiêu chùa chiền, Thiền viện khác. Không biết từ bao giờ câu ca dao sau đây xuất hiện trong đời sống tinh thần, tình cảm người dân Quỳnh Lâm, nhưng chính nó là bằng chứng của một sự thách đố gan lý giữa hai bên : Một bên là sự cuốn hút của lễ hội Phật giáo phóng khoáng của chùa Quỳnh, và một bên là thúc ức ngặt nghèo của lễ giáo nhà Nho đối với người phụ nữ, không bên nào chịu bên nào.

Một bên Phật giáo thách đố:

*Quỳnh Lâm khánh đá chuông đồng,
Muốn chơi thì trả của chồng mà chơi.*

Một bên nhà Nho thách đố lại:

*Của chồng lắm lắm em ơi,
Bao giờ trả hết đi chơi chùa Quỳnh.*

Và chính sự cực quyền về tư tưởng trong một thời kỳ dài, được chính quyền phong kiến bảo trợ công khai, sẽ làm cho cuộc đấu tranh không được giải tỏa mà cứ diễn ra ngấm ngấm không dứt.

N.H.C.

Chú thích:

1. Phật giáo cũng có lúc cưỡng chế các tôn giáo khác, như Trần Nhân Tông từng đi các nơi kêu gọi phá bỏ dâm từ (*Đại Việt sử ký toàn thư*), nhưng chỉ là cá biệt.
2. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, kỷ nhà Lý, các quyển II, III, IV.
3. *Thơ văn Lý-Trần*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
4. *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
5. Như việc Trần Nhân Tông bắt gặp Trần Anh Tông đang say rượu trong cung vào năm 1299, đã họp quần thần ở phủ Thiên Trường vờ bàn định phế truất, để răn con cảnh tỉnh. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển VI. Bản dịch của Cao Huy Giu, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972; tr. 84-85.
6. Chúng tôi tính cả thời gian những ông vua này đã lên làm Thái thượng hoàng.
7. *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng. Sdd.
8. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn; tr.125.
9. *Kiến văn tiểu lục*; "Tài phẩm". Phạm Trọng Diễm dịch. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962; tr.303.

10. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* - bản dịch đã dẫn; tr.156-157. Việc này phải xảy ra sau năm 1342 vì được chép sau việc ông giữ chức ở trấn Lạng Giang (vào năm 1342).

11. *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng. Sdd.

12. Xem văn bia *An Nam cổ tích danh lam đệ nhất Quỳnh Lâm Phật thiên trụ quốc triều bị ký*. Sách *Hải Dương dư địa chí* thì nói Không Lộ đúc tượng đồng cao 8 thước 5 tấc. Bệ và tòa sen cũng cao như vậy.

13. Xem *Lĩnh Nam chích quái* và *Nam Ông mộng lục*.

14. Tài liệu sưu tầm của Tô Như và Phạm Đức Huân. Chúng tôi có đối chiếu và khảo đính giữa hai dị bản.

15. Lưu Đại Kiệt : *Trung Quốc văn học phát triển sử*, quyển trung. Cổ điển văn học xuất bản xã, Thượng Hải, 1958; tr.36-37.

16. Chữ "tiêu tâm" ở đây, theo chúng tôi, được hiểu nghĩa như tẩm mủn.

17, 18, 19, 20, 21. Đều xem *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.

22, 23, 24. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn; tr.107, 127, 128.

25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33. Đều xem *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng, Sdd.

34. *Thơ văn Lý-Trần*, tập I, Sdd; tr.38.

35. Tài liệu do chúng tôi sưu tầm tại Đông Triều năm 1971.

Thái hoàng thái hậu Trường Lạc

Nguyễn Dư

Bà Trường Lạc là một trong số 7 bà vợ và mấy trăm cung nữ của vua Lê Thánh Tông. Cuộc đời của bà có vài điều đáng chú ý.

Trước hết là cái tên Trường Lạc ?

Đại Việt sử kí toàn thư (Khoa Học Xã Hội, 1968, viết tắt là TT) cho chúng ta biết:

Vua (Lê Hiến Tôn) tên huý là Tranh, lại có huý là Huy, con trưởng của Thánh Tôn (?).

Mẹ là Trường Lạc thánh tử hoàng thái hậu họ Nguyễn, huý là Hằng, người ở hương Gia Miêu ngoại trang huyện Tống sơn, con gái thứ hai của thái úy Trinh quốc công Đức Trung. Trước đây, Thánh tôn chưa có con nối, Quang thực hoàng thái hậu vẫn thường cầu đảo, sai Đức Trung đến cầu ở am Từ công núi Phật tích, chiêm bao thấy đến trước mặt thượng đế cầu hoàng tử, thượng đế nói : cho sao Thiên lộc làm con của Nguyễn thị. Bèn ẵm đến ngai ở trước. Bấy giờ Trường Lạc hoàng thái hậu ở cung Vĩnh ninh, tức thì có mang. Đến khi đủ ngày tháng, chiêm bao thấy con rồng vàng từ trên trời bay xuống vào chỗ Trường Lạc thái hậu ở, được một lúc thì sinh ra vua . (TT, tập 4, tr. 5).

TT chép Trường Lạc là một bà hoàng thái hậu, ở cung Vĩnh Ninh.

Nhưng ở một chỗ khác, về đời vua Uy Mục, TT lại chép :

Ngày 22 tháng 3 (năm 1505), thái hoàng thái hậu bỗng băng ở chính tẩm **điện Trường Lạc**, thọ 65 tuổi (TT, tập 4, tr. 42).

Ở đây, Trường Lạc lại là tên cung điện.

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn (Khoa Học Xã Hội, 1978, viết tắt là TS) chép về bà như sau:

Huy Gia hoàng thái hậu họ Nguyễn, huý là Huyền, người ở trang Gia Miêu ngoại, huyện Tống Sơn, là con gái thứ hai của ông Nguyễn Đức Trung được tặng hàm Thái úy Trinh quốc công. Tháng 7 năm Quang Thuận thứ nhất (1460) được tuyển vào cung, phong là Sung nghi ở cung Vĩnh Ninh. Bà được vua (Thánh Tông) yêu quý nhất trong số các cung nhân. Lúc này nhà vua chưa sinh thái tử (?).

Đến kỳ mãn nguyệt khai hoa, bà lại nằm mộng thấy rồng vàng từ trên trời hiện xuống, bay vào nơi bà ở. Trong chốc lát, bèn sinh hoàng tử, đó là vua Hiến Tông (?).

Năm Hồng Đức thứ nhất (1470), tấn phong bà làm quý phi; bà càng được hưởng ơn vua nhiều hơn. Nhà vua mấy lần muốn lập bà làm hoàng hậu, nhưng thấy dòng họ nhà bà có thế mạnh, sợ rằng các tàn thiếp không ai dám gần vua nữa, nên lại thôi.

Năm thứ 28 (1497), vua Thánh Tông mất, vua Hiến Tông lên ngôi, tôn bà làm hoàng thái hậu, ở ở điện Trường Lạc, và phụng dưỡng rất chu đáo (?).

Đây là đoạn sử duy nhất của Lê Quý Đôn nói đến tên Trường Lạc, nhưng lại là tên một cung điện đã có từ trước khi Hiến Tông lên ngôi nghĩa là đã có từ đời Thánh Tông.

Vì vậy mới gây ra thắc mắc, đặt thành câu hỏi: Trường Lạc là tên người hay tên cung điện ? Nếu vừa là tên người vừa là tên điện thì tên nào có trước ? Nói khác đi, vì là chỗ ở của bà Trường Lạc nên được gọi là điện Trường Lạc hay ngược lại vì bà hoàng thái hậu ở điện Trường Lạc nên người ta gọi bà là Trường Lạc ?

Giả thuyết thứ nhất (chỗ ở của bà Trường Lạc được người ta gọi là điện Trường Lạc) khó đứng vững bởi vì tất cả những cung điện được xây cất từ trước nhà Lê cũng như dưới thời nhà Lê, từ đời Lê Thái Tổ cho đến đời Lê Uy Mục, đều được đặt tên riêng từ lúc bắt đầu xây cất hoặc khi xây cất xong.

Giả thuyết thứ nhì (vì bà hoàng thái hậu ở điện Trường Lạc nên người ta gọi bà là Trường Lạc) cũng khó đứng vững vì trên kia TT đã chép Trường Lạc hoàng thái hậu ở cung Vĩnh Ninh, điều đó chứng tỏ rằng tên Trường Lạc đã có độc lập với tên nơi bà ở. Hơn nữa, TT không chép việc xây điện Trường Lạc.

Cũng may là sau đó TT lại trở về với lời chép ban đầu :

Bấy giờ (năm 1509) Nguyễn Văn Lang là bà con với Trường Lạc hoàng thái hậu, cũng vào trong số người bị đuổi về quê nhà? (tr. 51).

Dù hiểu theo cách nào đi nữa thì trước sau (chỉ trừ năm 1505) tên Trường Lạc cũng vẫn được TT dùng để chỉ một bà hoàng thái hậu.

Qua sử sách thì chúng ta thấy rằng lễ tấn phong hoàng hậu (vợ vua), hoàng thái hậu (mẹ vua) hay thái hoàng thái hậu (bà vua) ngày xưa được tổ chức rất long trọng, rườm rà và phức tạp. Giây phút quan trọng nhất của buổi lễ là lúc quan truyền chế đọc câu Nay sách phong cho chính cung chức? họ? làm hoàng hậu, sai các người mang sách vàng này đến làm lễ (Phan Huy Chú, **Lịch triều hiến chương loại chí**, tập 2, **Lễ nghi chí**, Sử học, 1961, tr. 182). Đương nhiên là nhà vua hoặc những ông quan đại thần đã phải sửa soạn, cân nhắc, chọn sẵn tên hiệu cho hoàng hậu trước khi làm lễ. Người xưa câu nệ vào lễ nghi. Không thể có chuyện vợ vua được tấn phong mà lại không được tặng tên hiệu ! Giả thuyết cho rằng bà hoàng thái hậu họ Nguyễn phải lấy tên chỗ ở để gọi do đó không thể đứng vững được.

Lê Hiến Tông, năm Cảnh thống thứ 1 (1498), tấn tôn mẹ đẻ là họ Nguyễn làm Trạng Lạc thánh từ hoàng thái hậu (Nguyễn thị người làng Gia Miêu, huyện Tống sơn) (Phan Huy Chú, sđd, tr. 179). Trường Lạc hoàng thái hậu (họ Nguyễn, sinh ra Hiến Tông) (Phan Huy Chú, sđd, tr.127) được thờ tại điện Thái miếu trong thành Thăng Long. Phan Huy Chú chép thống nhất và rõ ràng Trường Lạc là tên hiệu của hoàng thái hậu họ Nguyễn.

Rất có thể là TT (hay những người sao chép TT) đã chép sai câu Thái hoàng thái hậu Trường Lạc bỗng băng ở chính tẩm điện (?) thành ra Thái hoàng thái hậu bỗng băng ở chính tẩm điện Trường Lạc.

Lê Quý Đôn đã dựa vào một câu chép sai của TT (năm 1505) để viết rằng điện Trường Lạc là nơi ở của hoàng thái hậu họ Nguyễn. Nếu chỉ đọc TS thì dĩ nhiên ai cũng phải nghĩ rằng Trường Lạc không phải là tên người.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục của nhà Nguyễn (Giáo Dục, 1998, viết tắt là CM), vì dựa cả vào TT và TS nên chép lúc thì cung Trường Lạc (tập 1, tr. 1190; tập 2, tr. 21), lúc thì điện Trường Lạc (tập 2, tr. 22), và chép cả:

Sau khi nhà vua (Túc Tông) lên ngôi (1502), tôn bà tổ mẫu **Trường Lạc hoàng thái hậu** Nguyễn Thị làm thái hoàng thái hậu (tập 2, tr. 18).

Đổi chiếu ba bộ sử, chúng ta rút ra được một kết luận dứt khoát là hoàng thái hậu họ Nguyễn (TS) và hoàng thái hậu Trường Lạc (TT, CM) là một người. Bà là vợ vua Thánh Tông, mẹ vua Hiến Tông. Lê Quý Đôn đã vô tình hay cố ý bỏ rơi mất tên hoàng thái hậu Trường Lạc, nói đúng hơn là hoàng hậu Trường Lạc vì đoạn viết của Lê Quý Đôn mang tựa đề là **Thánh Tông Nguyễn hoàng hậu**.

Lại có một thuyết khác về bà Trường Lạc.

Sách **Tang thương ngẫu lục** của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Aùn (Đạm Nguyên dịch, Đại Nam, 1970, viết tắt là NL) trong bài Vua Thánh Tông có đoạn:

Khoảng đầu niên hiệu Thái Hòa (1443-1453), Tể văn hầu Nguyễn Trãi phải tội, có người con gái bị bắt vào quan, sung vào hàng nữ nhạc. Người con gái ấy tư sắc tuyệt đẹp, tuổi đã 17, 18 mà không biết nói. Đến nay theo bạn vào cung hầu yến, vì cảm nên chỉ ngồi gõ phách. Khi vua bước lên ngự tọa, người con gái bỗng cầm phách hát. Tiếng hát du dương, dư âm dường quán quanh trên rường, như khúc hát Quân thiên (điệu hát trên đế đình). Vua lấy làm lạ hỏi, thì người con gái nói năng giống hệt người Ngọc nữ trên chỗ Thượng đế. Vua liền thu nạp vào hậu cung, sách lập làm Trường Lạc Hoàng hậu (tr. 233).

Thật bất ngờ ! NL cho chúng ta biết rằng trước khi được phong là hoàng thái hậu và thái hoàng thái hậu bà đã được vua Thánh Tông phong là hoàng hậu Trường Lạc. Điều này chính sử không chép. Nhưng điều bất ngờ nhất là bà Trường Lạc là con gái của Nguyễn Trãi!

Hai chi tiết này đúng hay sai ?

Chi tiết thứ nhất đã được sử thần Vũ Quỳnh xác nhận khi bàn về vua Thánh Tông, Vũ Quỳnh gọi bà là Trường Lạc hoàng hậu (xem **Lời bàn của sử thần Vũ Quỳnh** ở phần dưới). Theo Lê Quý Đôn thì cho tới năm 1470 bà mới chỉ được phong là quý phi. Chúng ta có thể suy ra là bà được phong hoàng hậu vào khoảng ít năm sau năm 1470.

Còn chi tiết thứ hai cho rằng bà là con gái Nguyễn Trãi thì trước khi trả lời là đúng hay sai chúng ta bắt buộc phải trả lời một câu hỏi khác là Nguyễn Trãi có con gái hay không ?

Ai cũng biết rằng khi Nguyễn Trãi bị giết (tru di tam tộc), bà vợ lẽ họ Phạm của ông đang có mang trốn thoát được. Bà này sinh ra Anh Vũ. Năm 1464 Lê Thánh Tông xuống chiếu tẩy oan cho Nguyễn Trãi. Anh Vũ lấy lại họ Nguyễn và được bổ tri huyện. Chính sử viết rất ít về Nguyễn Trãi, không cho biết ông có con gái sống sót hay không.

Nguyễn Lương Bích (**Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước**, Quân Đội Nhân Dân, 1973) khẳng định : Nguyễn Anh Vũ, người con duy nhất của Nguyễn Trãi còn sống sót (tr. 591)? Nguyễn Lương Bích viết rõ hơn chính sử.

Trần Huy Liệu (**Nguyễn Trãi**, Khoa Học, 1966) cũng cho biết rõ nhưng khác Nguyễn Lương Bích : (?) Thế rồi cả gia quyến Nguyễn Trãi bị bắt giam: Con gái bị sung làm nô tỳ ở cung vua hay ở các nhà quan, con trai thì chờ ngày ra pháp trường chịu tội tử hình (tr. 33).

Các tác giả của **Nguyễn Trãi toàn tập** (Khoa Học Xã Hội, 1976), dựa vào gia phả của dòng họ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, cũng viết giống như Trần Huy Liệu, nghĩa là con gái (Nguyễn Trãi) bị sung làm nô tì (tr. 22).

NL kể chuyện người con gái này, được tuyển vào cung và trở thành hoàng hậu Trường Lạc.

Nếu đúng là Nguyễn Trãi có một người con gái sống sót thì tại sao chính sử lại chép hoàng thái hậu Trường Lạc (TT) hay hoàng thái hậu họ Nguyễn (TS) là con gái thứ hai của ông Nguyễn Đức Trung ?

Câu hỏi tương đối dễ trả lời :

- Có thể Nguyễn Đức Trung là người tốt, ông nuôi người con gái nô tì từ nhỏ, và nhận là con.

- Cũng có thể Nguyễn Đức Trung là người lợi dụng thời cơ. Ông nhận nàng là con để được hưởng niềm vinh hạnh có con được sung vào hàng nữ nhạc, được tuyển vào cung vua.

- Lí do cuối cùng là vụ án Nguyễn Trãi không lấy gì làm vẻ vang cho nhà Lê. Cho dù triều đình Thánh Tông có biết rõ gốc gác của bà quý phi hay bà hoàng hậu Trường Lạc, thì sử thần đương thời cũng khó mà có thể chép rằng chính triều đình của bố Thánh Tông đã giết oan ba họ nhà bố vợ Thánh Tông. Chép như vậy rồi đưa cho Thánh Tông duyệt !

Giết vua là tội tày đình. Mặc dù Nguyễn Trãi đã được tẩy oan nhưng hậu quả tai hại của bản án sai lầm vẫn còn tồn tại lâu dài đến nhiều đời sau.

Chúng ta không khỏi ngạc nhiên trước thái độ của một sử thần danh tiếng qua truyện Ông Lê Trãi (NL, tr. 112-129) :

Trong năm Cảnh Hưng (1740-1786) làm sổ dân chính. Triều đình bàn muốn rút bớt ân trạch đối với những công thần khai quốc. Khi xem đến đạo sắc của ông Trãi, quan Thị lang bộ Hộ là Bảng nhơn Lê Quý Đôn xé đi mà rằng :

- Đây là loạn thần tặc tử, còn cáo sắc làm gì ? (?).

Nguyễn Trãi được Thánh Tông tẩy oan năm 1464, hơn 300 năm sau còn bị Lê Quý Đôn (theo lời kể của NL) chỉ mặt như vậy. Thái độ của Lê Quý Đôn đối với Nguyễn Trãi còn được cảm thấy khi đọc TS. Trong phần kể tiểu sử 19 vị khai quốc công thần theo phò Lê Lợi, Lê Quý Đôn kể cả truyện hai ông Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo bị Lê Lợi giết oan, nhưng không kể truyện Nguyễn Trãi, một khai quốc công thần mới chỉ bị Lê Lợi bắt giam một thời gian.

Nếu bà Trường Lạc quả thật đúng là con gái Nguyễn Trãi thì chúng ta khó mà tìm kiếm, biết rõ được gốc gác của bà qua chính sử đương thời (TT) hay qua sử do sử thần chính thống đời sau viết (TS, CM).

Tuy khó nhưng chúng ta cũng có thể dựa vào một vài chi tiết ghi chép đó đây để suy đoán, tìm hiểu.

Chẳng hạn như tài liệu chép trong **Dur địa chí** của Phan Huy Chú (**Lịch triều hiến chương loại chí**, tập 1, Sử Học, 1960) :

Gia miếu ngoại trang là đất tổ của các vua triều Nguyễn, từ tiên tổ là Nguyễn Đức Trung làm chức thái úy, có con gái lấy Lê Thánh Tông, sinh ra Hiến Tông. Con trai là Nguyễn Văn Lang, giúp nhà Lê lập Tương Dực đế, được phong tước vương. Cháu là Hoàng Dụ lại lập Chiêu Tông. Đến Triệu tổ (Nguyễn Kim) tôn lập Trang Tông, cơ nghiệp trung hưng của nhà Lê gầy dựng ra từ đấy trước. Tới khi Thái tổ hoàng đế (Nguyễn Hoàng) về giữ Thuận Hóa, Quảng Nam truyền được 8 đời. Đến triều Nguyễn bình định được cả nước thì làng Gia Miếu là đất thang mộc. Vì là đất phát phúc to, khí tốt chung đức còn lâu dài mãi (tr. 44).

Dòng họ Nguyễn Đức Trung có nhiều người làm quan to, có công với nhà Lê và nhà Nguyễn sau này. Làng Gia Miếu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung (vùng Thanh Hóa ngày nay) là quê hương dòng họ ông, về sau trở thành đất thang mộc.

Nhưng vua Uy Mục lại cho làm điện Quang Mỹ ở phường Lê Viên huyện Quảng Đức (Thăng Long, Hà Nội ngày nay) để thờ tiên tổ của thái hoàng thái hậu (Trường Lạc) (TT, tập 4, tr. 43; TS, tr. 128).

Tại sao không thờ tiên tổ thái hoàng thái hậu Trường Lạc tại Gia Miếu (Thanh Hóa) mà lại thờ tại Quảng Đức (Thăng Long)? Hay là quê quán của bà là vùng Quảng Đức chứ không phải Gia Miếu? Chúng ta cũng được biết rằng Nguyễn Trãi sinh ra tại gia đình nhà mẹ là dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán ở Thăng Long (**Nguyễn Trãi toàn tập**, sdd, tr.11). Đây chỉ là một điều trùng hợp ngẫu nhiên hay cố ý? Hay là cha đẻ của bà không phải là Nguyễn Đức Trung mà chính là Nguyễn Trãi?

Trong TT có đoạn văn hơi khác thường, đáng được chú ý:

Năm 1499 (đời vua Hiến Tông) Sửa lại chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích và dựng bia. Đó là theo lời di chúc của cha sinh ra hoàng thái hậu là Trịnh quốc công Nguyễn Đức Trung (TT, tập 4, tr.17).

Sử chép rõ là cha sinh ra (cha đẻ) hoàng thái hậu. Sử thần muốn phân biệt cha đẻ với cha nuôi chăng? Hay là sử thần đã kín đáo cho đời sau biết là hoàng thái hậu Trường Lạc có cha đẻ và cha nuôi?

Trong khi chờ đợi có chứng cứ rõ ràng, chắc chắn hơn, chúng ta hãy tạm chấp nhận là Nguyễn Trãi có một người con gái sống sót và chúng ta đi tìm hiểu thêm người con gái này. Nàng được sử chép tên là Hằng hay Huyền. Cô Hằng được ông Nguyễn Đức Trung nuôi từ nhỏ, coi như con đẻ. Lớn lên cô Hằng vừa đẹp vừa ca hát hay, được sung vào hàng nữ nhạc và được tuyển vào cung vua.

Cô Hằng được tuyển vào cung vua năm bao nhiêu tuổi?

TT chép thái hoàng thái hậu Trường Lạc mất năm 1505, thọ 65 tuổi. Theo cách tính tuổi của ta thì cô Hằng sinh năm 1441. Được hai tuổi (1442) thì mồ côi cha. Năm 1460 cô được tuyển vào cung, tuổi vừa tròn 20.

Chi tiết này có trùng hợp với các tài liệu khác không?

Tính từ năm Nguyễn Trãi bị giết (1442) đến năm cô Hằng được tuyển vào cung (1460) được 18 năm. Cô Hằng vào hầu vua Thánh Tông năm cô ít nhất cũng đã được 19 tuổi ta.

NL chép khoảng đầu niên hiệu Thái Hòa (1443-1453), Tể văn hầu Nguyễn Trãi phải tội là sai. Đúng ra là Nguyễn Trãi bị giết năm 1442, NL chép sai mất một năm. NL cho biết năm

được tuyển vào cung cô Hằng tuổi đã 17, 18 . Nếu thêm một năm thì nàng tuổi đã 18, 19 hay xấp xỉ đôi mươi. Cô Hằng tuổi chừng đôi mươi, khoảng 20 tuổi ta, như sử cho biết.

Năm Nguyễn Trãi bị giết, cô Hằng được 2 tuổi, Anh Vũ còn nằm trong bụng mẹ. Rất có thể bà Trường Lạc là chị ruột hay ít ra cũng là chị cùng cha khác mẹ của Anh Vũ.

Bà tư sắc tuyệt đẹp, được vua Thánh Tông yêu quý nhất trong số các cung nhân. Dòng họ (Nguyễn Đức Trung) nhà bà có thế mạnh.

Đi lại với bà được 4 năm, vua Thánh Tông xuống chiếu tầy oan cho Nguyễn Trãi, bổ Anh Vũ làm tri huyện (1464). Thánh Tông thật lòng hay vì nể bà Trường Lạc ? Chưa chắc đã là thật lòng bởi vì phải chờ thêm 3 năm nữa (1467) Thánh Tông mới ra lệnh tìm kiếm thu thập văn thơ của Nguyễn Trãi.

Mối tình vương giả, đắm thắm của bà với vua Thánh Tông kéo dài được bao lâu ? Chỉ biết rằng về sau bà bị vua ruồng bỏ, bạc đãi đến nỗi phải đem lòng thù ghét nhà vua.

Tiếc rằng vua nhiều phi tần quá; nên mắc phải bệnh nặng (vua bị bệnh phù thũng). **Trường Lạc hoàng hậu** thì bị giam lâu ở cung khác, đến khi vua ốm nặng mới được đến hầu bệnh, bèn ngậm đem thuốc độc trong tay sờ vào chỗ lở, bệnh vua lại thêm nặng lên vậy. (**Lời bàn của sử thần Vũ Quỳnh**, TT, tập 3, tr. 320).

Bà sinh được vua Hiến Tông (1497-1504). Hiến Tông chết, con thứ ba lên nối ngôi (niên hiệu Túc Tông). Chưa đầy một năm thì Túc Tông chết, không có con nối ngôi. Bà muốn lập Lã Côi Vương, nhưng bị nội thần Nguyễn Nhữ Vi lập mưu đưa người con thứ hai của Hiến Tông lên làm vua (niên hiệu Uy Mục).

Ngày 22 tháng 3 năm Đoan Khánh thứ nhất (1505), vua Uy Mục sai người hầu ngậm giết thái hậu. Sau bà được dâng tên thụy là Huy Gia Tĩnh mục Ôn cung Nhu thuận Thái hoàng thái hậu. Lập điện Quang Mỹ ở phường Lệ Viên thuộc huyện Quảng Đức để phụng thờ tổ tiên của bà. (TS, tr. 127-128).

Rốt cuộc bà Trường Lạc bị cháu nội sai quan hầu cận ngậm giết.

Nếu bà Trường Lạc đúng là con gái sống sót của Nguyễn Trãi như Phạm Đình Hổ và Nguyễn Aùn cho biết thì cuộc đời của bà có thể nói là nhiều thăng trầm, bi thảm nhất trong lịch sử Việt Nam. Cha bà cùng với 3 họ bị giết oan, bà bị bắt làm nô tì từ năm 2 tuổi. Lớn lên bà được tuyển vào cung vua, được phong quý phi, hoàng hậu (vợ vua), rồi lại bị vua hắt hủi, giam nơi cung cấm. Bà được tấn phong hoàng thái hậu (mẹ vua), thái hoàng thái hậu (bà vua) và cuối cùng bị cháu nội sai người giết chết.

Nguyễn Dư
(Lyon, 11/2001)